

NĂM THỨ 7 – NGÀY 15-2-63

BACH

KHOA

trong số này

TIÊU DÂN thử tìm hiểu những khả năng hòa bình vào năm 1963 • DOHAMIDE vài vấn đề của cộng đồng người Chăm tại Việt-Nam • TRĂNG THIÊN tiểu thuyết di về đâu? • NGUYỄN HIỂN LÊ vấn đề sinh tử của Ai-Cập : nước • ĐOÀN THÊM tác giả, độc giả, nhà phê bình • LÝ QUANG Thiên trong bộ Câu xá luận • ÂU TRƯỜNG THANH khoa học và kỹ thuật trong công cuộc kiến quốc • TRẦN VINH ANH một dự định của vua Quang-Trung : đòi đất Lương-Quảng • VÕ QUANG YẾN Mariner II khảo sát Kim tinh • BÙI HỮU SÙNG thế giới biển chuyên và thế hệ ngày mai • VÂN TRĂNG mùa xuân chờ đợi • HOẢNG THỊ BÍCH NI đón nắng • HÀ NGUYỄN THẠCH lần về đô thị • NGUYỄN MINH HOẢNG con cầu cầu • MẶC LY CHÂU ngỗ mãt • VIỆT CUỒNG NHÂN nhớ một người • NGUYỄN NHỎ SA MẶC mùa xuân của em • LÊ TAT ĐIỀU một buổi chiều lạc vào thế giới người điên •

147



Ngài có biết chăng ?

TRONG QUẢ CAM CŨNG NHƯ QUẢ CHANH, QUẢ QUÍT HAY QUẢ BƯỞI, LỚP VỎ NGOÀI KHÔNG BAO GIỜ ĐỤNG ĐÈN LỚP THỊT CỦA CÁC MŨI BÊN TRONG. LỚP VỎ VÀ LỚP THỊT CỦA CÁC MŨI ĐƯỢC PHÂN CÁCH RIÊNG BIỆT BỞI MỘT LỚP DA TRẮNG CÓ TÁC DỤNG GÌN GIỮ VỊ THƠM CỦA LỚP VỎ KHÔNG ĐỂ CHẤT CHUA CỦA LỚP THỊT LAN VÀO.

NHỜ LỚP DA TRẮNG NÀY MÀ VỎ CŨNG NHƯ THỊT ĐỀU TƯƠI TỐT MÃI, KHÔNG SỢ HƯ THÚI.

VERIGOUD CŨNG SẮP XẾP MỘT CÁCH TRẬT TỰ NHƯ TẠO HÓA ĐÃ LÀM, NÊN CHẤT THƠM CỦA LỚP VỎ BÊN NGOÀI ĐƯỢC PHA CHUNG VỚI NƯỚC ĐƯỜNG VÀ CHUA RIÊNG BIỆT (BÊN DƯỚI CHAI) TRONG KHI CHẤT CHUA (PHẦN TRÊN) ĐƯỢC NGĂN CÁCH BỞI MỘT CHIẾC NÚT KHÔNG THÂM NƯỚC, LÀM THÈ ĐỀ TRÁNH MỌI SỰ HƯ THÚI.

ĐÓ LÀ BÍ QUYẾT VỀ PHẨM CHẤT CỦA NƯỚC TRÁI CÂY NGUYÊN CHẤT VERIGOUD MÀ KHI DÙNG NÓ, NGÀI CÓ THỂ PHA MỘT LY NƯỚC CHANH HOẶC NƯỚC CAM NGON LÀNH NHƯ ĐÃ PHA BẰNG TRÁI CÂY VỪA MỚI HÁI.

VERIGOUD có đặt bán tại các hiệu buôn đúng đắn với giá mỗi chai chỉ có 68s

BÁCH

KHOA trong số này

Số 147 ngày 15.2 63

TIÊU-DÂN thử tìm hiểu những khả năng hòa bình vào năm 1963	3
DOHAMIDE vài vấn đề của cộng đồng người Chăm tại Việt-Nam	15
TRÀNG-THIÊN tiểu thuyết đi về đâu ?	21
NGUYỄN-HIẾN-LÊ Gamal Abdel Nasser — Vấn đề sinh tử của Ai-Cập : nước	35
ĐOÀN-THÊM tác giả, độc giả, nhà phê bình	41
LÝ-QUANG Thiển trong bộ Câu xá luận của Thế thân bồ tát	51
ÂU-TRƯỜNG-THANH vai trò của khoa học và kỹ thuật trong công cuộc kiến quốc	59
TRẦN-VINH-ANH một dự định của vua Quang-Trung : đòi đất Lương-Quảng	67
VÕ-QUANG-YẾN Mariner II khảo sát Kim tinh	75
BÙI-HỮU-SÙNG thế giới biển chuyền và thế hệ ngày mai	81
VÂN-TRANG mùa xuân chờ đợi (thơ)	88
HOÀNG-THỊ-BÍCH-NI đón nắng (thơ)	89
HÀ-NGUYỄN-THẠCH lần về đô thị (thơ)	90
NGUYỄN MINH-HOÀNG con cầu cầu (dịch Alberto Moravia)	91
MẠC-LY-CHÂU ngõ mắt (truyện ngắn)	97
NGUYỄN-NHO SA-MẠC mùa xuân của em (thơ)	107
VIỆT CUỒNG NHÂN nhớ một người (thơ)	108
LÊ-TÁT-ĐIỀU một buổi chiều lạc vào thế giới người điên	110

BÁCH-KHOA

trong những số tới

<i>Khó khăn mới của Hoa-Kỳ tại Tây Âu</i>	TIÊU-DÂN
<i>Ai đã thống nhất Việt-Nam ? Nguyễn-Huệ hay Nguyễn-Anh ?</i>	NGUYỄN-PHƯƠNG
<i>Ý niệm về thề</i>	ĐOÀN-THÊM
<i>Nasser : Những hiệp-ước về kinh Suez</i>	NGUYỄN-HIỆN-LÊ
<i>Mặc cảm trong văn nghệ</i>	VŨ-HẠNH
<i>Nguồn gốc loài người : Con người xuất hiện cách nào, thời nào, nơi nào ?</i>	THIÊN-GIANG
<i>Bản chất của Thiên</i>	LÝ-QUANG
<i>Người ta biết gì về Nam-Cực</i>	TRỌNG-KHANG
<i>Tiểu thuyết đi về đâu : Chính thống và tà ngụy</i>	TRĂNG-THIÊN
<i>Điền sách « Thư nhà » của Võ-Phiến ; « Mùa ảo ảnh » của Đỗ-Thức-Vịnh</i>	Cô PHƯƠNG-THẢO
<i>Con báo (rút ngắn truyện : Le Guépard của Giuseppe Tomasi Di Lampedusa)</i>	CÔ-LIÊU
<i>Quán củ hành (trích dịch trong « Le Tam- bour » của Günter Grass)</i>	NGUYỄN-MINH-HOÀNG
<i>Cái quan tài của Trúc-Anh (truyện ngắn)</i>	VŨ-HẠNH
<i>Về đâu (truyện dài)</i>	VÕ-PHIẾN
<i>Cỏ hoang (truyện ngắn)</i>	LÊ-TAT-ĐIỀU

Qua cuộc phỏng-vấn mà Tổng-thống Hoa-Kỳ Kennedy dành cho các ông William H. Lawrence (American Broadcasting Company), George Herman (Columbia Broadcasting System) và Sander Vanocur (National Broadcasting Company) ngày 17-12-62,

và bản thuyết-trình của thủ-tướng Nga-sô Krouchtchev tại Hội-đồng Sô-viết Tối cao ngày 12-12-62.

thử tìm hiểu những khả năng hòa bình vào năm 1963

TIỂU-DẪN

N GAY nay mọi người đều nhận rằng Hoa-Kỳ và Nga-Sô là hai quốc-gia nắm giữ vận-mệnh thế-giới; một sự-kiện hòa-dịu giữa hai nước ấy có tầm quan-trọng cũng-cờ hòa-bình; một yếu-tố khủng-hoảng, ngược lại, làm cho hàng nghìn triệu người lo ngại. Cuộc khủng-hoảng tại Bá-Linh và gần đây hơn, cuộc khủng-hoảng ở vùng bể Caraïbes là những dẫn-chứng hùng-hồn.

Do đây, mối tương-quan Hoa-Kỳ — Nga-Sô rất quan-trọng đối với nền hòa-bình thế-giới. Xuyên qua mối tương-quan này, người theo dõi tình-hình quốc-tế có thể tìm hiểu một phần nào cục-diện thế-giới, những khả-năng hòa-bình, những nguy cơ chiến-tranh.

Cuối năm 1962, nhân-dân thế giới được biết hai tài-liệu đặc-biệt quan-trọng: bài phỏng-vấn Tổng-thống Hoa-kỳ Kennedy và bản thuyết-trình được thủ-tướng Nga-sô Krouchtchev đọc tại Hội-đồng Sô-viết tối cao. Trong hai tài-liệu này, hai nhà lãnh-đạo hai nước, đã đứng trên lập-trường của họ — nghĩa là đối nghịch — để nhận-định một số vấn-đề quốc-gia và quốc-tế.

THỬ TÌM HIỂU NHỮNG KHẢ NĂNG HÒA BÌNH...

Chúng tôi mong dựa vào các tài-liệu ấy để tìm hiểu một cách giản-lược về những khả-năng hòa-bình của thế-giới vào năm 1963. Nhưng trước hết xin lưu-ý bạn đọc về mấy điểm :

a) Chúng tôi xin giới-hạn văn-đề trong mối tương-quan giữa Hoa-kỳ và Nga-sô, xuyên qua hai tài-liệu đã nói. Do đây những kết-luận trong từng đề-mục và ở cuối bài thật ra chỉ có ý-nghĩa những dữ-kiện của văn-đề.

b) Vì một bên là một bài phỏng-văn, một bên là một bản thuyết-trình, nên có những văn-đề không phản ánh đầy-đủ quan-điểm của hai nhà lãnh-đạo.

c) Người viết chỉ làm việc tổng-hợp, nên có những văn-đề thật ra chỉ là cạnh khía của những văn-đề khác không được nói đến đầy đủ trong hai tài-liệu.

VẤN ĐỀ BÁ-LINH

Kennedy : Tôi tin ông Krouchtchev hiểu Tây Bá-Linh có sự quan-trọng sinh tử đối với chúng ta.

Krouchtchev : Sự kiên nhẫn đợi chờ của chúng ta gần hết mức rồi.

Ông Lawrence hỏi tổng-thống Hoa-kỳ xem ông có nghĩ rằng ông Krouchtchev sẽ thận-trọng hơn ở Bá-Linh sau vụ Cuba.

Ông Kennedy trả lời : « Tôi tin chắc người Nga hiểu rằng Tây Bá-Linh có sự quan-trọng sinh tử đối với chúng ta, rằng chúng ta có những điều cam-kết đối với Tây Bá-Linh và chúng ta sẽ ở lại đây. Về mặt khác, Đông Đức cũng có sự quan-trọng sinh tử đối với ông Krouchtchev. Ông ta cố gắng ủng-hộ chế-độ ấy, và củng-cố địa-vị của nó ở Đông Âu. Như thế, Bá-Linh luôn luôn vẫn là một khu vực nguy hiểm, đặc biệt về vị-trí địa dư của nó, bởi vì chúng ta phải duy trì sự giao-thông với một vùng nằm sâu 200 cây số phía sau giới-tuyến của Nga, điều

kiện địa dư này khiến họ luôn luôn có thể bóp nghẹt Tây Bá-Linh. Nhưng tôi nghĩ ông Krouchtchev sẽ hành động một cách thận trọng vì tôi tin ông ta hiểu rằng tại đây có quyền-lợi sinh-tử của đôi bên và sự trạng này có thể gây ra một cuộc chạm trán trực tiếp. Cho nên tôi nghĩ rằng, qua bản thuyết-trình của ông ta, ông Krouchtchev đã tỏ ra hiểu tình thế. Bởi có những kẻ như Trung-Cộng, công kích ông quá nhu-nhược, tôi nghĩ ông Krouchtchev cũng thấy như ta thấy rằng cần phải hành-động thận-trọng.

Về Bá-linh, ông Krouchtchev tuyên bố : « Tôi chỉ muốn nhấn mạnh rằng nếu có những kẻ nào đó ở Tây phương hy-vọng Liên-sô sẽ từ bỏ quyết-định ký hòa ước với Đức quốc, và bình-thường

hóa tình hình Tây Bá-Linh trên căn-bản này thì những kẻ ấy đã lầm. Chúng ta muốn thương-thuyết với các cường quốc Tây phương nhưng sự kiên-nhẫn

đợi chờ của chúng ta gần hết mức rồi. Cho dù các cường quốc Tây phương không đồng ý ký-kết một hiệp ước như thế, chúng ta cũng sẽ ký.»

TÀI BINH

Kennedy : (không có câu phỏng vấn về vấn đề này).

Krouchtchev : Phải chăng chúng ta phá hoại ?

Bàn đèn hai nhiệm-vụ tiên yếu của Nga-sô, thủ-tướng Nga nói : « Ba năm qua rồi, kể từ khi có bản tuyên ngôn về tài binh toàn-diện và triệt-đề. Các ủy-ban, tiểu-ban tài-binh họp gần như liên tục nhưng vấn-đề vẫn không xê-xích được một ly.

Liên-sô đã đề-nghị một kế-hoạch tổng tài giảm binh bị dưới một sự kiểm-soát quốc-tề mạnh-mẽ. Liên-sô đã tham dự các cuộc thương-thuyết. Phải chăng sự bề-tác của vấn-đề có nghĩa là Liên-sô đã không có những biện-pháp tìm đèn kẻ đối-thoại, đã không cố gắng làm cho các quan điểm gần lại với nhau ? Bất cứ nhà chính-trị nào trung thực sẽ bảo rằng không phải như thế.

Trong bất cứ vấn-đề nào : thời hạn áp dụng chương-trình tài-binh, trừ bỏ các phương-tiện chuyển-vận vũ-khí hạch tâm, tài giảm các quân-đội cơ điện và nhiều điều khác nữa, chúng ta đã chú trọng đèn lập-trường của Tây phương và ước mong một sự gần gũi giữa hai lập-trường. Mọi người đều hiểu rằng việc cấm chỉ thí-nghiệm vũ-khí hạch-tâm là một phương-diện của cuộc tài binh toàn diện và triệt-đề.

Thì trong vấn-đề này cũng thế, chúng ta đã tìm các biện-pháp cần-thiết trên tinh-thần thỏa-hiệp. Nhưng, như các nhà ngoại giao thường nói, không thể có thỏa-ước nếu trong cuộc thương-thuyết mà một bên đi tới, một bên dậm chân mãi ở một chỗ.

Hiện thời đã có sự mở lời tiền lại gần nhau để giải-quyết các vấn-đề qua những cuộc trao đổi ý-kiến về vấn-đề cấm chỉ thí-nghiệm vũ khí hạch tâm, Người ta hy-vọng có thể ký-kết một hiệp-ước, nếu Hoa-kỳ và Anh chúng tỏ sự phục-thiện». (1)

(1) Theo quan-diểm của thế-giới tự-do thì sự thật lại khác. Chính Nga sô đã làm cho vấn-đề tài-binh bế tắc trong hai lãnh-vực.

a) về nguyên-tắc : Nga đòi ký kết luôn một lần một hiệp-ước tài-binh toàn diện và triệt-đề bao gồm các giai đoạn thực-hiện — sự đòi hỏi có tác-dụng tuyên-truyền hơn là thực-tế — trong khi Tây phương muốn thảo-luận và ký-kết thỏa-hiệp từng phần, từng giai-đoạn ; sau đó, sau khi kiểm điểm sự thực-hiện, sẽ thảo-luận và ký kết các phần, các giai-đoạn sau.

b) trong việc cấm chỉ thí-nghiệm vũ-khí hạch-tâm : Nga luôn luôn tỏ thái-độ nghi-ngờ lợi-ích của sự kiểm soát lại chỗ mà Nga cho rằng chỉ có mục đích đen tối là do thám nội tình Nga. Gần đây họ đã đưa đề-nghị áp dụng những « hộp đen » ghi địa chấn và chức cho những đoàn kiểm-soát từ ngoài vào (theo dõi những vụ thử vũ khí hạch tâm dưới đất, nếu có) nhưng họ cố ý giới hạn tới mức tối thiểu con số các đoàn kiểm soát, trong khi Tây phương đề nghị một sự kiểm soát song phương rộng rãi.

HỘI NGHỊ TỐI CAO ĐÔNG TÂY

Krouch'chev : (Không đề cập).

Kennedy : Tôi không thấy ông Krouchtchev và tôi cần gặp nhau trong lúc này.

Ông Lawrence hỏi tổng-thống Hoa-kỳ xem trong sự giải-quyết cuộc khủng-hoảng ở Cuba và trong các vấn-đề quốc-tê cần giải-quyết ông có thấy một lý do nào để nhận-định lợi-ích một cuộc hội-ngập tối cao. Ông Kennedy trả lời : « Không, bây giờ thì không. Tôi nghĩ rằng cuộc gặp-gỡ tại Vienne có ích. Nó có ích đối với tôi nhưng tôi không tưởng rằng nên trở lại với những cuộc gặp gỡ như thế, trừ phi lúc chúng ta thấy rõ rằng có thể đi tới việc ký hiệp-ước về cấm chỉ thí-nghiệm vũ-khí hạch tâm hay về tài binh, hoặc thấy rõ sự xuất-hiện ngay tại Âu châu triển vọng ký kết một hiệp ước. Đó là điều chúng ta muốn làm. Như tôi đã nói, thời kỳ

này đối với chúng ta, nguy hiểm đến độ không nên để có một tình hình căng thẳng giữa Hoa-kỳ và Nga-sô; tôi nghĩ rằng ta nên khuyên-khích mọi sự hòa dịu trong chính sách của Nga đối với những lợi ích của họ. Nhưng bao lâu mà chúng ta chưa thấy khả năng làm một vài bước tiến căn bản trong một lãnh vực nào đó thì tôi không tin một cuộc gặp gỡ giữa ông Krouchtchev và tôi có lợi ích nhiều, mặc dù ông và tôi đã có liên lạc với nhau và mặc dù chúng tôi đang thương thuyết với nhau bằng người đại diện tại Nữu-ước. Nhưng tôi không tin rằng hiện thời chúng tôi cần gặp nhau. Tôi tưởng rằng ông Krouchtchev cũng đồng ý kiến đó.

MỘT PHƯƠNG THỨC ĐỐI-THOẠI

Krouchtchev : Chính phủ Liên-Sô tích cực tìm cách giải quyết các vấn đề tranh chấp để tăng cường bang giao quốc-tế. Làm như vậy, chính phủ Liên-Sô lưu ý đến tính chất phức tạp và đa dạng của các vấn đề đặt ra cho những nước khác nhau, chúng tỏ chính phủ bình tĩnh và dựa vào những quan điểm xây dựng.

Kennedy : Chúng ta phải hành động với sự cương quyết, dựa vào những tin tức xác thực, và với sự thận trọng nữa.

Những lời của Krouchtchev nêu ở trên nằm trong đề mục nói về hai nhiệm-vụ tiên-yêu của Nga-sô.

Về phía Hoa-Kỳ, ông Vanocur nhắc lại ý kiến của đại sứ Kennan về một phương thức nói chuyện như thế nào cho người Nga thông cảm. Ông Vanocur hỏi: «Tổng-thống có tìm được một cách nào để đi thẳng vào óc nhận thức của ông Krouchtchev, để làm cho ông ta hiểu thật sự rằng Tổng-thống hoàn toàn chân thành và cương quyết làm đúng như lời nói, trong câu chuyện nói với ông ta?»

Ông Kennedy trả lời: «Chuyện ấy thật là khó khăn. Trờ lại vấn đề Cu-ba, tôi nghĩ rằng điều đáng lo ngại là việc hai chính phủ thật sự thiếu tiếp xúc với nhau biết bao. Tôi không nghĩ rằng chúng ta có thể tưởng ông ta sẽ thiết lập giàn hòa-tiến tại Cuba, bởi vì hành động ấy, đối với chúng ta cực-kỳ liều lĩnh, một sự thật đã được chứng tỏ sau đó. Hẳn ông ta đã tưởng có thể hành động một cách bí-mật và rồi chúng ta sẽ chấp nhận tình trạng ấy. Ông đã không phán đoán một cách thích đáng về ý-định của chúng ta vậy.

Và bây giờ chúng ta hãy nhận xét lịch sử của thế kỷ này. Thế giới chiến tranh lần thứ nhất thật sự đã bùng nổ vì một loạt nhận định sai lầm về tư tưởng, ý định của kẻ khác. Trong thế giới chiến tranh lần thứ hai, Hitler đã tưởng rằng ông ta có thể xâm chiếm Ba - Lan, rằng Anh - quốc sẽ

không chiến đấu và cho dù người Anh có chiến đấu, họ cũng sẽ không tiếp tục cuộc chiến được sau khi Ba-Lan thất trận. Ở Hàn-quốc, người Bắc-Hàn hiển nhiên đã không nghĩ rằng chúng ta sẽ can thiệp và về phần chúng ta, chúng ta cũng không nghĩ rằng Trung-Cộng sẽ can-thiệp. Khi các ông nhìn lại những sai lầm trong sự phán-đoán đó đã gây nên những cuộc chiến-tranh và khi các ông thấy Nga-sô và Hoa-Kỳ có những tin-tưởng khác nhau xa biệt đến như vậy — chúng ta tin ở một thế-giới gồm nhiều quốc-gia khác nhau, độc-lập có chủ quyền, mà họ thì lại tin vào một thế-giới độc-tài Cộng-sản — và khi các ông thêm vào cuộc tranh-đấu yếu-tò vũ-khí hạch-tâm, các ông phải thấy rằng đó là tất cả những gì làm cho thời đại chúng ta nguy-hiễm cực kỳ và chính vì thế, chúng ta phải hành-động một cách cương-quyết, dựa vào các tin-tức xác-thực thu-thập được cùng với sự thận-trọng nữa. Chỉ một sai-lầm có thể làm nổ tung tất cả, một sai-lầm lớn của ông Krouchtchev hay của chúng ta. Cho nên đọc những bài diễn văn về những cái gì chúng ta sẽ làm thật là dễ. Mà khi ai đó nhìn lại bảng kê những vũ-khí hạch-tâm giết người và thấy rằng người Cộng-sản có một cái nhìn hoàn-toàn sai lạc về Hoa-Kỳ và về phần chúng ta, chúng ta cũng không hiểu họ, thì người ấy phải quan-niệm được vì đâu mà cuộc sống lại đầy gian nguy trong những năm 60.

TRÁCH NHIỆM CÙNG NẶNG NỀ
ĐƯA HAI ÔNG K LẠI GẦN NHAU ?

Vanocur : Tổng-thống có nhận thấy trách nhiệm kinh khủng về vận mệnh nhân loại của Tổng-thống và ông Krouchtchev đã đưa hai vị lại gần nhau mặc dù có những tranh chấp chia rẽ hai vị ? Hình như ông ta đã có đề lộ ra ý thức về trách nhiệm chung...

Kennedy : Nếu ông Krouchtchev chỉ lo về lợi ích chân chính của dân tộc Nga, cải thiện mức sống của họ, bảo đảm an toàn cho họ thì không có lý do gì Hoa-kỳ và Nga-sô không thể sống chung hòa bình.

Tổng-thống Hoa-Kỳ bắt đầu như sau : « Tôi cho rằng trong bài diễn văn tuần này, ông Krouchtchev đã tỏ ra có ý-thức về thời-đại nguyên-tử nhưng lẽ tự nhiên là sau mưu-toan ở Cuba, ông phải thấy khó-khăn hơn trong việc tiến hành những cuộc thương-thuyết hiệu quả. Bởi vì mưu-toan của ông ta nhằm thay đổi cụ thể mỗi quân-bình lực-lượng ; đây là một mưu-toan tiền-hành bí-mật, nhiều biện-pháp đã được áp dụng để đánh lừa ta bằng mọi cách và người Nga dự tính sẽ tuyên-bồ cho toàn thế-giới biết, vào tháng 11, rằng họ đã thiết-lập các giàn hỏa tiễn gần Hoa-Kỳ đến thế. Ít ra những triệu chứng bên ngoài cho thấy như vậy. Cho nên, có lẽ cần phải có một thời-gian, sau đó chúng ta mới có thể đi đến một thỏa hiệp thật sự với ông Krouchtchev. Nhưng tôi nghĩ rằng bản thuyết-trình của ông ta cho thấy ông nhận thức được những nguy-cơ của thế giới chúng ta đang

sống. Vấn-đề thực sự là ý muốn của Nga-sô bành trướng quyền lực và ảnh-hưởng. Nếu ông Krouchtchev, khi lo chăm sóc lợi-ích chân-chính của dân-tộc Nga, nâng cao mức sống của họ, đảm bảo an toàn cho họ, thì không có lý do nào mà Hoa-kỳ và Nga-sô xa cách nhau hàng bao nhiêu nghìn cây số đất liền và đại-dương, cả hai nước cùng giàu, cả hai dân-tộc cùng cương quyết, lại không có thể sống chung hòa-bình với nhau. Nhưng chính vì cái quyết định không hề lay chuyển nhằm thiết lập một thế giới cộng-sản, chứ không phải một thế-giới hòa-bình như thế, quyết định mà Trung - Cộng biểu lộ dưới một hình thức tranh đấu quyết liệt nhất, như Nga-sô đã từng biểu lộ, chính cái quyết định ấy tạo nên nguy cơ thật sự. Sự tồn tại song song của hai chế-độ nghịch thù trên thế-giới, vào thời nguyên - tử, là điều làm cho những năm 60 đầy nguy hiểm.

NEU CO KHUNG HOANG MOI TRÊN THẾ GIỚI ?

Nói về trường hợp này, Krouchtchev tuyên bố : « Một vấn đề chính đáng đặt ra : chúng ta đã thành công trong việc ngăn chặn chiến tranh ở Cuba bằng một thỏa - hiệp hợp-lý. Người ta biết rằng thế giới đã đèn sập ranh giới chiến - tranh này, nhưng nếu đề-quốc lại thắt chặt mỗi dây thông lọng người ta có thể nói rộng mỗi dây lẩn nữa chăng ? Điều này, người ta không thể bảo đảm được.

Thật vậy, ta cứ tưởng tượng trong giây phút rằng mỗi dây thắt lại ở châu Âu, chẳng hạn trong vấn đề ký kết một hòa-ước với nước Đức. Và ta tưởng tượng thêm rằng Tây-phương xác tín về sự cương quyết đem lại lợi-thế cho mình và do đó có một lập-trường cứng rắn hơn.

Người ta có thể bảo họ : các ông đừng nên tưởng rằng dưới áp lực

của các ông chúng tôi sẽ sợ hãi một cuộc oanh tạc. Tôi nói thẳng với các ông rằng nếu trong đường lối chính-trị, các ông tính toán như thế, các ông sẽ lắm đau đớn ». (2)

(2) Vấn đề này, tưởng nên nhắc lại một số ý kiến được đưa ra trong thế giới tự do.

Người ta nhận định rằng ông Krouchtchev muốn cảnh cáo một lần nữa Tây phương về sự quan trọng của vấn đề Bá Linh và về quyết tâm đi tới đích của ông ta. Nhưng người ta cũng chú ý đến một yếu tố đầy ý nghĩa : ông Krouchtchev không qui-định rõ thời-hạn ký-kết hòa-ước riêng với Đông-Đức.

Về trường hợp tái diễn một cuộc chạm trán trực tiếp giữa Nga Sô và Hoa Kỳ như vừa rồi ở Cuba, thế giới tự do cũng băn khoăn, lo lắng, cũng thấy trước những nguy cơ trầm trọng. Cho nên đã có những ý kiến khuyến cáo Hoa Kỳ nên lợi dụng sự hòa dịu tình hình mà tìm cách thỏa hiệp với Nga Sô để giải quyết các vấn đề tranh chấp lớn.

ÔNG KENNEDY VÀ CHÂU ÂU

Herman : Các quốc-gia châu Âu có thể đóng vai trò của họ không cần phát triển vũ-khí hạch-tâm và phương tiện trả đũa của họ chăng ?

Tổng - thống Hoa - kỳ : Chúng ta không muốn có sáu hay bảy cường quốc nguyên tử ở châu Âu phi-phạm tiền của để có được một lực lượng hạch tâm, trong khi Hoa-kỳ đã nắm giữ xưởng vũ-khí ghê gớm này. Nhưng nếu các nước này muốn làm như vậy,

chúng ta sẽ không ngăn cản họ. Nếu người Pháp muốn trở nên một cường quốc nguyên - tử, đó là việc của họ. Nhưng vấn đề là Hoa-kỳ có nên tiếp sức để làm cho nước Pháp, nước Ý, rồi Tây Đức, rồi nước Bỉ, trở nên những cường quốc nguyên-

tử hay không. Làm sao có thể đảm bảo an toàn một khi có mười, hai mươi, ba mươi cường quốc nguyên tử có thể tung vũ-khí ra trong những điều kiện khác nhau? Đó không phải lợi ích của chúng ta và theo tôi nghĩ cũng không phải lợi ích của hòa bình,

cũng chẳng phải lợi-ích của Tây-Âu nổi. Và lại muốn làm như thế phải chịu tổn phí ghê gớm. Tại sao lại làm trùng lặp những gì chúng ta đã làm và những gì chúng ta đang làm hiện thời tại Châu Âu trong khi chúng ta đã hiện những bảo đảm chắc chắn?

KROUCHTCHEV VÀ KHÓ KHĂN NỘI BỘ

Gián tiếp nói với Trung-Cộng: « Có những phần tử giáo-điều đã trượt tới lập-trường Trốt-ki-t và thúc đẩy Liên-Sô cùng các nước xã-hội chủ nghĩa khác vào con đường gây chiến-tranh thế-giới. Họ muốn buộc chúng ta chấp nhận một đường lối khiêu khích như đường lối của Trốt-ky ngày trước. Những nhà lãnh đạo An-Ba-Ni và những kẻ xúi giục họ hiện nhiên đã mất tin tưởng ở khả năng thành công của chủ nghĩa xã-hội, không cần đến chiến tranh giữa các quốc gia và có lẽ họ cũng không bao giờ hiểu khả năng ấy trong khi họ cứ đinh ninh rằng người ta chỉ có thể đi tới Cộng-Sản chủ nghĩa bằng con đường chiến-tranh, bằng sự hủy diệt hàng triệu nhân mạng. Nhưng sự điên rồ ấy không thể kéo các dân tộc theo các đảng Cộng-Sản. Hơn thế, nó có thể gạt ra ngoài phong trào Cộng-Sản hàng triệu và hàng triệu đàn ông, đàn bà ».

Nói với An-Ba-Ni: « Những phần tử giáo điều An-Ba-Ni bắt-mãn về một sự thỏa hiệp đã được thực hiện

và cuộc khủng hoảng nguy hiểm tại vùng biển Caraïbes do quân phiệt Hoa-Kỳ gây ra, đã được thanh toán. Rõ ràng họ bắt mẫn vì một cuộc chiến tranh nguyên tử không bùng nổ và các dân tộc trải qua cuộc khủng hoảng ấy sống và làm việc trong hòa bình. Vì thế mà họ chỉ trích Đảng và Chính phủ của chúng ta và bôi nhọ quốc-gia cùng dân tộc Liên-Xô ».

Đả-kích lập trường của Trung-Cộng xuyên qua sự giả-quyết vụ Cuba.— Những kẻ chỉ-trích đường-lối giải-quyết hòa-bình cuộc tranh-chấp ở Cuba quả-quyết rằng người ta không thể tin Hoa-Kỳ thành-thật, rằng lịch-sử đã có khá nhiều bằng chứng về hành-động của đề-quốc vi-phạm các hiệp-ước. Đúng, lịch-sử có những chuyện như thế. Nhưng nếu người ta chỉ lý-luận từ cơ sở sự thật ấy thì người ta sẽ phải nhận rằng hiện thời nhân-loại không còn triển vọng nào khác ngoài sự hủy-diệt lẫn nhau. Lý-luận như thế có nghĩa là, dù muốn dù không, phải đi vào con đường quân sự; dự-

liệu chiến-tranh, xem như phương-tiện duy-nhất để giải-quyết các cuộc tranh-chấp.

Phải chăng nhất-thiết phải giải-quyết các vấn-đề tranh-chấp quốc-tế bằng chiến-tranh, chứ không phải bằng các cuộc thương-thuyết? Không, kêu gọi giải-quyết các vấn-đề tranh-chấp giữa các quốc-gia bằng chiến-tranh là một việc phi-lý, một việc chỉ có thể mang lại khổ đau, tai họa cho các dân-tộc.

Điều đó không đúng chút nào với chủ nghĩa Mác-Lê. Điều đó cũng như là sự phủ-nhận tính-cách quan-trọng của các thỏa-hiệp và hiệp-ước quốc-tế, sự phủ-nhận nguyên-tắc sống chung hòa-bình.

Có những nguyên-tắc hợp-lý trong mỗi bang giao quốc-tế. Chúng ta không nên làm suy đồi mà phải cải-thiện các nguyên-tắc ấy. Người ta không thể giải-quyết các vấn-đề tranh-chấp bằng cách gây sự với nhau.

Căn-cứ vào sự-kiện là bản-chất đề-quốc không thay đổi, một vài kẻ quá-quyết rằng phải lột mặt nạ chúng, chỉ-trích chúng. Đành rằng phải tố cáo đề-quốc vốn là một nguy-hại cho các dân-tộc nhưng sự chỉ-trích đề-quốc, đấu công bằng, hợp-lý đến thế nào, cũng không thể làm cho đề-quốc suy-yếu đi.

Đành rằng bản-chất đề-quốc đúng là không thay đổi nhưng đề-quốc chủ-nghĩa ngày nay khác với đề-quốc chủ-nghĩa ngày xưa, vào thời kỳ nó một mình thống-trị thế-giới. Nếu như hiện thời nó là « con hổ giấy » thì những kẻ

bảo như thế cũng thừa hiểu rằng « con hổ giấy » này có răng nguyên-tử. Nó có thể cắn (với răng nguyên-tử) và người ta không thể đối xử một cách khinh thị, hời-hợt với nó. Cho nên trong các mối quan-hệ với các nước đề-quốc, người ta có thể một mặt tìm kiếm những thỏa-hiệp, tương nhượng, và một mặt khác, nắm giữ tất cả phương-tiện để bẹp những kẻ gây hấn trong trường hợp chúng gây ra chiến-tranh. » (3)

*
* *

Đến đây, xuyên qua một số vấn đề khai thác trong hai tài liệu của ông Kennedy và ông Krouchtchev, tưởng bạn đọc đã có một ý-niệm khái quát và giản lược về mối tương quan giữa Hoa-Kỳ và Nga-Sô, về lập trường, thái độ của hai nhà lãnh tụ hai cường quốc nắm giữ vận mệnh thế-giới.

Vậy đâu là những khả năng hòa bình thế giới vào năm 1963 ?

(3) Xuyên qua vụ Cuba, Trung-Cộng chỉ-trích nghiêm khắc Nga-Sô là đã có tư-tưởng sợ vũ-khí hạch-tâm, sợ đế-quốc. Lập luận của họ đại-khái : Trong chiến lược chúng ta khinh thường địch, trong chiến-thuật chúng ta tôn-trọng địch. Nếu trong chiến-lược không biết khinh thường địch, chúng ta sa vào chủ-nghĩa đầu hàng. Nếu trong chiến-thuật chúng ta không biết tôn-trọng địch, chúng ta sa vào chủ-nghĩa phiêu-lưu. . .

Từ lập-luận cơ sở đó, Bắc-Kinh kết án Nga đã phiêu-lưu đưa hỏa-tiến vào Cuba (sai lầm về chiến-thuật) rồi kể đó lại sợ sệt rút lui hỏa-tiến, bỏ rơi Cuba (sai lầm về chiến lược). Cuộc tranh-chấp Mác-Tư-Khoa — Bắc-Kinh càng thêm quyết-liệt vì vấn-đề này.

THỬ TÌM HIỂU NHỮNG KHẢ NĂNG HÒA BÌNH...

Người ta thấy lập trường của đôi bên vẫn xa cách nhau nghìn vạn dặm. Vấn-đề thỏa hiệp trên những cơ sở dứt khoát, lâu dài khó có thể được thực-hiện một sớm, một chiều.

Hy-vọng lớn lao nhất có lẽ là việc ký-kết một hiệp-ước cầm chỉ thí-nghiệm vũ-khí hạch tâm.

Một niềm hy-vọng nữa — thuộc về người lãnh-đạo có trách-nhiệm tối cao — có lẽ là nhận thức của ông Krouchtchev và của ông Kennedy về những nguy cơ của thời-tại nguyên-tử.

Nếu về phía thế-giới tự do, những khó khăn của ông Kennedy — chẳng hạn vấn-đề châu Âu — làm suy-yếu phần nào lực-lượng dân-chủ quốc-tê thì những khó-khăn của ông Krouchtchev — sâu xa hơn vì ở bình diện ý-thức hệ — cũng sẽ có tác dụng buộc ông suy nghĩ trước một quyết-định nghiêm-trọng.

Người ta chỉ có thể nghĩ rằng nguyên trạng sẽ đổi thay chút ít trên tinh-thần có lợi cho hòa-bình, nếu hai phe thực-hiện được một hiệp-ước cầm chỉ thí-nghiệm vũ-khí hạch tâm.

Tuy nhiên người ta lại phải đợi chờ những biến-cổ địa-phương, những cuộc tranh-chấp khu-vực, vì ông Krouchtchev vẫn chủ trương — nói theo lời Cộng-sản — chiến-tranh giải-phóng.

Và cuối cùng ẩn-sở lớn của bài toán vẫn là tương lai vấn-đề Bá-Linh.

Hoa-Kỳ và Nga-Sô đã nói với nhau hết lời rồi. Vấn-đề này sẽ đảo lộn tất cả nhận-định nào được coi là hợp-lý nhất.

Những tin tức cuối cùng về chuyến du-hành của ông Krouchtchev tại Đông Đức, cho biết thêm thái-độ của Nga đối với vấn-đề Bá-Linh.

Theo báo Le Monde ra ngày 23-1-1962, ông Krouchtchev đã tuyên bố : « Nếu người ta đặt vấn-đề ấy trên một nền tảng nghi-kỵ lẫn nhau, hiển nhiên là không thể có sự bảo-đảm nào hữu-hiệu. Chúng tôi đã tin ông Kennedy khi ông bảo chúng tôi rằng Hoa-Kỳ sẽ không tấn-công Cuba. Sự bảo-đảm tốt nhất đối với Tây-Bá-Linh là việc để quân-đội Liên-Hiệp quốc trú đóng tại đây. Về phần chúng tôi, chúng tôi cam kết không can-thiệp vào nội tình của thành phố ấy. Các ông có nghĩ rằng người Cộng-sản sẽ sung sướng nuốt trọn Tây Bá-Linh chăng? Điều này giới lắm cũng chỉ là một sự trộm vặt. Điều mà chúng tôi muốn là tranh-thủ lòng tin của mọi người. »

Thủ-tướng Nga nói tiếp : « Tây Bá Linh với hai triệu hai trăm nghìn người chẳng quan-trọng bao nhiêu đối với phe xã hội chủ-nghĩa có một tỷ người. Gây chiến-tranh vì Tây Bá Linh sẽ là một chuyện làm phi lý nhất... Các cường-quốc Tây phương cũng chẳng cần gì đến Tây Bá-Linh. Nhưng họ lợi dụng nó, để dùng nó làm một điểm tựa cho khối Bắc Đại Tây dương... »

Giữa câu chuyện với một cán-bộ Cộng-sản Tây Bá-Linh, ông Krouchtchev nói : « ...Điều mà chúng ta cần là lòng tin. Liên-sô cố gắng gây sự tin nhiệm nơi tất cả các nước láng giềng, bắt đầu từ nước Phần-lan ; chúng ta đã triệt hồi các căn cứ quân-sự của chúng ta ở nước này. Đối với A-phú-hãn, theo chế-độ

TIỂU-DÂN

quân-chủ phong-kiến, mà nhà vua hiện đang giữ sự bang-giao thân-hữu với chúng ta thì những vấn-đề tranh-chấp đã được giải-quyết. Đối với Ba-tư, Liên-sô đã đi đến một thỏa hiệp giải-quyết vấn-đề tranh chấp biên-giới, một việc mà chế độ Nga hoàng đã mất hàng trăm năm không làm được.

Đằm tay xuống bàn, ông Krouchtchev nhấn mạnh : « Tây Bá-Linh cũng vậy, phải là một vòng khœn trong sợi dây nối liền hai phe trên thế-giới và là một ngã tư đường giao-hảo giữa các quốc-gia. »

Qua những lời trên của thủ-tướng Nga sô, người ta ghi nhận một thái độ tương-đối ôn-hòa, đồng-thời cũng thấy rằng ông ta không đưa ra một đề-nghị nào mới đề đôi bên thoát khỏi

tình-trạng bế-tắc hiện thời. Sự biểu lộ về thiện-ý nầy cho phép hy-vọng một sự cố-gắng chung tìm miếng đất thỏa-hiệp — tỏ đậm cảnh-trạng cánh cửa thương-thuyết còn mở — nhưng vẫn không hé mở một triển-vọng thỏa hiệp nào. Trong khi ấy người ta tưởng còn nghe văng vẳng lời lẽ đầy ý-nghĩa nghiêm-trọng của ông K : « ... Sự kiên nhẫn đợi chờ của chúng ta đã hết mức rồi ... »

Yếu-tố thời sự cuối cùng nầy vẫn không thay đổi những dữ kiện của vấn-đề đã được trình-bày ở trên vậy.

TIỂU-DÂN

Kỳ tới : Sau sự thất-bại của Hội-nghị Bruxelles. Khó khăn mới của Hoa-Kỳ tại Tây Âu.

« SỰ AN-NINH CỦA BẠN LÀ TÙY NƠI NGƯỜI BẢO-HIỂM BẠN

DESCOURS & CABAUD

BẢO-HIỂM

27-29, Đại lộ Hàm-Nghi — SAIGON

Điện-thoại 23.739

ACCIDENTS — INCENDIE — TRANSPORTS — RISQUES DIVERS

Tai-Nạn

Hỏa-Hoạn

Hàng-Hải

Linh-Tinh

ĐẠI-LÝ

của

MUTUELLE GÉNÉRALE FRANCAISE ACCIDENTS

CENTRALE — RHONE MEDITERRANEE

LA MUTUELLE DU MANS

Chi nhánh : PARIS — TOURANE — CHOLON — DALAT — CANTHO

VIENTIANE — HONGKONG TANANARIVE — TAMATAVE ABIDJAN DOUALA

THAI BANKING SERVICES IN SAIGON

Bangkok Bank Ltd.

SAIGON BRANCH

44, Nguyễn-Công-Trứ, 44

S A I G O N



HEAD OFFICE

Plapplachai, Bangkok.

OVERSEAS BRANCHES:

LONDON

Barrington House 59-67 Gresham Street, London, E.C. 2

TOKYO

No. 1, 2-Chome Muromachi, Nihonbashi, Chuo-ku, Tokyo

HONGKONG

60, Bonham Strand West.

CENTRAL DISTRICT

Shell House, Queen's Road.

KOWLOON

580 A. Nathan Road Kowloon.

SINGAPORE

64 South Bridge Road.

KUALA LUMPUR

14 Ampang Street.

MỘT VÀI NHẬN XÉT VỀ NGƯỜI CHÀM TẠI VIỆT-NAM NGÀY NAY

(xem B.K. từ số 135)

III.— MỘT VÀI VẤN ĐỀ CỦA CỘNG ĐỒNG

Trên nguyên tắc pháp lý, người Chăm ngày nay là công dân Việt-Nam nhưng đặc biệt là họ có những ràng buộc riêng với một số sự kiện lịch sử của nhóm, một lễ lễ sanh hoạt riêng và nhất là một số tập tục riêng biệt.

Mới đây, có người mới khởi sự đặt vấn đề nghiên cứu trên căn bản sự hiện tồn của màn sắc « Indonésien » trong nguồn gốc Chăm lãn Việt, để phăng lãn về dĩ vãng, giải thích một số sự kiện xã hội ngày nay.

Nhưng riêng trong phạm vi xã hội người Chăm ngày nay, và nếu lấy gia-đình làm tiêu chuẩn, người ta

có thể phân chia họ thành 3 nhóm xã hội.

Nhóm thứ nhất, là đa số người Chăm Phan-Rang Phan-Rí, sống theo chế độ mẫu hệ hoàn toàn, và thường là dưới hình thức đại gia đình trong vòng rào gồm một « thang-kành » thuộc cô con gái út nối nghiệp tổ tông và các « thang yơ » gồm các tiểu gia đình các chị em gái.

Người đàn bà ở đây đảm đương cả việc trong ngoài, người đàn ông chỉ là những kẻ nương thân vào nhà vợ, khi chết đi được đem về chôn cùng hàng với mồ mẹ.

MỘT VÀI NHẬN XÉT VỀ NGƯỜI CHÀM...

Nhóm thứ hai là nhóm lưng chừng đang tiến về chế độ phụ hệ nhưng còn mang nặng dấu vết của chế độ mẫu hệ vì đã thoát thai từ chế độ này. Sự biến thể ở đây trước tiên phát sinh từ lý do tôn giáo: người ta thấy trong lễ cưới người Chăm bani, cô dâu nắm vạt áo chú rể từ trong nhà bước ra, đi theo sau chú rể để đèn thắp lễ. Hệ thống tăng lữ chỉ gồm toàn đàn ông, nên mọi việc cúng kiếng được bàn định giữa đàn ông, và đàn bà chỉ là những kẻ thừa hành. Cùng thuộc vào nhóm này, những gia đình mà cuộc mưu sinh buộc phải sống xa xóm làng thì ưu quyền của người đàn bà trước đây trong thôn ấp vịn vào khung cảnh tập tục nay không còn tồn tại được nữa. Chung đụng với người Việt, đa số đàn ông là những kẻ điều khiển gia đình, người đàn bà Chăm ly hương đành phải nhường bước cho phu quân, lèo lái gia-đình.

Nhóm thứ ba là nhóm theo chế độ phụ hệ hoàn toàn, địa vị người phụ nữ lu mờ sau bức màn và hôn nhân ở đây, như đã trình bày trong phần người Chăm Châu-Độc, là một lối giải thoát cho người thiếu nữ, hằng ngày sống trong tình trạng « khưê môn bất xuất ».

Dưới ba chế-độ đó, cơ cấu gia đình và tài sản của người Chăm có những điểm khác biệt, đôi khi trái ngược luật-lệ.

Trước đây, tòa thượng thẩm Huế có tuyên xử một vụ, có thể xem như

án lệ được, theo chiều hướng tôn trọng tập tục địa phương.

Tại Châu-Độc, dường như chưa có án văn nào về vấn đề này. Lý do một phần có lẽ hệ thống *Hakim, Ahly* tổ chức chặt chẽ và có nhiệm vụ xã-hội rõ rệt. Ngoài ra, do sự ràng buộc của tập tục, người đàn bà Chăm Châu-Độc vẫn chưa vượt khỏi giai đoạn nhờ đến *Hakim* trong thôn ấp.

áp tục ở đây gắn liền với tôn giáo và có những chế tài khá khắt khe vì mặt xã-hội, có đủ uy lực khiến cá nhân phải kiêng dè.

Đứng trên phương diện điều hành công việc ích lợi chung, thiết tưởng cần xác nhận sự hiện hữu song hành của hai cơ cấu trong thôn ấp Chăm.

Một dạng là cơ cấu phi chánh thức (informal structure) bao gồm một hệ thống nhân sự, đã tạo thành lễ lới cổ truyền của nhóm xã-hội và một dạng khác, là cơ cấu chánh thức (formal structure) gồm có những tổ chức, phương tiện mới đặt nền móng sau này, tượng trưng cho công quyền chánh thức.

Phải có sự thích ứng giữa hai cơ cấu kể trên, người ta mới tìm được những cơ-hội thuận tiện, hòa điệu nhịp tiền với xã-hội bên ngoài.

Nói khác đi, hệ thống nhân sự của hai cơ cấu, trong một giới hạn nào đó, cần phải thông hiểu nhau mới được.

Tâm lý chung của người Chăm hiện nay là một thứ tâm lý an phận, quay

về với bên trong vòng rào, cố gắng vớt vát bảo thủ những gì họ đang còn giữ lại được.

Về mặt tiền bộ xã - hội, đôi với những cái họ đang duy trì đó, phải nhận rằng lắm lúc khách bàng quan thấy nó quá cổ lỗ và không lý do gì khiến người ta có thể lưu giữ nó thêm một phút giây nào nữa.

Nhưng mà sự vô lý đôi khi lại trở thành hữu lý, nếu người ta đi từ trong lòng xã-hội đó đi ra để suy lẫm một giải pháp thích ứng.

Phản ứng của họ chỉ mãnh liệt khi một sự đổi thay đi từ bên ngoài vào một cách quá đột ngột.

Trong những năm chiến tranh, người ta nhận thấy sự yên tĩnh hầu như hoàn toàn trong các thôn ấp Chăm. Nguyên nhân cũng vì sự chông trả của họ rất mãnh liệt về vật chất cũng như về tinh thần đối với các phần tử tìm cách xâm nhập vào thôn xóm.

Đặt tập tục trước pháp luật, người ta đã có một số thí dụ về sự điều chế pháp quy.

Dụ số 52 ngày 29 8-1956 chẳng hạn buộc mọi công dân Việt-Nam đều phải mang tên có âm thanh Việt-Nam.

Nhưng như đã trình bày trước đây, tất cả người Chăm Hồi-Giáo tại Châu-Độc đều mang tên thánh và sự phiền âm khó mà theo đúng quy định của Dụ kể trên được.

Lúc đầu, một số người Chăm, vì lý do sinh kế, phải trở về thôn xã xin đổi ra tên Việt-Nam hoàn toàn, nhưng

khi đổi rồi thì lại gặp khó khăn mà không ai ngờ là họ chỉ xem việc đó như là một thủ tục hành chánh phải làm, còn thực tế, họ vẫn giữ tên cũ để xưng hô với nhau. Cho cả đến khi bị xét hỏi trình căn cước họ vẫn không nhìn nhận tên mới của mình, khiến có một số việc lỗi thời đã xảy ra.

Cho đến cuối năm 1956, do thông tư số 16 204 BNV/CT/P5 ngày 26-11-1956, Bộ Nội Vụ mới quyết định là không áp dụng thời hạn 6 tháng để đổi tên cho người Chăm cùng cho một số sắc dân khác, công dân Việt-Nam.

Do đó, người ta nhận thấy luật pháp ban hành ở trung ương là dựa vào điều kiện chung, nếu đem áp dụng cho một nhóm xã-hội sống trong tập tục riêng, thì nó đòi hỏi các viên chức hành chánh địa-phương sự thấu đáo các tập tục này.

Đối với quy lệ về hội họp chẳng hạn, nếu áp dụng nghiêm chỉnh đối với người Chăm Châu-Độc thì sinh hoạt của thôn ấp chắc chắn sẽ bị xáo trộn ngay. Ở đây, những buổi hội họp hằng ngày đã được xem như là thông lệ, không có xin phép chi cả.

Mọi việc trong thôn ấp sẽ được trôi chảy, nếu người ta qua các vị Hakim hay Ahly để tìm một sự cộng tác mật thiết.

Ngoài ra, trong tục chôn người chết, người Chăm Châu-Độc thường chôn ngay ngày hôm đó, chớ ít khi chờ đến hôm sau.

MỘT VÀI NHẬN XÉT VỀ NGƯỜI CHÀM...

Trái lại, đối với người Chăm theo đạo Bà-la-môn miền Trung lại có tục, quán lại rất lâu — có khi hơn tháng trời — mới thiêu. Và việc quán đó đã được thực hiện trong những điều kiện phương hại rất nhiều đến vệ sinh công cộng. Tuy nhiên, người địa phương đã xem việc đó như là một việc dĩ nhiên, mọi người vẫn chịu đựng được.

Người ta nhận thấy rằng người Chăm Châu - Đốc có một mức sinh hoạt tương đối cao hơn người Chăm miền Trung nói chung. Điển hình là tại xã Châu - Giang, họ đã tổ chức được một hệ thống đèn điện trong thôn ấp và hầu hết các nhà đều có điện.

Mặt khác, tôn giáo ở đây theo sát những tiên triên bên ngoài và lại đặt căn bản cho tập tục, nên người Chăm Châu-Đốc có những điều kiện thuận tiện để giữ những cái gì thuần túy lại cho mình hơn đồng bào Phan-Rang Phan-Rí. Nguyên nhân chính, xét ra, là đồng bào miền Trung có cuộc sống nông nghiệp, ít giao tiếp với bên ngoài. Cái xã-hội diễn biến trong vòng rào đôi khi tạo nên những điều lẩn quẩn thiếu lối thoát tích cực. Bằng chứng là có một số người Chăm ở Bình-Tuy, sau nhiều năm sống cô lập do địa thế ngày nay, mức sinh hoạt của họ có thể sánh cùng một mức với đồng bào thượng, trong những buôn hẻo lánh nhất.

Nói khác đi, sự cô lập của tập thể đã khiến họ sống lùi về quá khứ.

Vậy, khi đặt vấn đề cải tiến đời sống trên phương diện nào, thiết nghĩ là cần phải thanh toán vấn đề cô lập này trước đã. Phải cho họ có những điều kiện thuận tiện tiếp xúc với xã-hội bên ngoài, để nhờ nơi đây tạo nên một cơ sở hấp dẫn họ tiến tới.

Tuy nhiên, xã hội Chăm miền Trung có lợi điểm mà người Chăm Châu-Đốc không có, đứng về mặt tiên bộ xã hội.

Đó là ý thức — một luồng gió mới đã thổi vào xã hội mê ngủ — của các bậc cha mẹ gửi con đến trường học chữ Việt.

Hiện đã có lời 15, 16 người Chăm miền Trung đã có tú tài toàn phần một vài người đang theo học ở các phân khoa Đại Học.

Những thanh niên này hợp thành một nhóm « trí thức », về làng có thể tạo uy tín dễ dàng nhờ học lực của mình và nhờ đó, có thể hướng dẫn các phần tử gần gũi chung quanh cải tiến đời sống theo chiều hướng tiên bộ.

Nhân dịp này, tưởng cần nhận chân vai trò tối trọng của các Giáo viên gốc Chăm, may mắn được phục vụ trong các thôn ấp Chăm.

Nếu có hoài bão nhiệt thành với lý tưởng phục vụ đồng bào, các Giáo viên này sẽ biến mình thành những cán bộ và do sự thông hiểu tập tục cũng như ngôn ngữ, giúp ích rất nhiều trong việc cải thiện đời sống của đồng bào.

Trong khi đó, tại Châu-Độc việc giáo dục như trên » không mấy được chú ý. Xã đông dân nhất và cũng là trung tâm chỉ đạo tôn giáo của người Chăm Châu-Độc ngày nay, là xã Châu-Giang, không có được một trường tiểu-học — nhưng vấn đề ở đây không phải chỉ là vấn đề cất trường mà chính là phải đi từ căn bản giải quyết sự dung hòa hai hệ thống giáo dục đạo và đời. Có giải quyết vấn đề đó, các trẻ em Chăm Châu-Độc mới có cơ hội thuận tiện đến trường đông đảo được.

Một số đông người Chăm Châu-Độc ước độ 3.000 người hiện lên Sai-gon mưu sinh, sống tụ họp tại các xóm « Nancy » « Trương-minh-Giang, « Phú-nhuận » « Hòa-Hưng v v... Các trẻ em thuộc các gia đình này. do tác dụng phổ trương (Démonstration effect) đã sống theo lối mới và được gọi đến trường.

Ở mỗi xóm họ đều cố gắng đặt hệ thống tổ chức sinh hoạt tinh thần theo khuôn mẫu sinh hoạt tại quê nhà. Họ lập nên những « Surao » để hằng ngày tụ họp lại năm lần hành lễ bắt buộc.

Sự liên lạc của họ với quê nhà vẫn chặt chẽ, và chính những cuộc thăm viếng hỗ tương đã khiến cho những người còn ở lại trong thôn ấp thấy xa hơn, hiểu rộng hơn. Thiết tưởng đó cũng là một nguyên động lực vô tình thúc đẩy con người ta đi tới.

Ở đô thành, dần dà một số người đã nhận thấy một số vấn đề liên hệ

đền đời sống của họ. Việc kiêng thịt heo chẳng hạn, việc an táng (tục lệ không cho phép cải táng) việc cưới hỏi... v... v... Một vài phần tử tiên bộ mới xin và đã được phép lập nên một Hội lấy tên là « Hiệp Hội Chăm Hồi Giáo Việt Nam và vị chủ tịch hiện nay là Ông LY OSSAMAINE và Phó chủ tịch là Ông DANH SAMAEL.

Chúng tôi có được tiếp chuyện với Ông JACOB. Tổng thư ký của Hiệp hội này và được biết Hội chỉ tập họp được một số người giàu thiện chí, nhưng tiếc, lại rất nghèo tiền bạc, nhưng dù sao, Hội cũng đã giải quyết được một vấn đề đầu tiên là địa điểm chôn cất trong khu vực riêng của nghĩa-địa Đô-Thành, nhưng vẫn lo sợ việc cải táng khi khu đó không còn chỗ nữa.

Hiệp hội này cũng đã thiết lập được một vài Chi Hội tại Ninh Thuận, đặc biệt lại tại thôn Văn-Lâm, họ nữa xây được một Thánh đường Hồi Giáo, làm cơ sở vật chất khôi phục lại Hồi Giáo pháp tại đây đã sai lạc rất nhiều.

Có thể rằng nếu vượt qua các trở ngại buổi đầu, người Chăm Hồi-Giáo miền Trung sẽ nhờ tổ chức này mà giải quyết được nạn thời nát của hệ thống tăng hi, như đã trình bày ở đoạn trước.

Sống cuộc sống nông nghiệp, đồng bào Chăm miền Trung bị ràng buộc với đất đai, nên việc cải tiến xã hội cũng đặt ra vấn đề cải thiện kỹ thuật canh tác. Nhưng dù sao, nếu họ

MỘT VÀI NHẬN XÉT VỀ NGƯỜI CHÀM...

thoát được tẻ trạng cứng bái liên miên, những e ngại của thần linh, quyền độc đoán của giới thầy chang, những ràng buộc trì kéo họ chậm tiến, thì chính họ đã giải quyết trước một chương ngại trên bước tiến của họ.

Giữa cộng đồng, đời sống xã hội Chăm miền Trung cũng như Chăm Châu-Độc dường như gắn liền với đời sống tôn giáo.

Vì thế, góc khía cạnh kinh tế sang một bên, hoài bão của người Chăm Châu-Độc được biểu lộ trong các câu chuyện với bất cứ một người nào, đều hướng về điểm là làm thế nào để hằng năm, họ vẫn có

thể gởi một vài người sang hành hương bên Mecca theo như quy định của Hồi Giáo pháp. Trước vị «Hadji» sẽ đem lại vinh dự cho thôn ập họ ngày nay cũng như mai sau.

* *

Trong 10 năm, 20 năm tới đây, chắc chắn là những điều chúng tôi đề cập trên sẽ đổi khác.

Chúng tôi vẫn hi vọng rằng với những hiểu biết nông cạn của mình, chúng tôi đã ghi lại đề trình bày cùng bạn đọc *Bách Khoa* một giai đoạn tiền triển của xã hội đồng bào Chăm trước hiện trạng nước nhà.

DOHAMIDE

QUÝ-VỊ HÃY DẶN DÀNH LẠI NGAY TỪ BÂY GIỜ

MỘT MÁY ĐÁNH CHỮ LÀM TẠI THỤY-SĨ

HIỆU

HERMES



LOẠI XÁCH TAY



LOẠI ĐỂ BÀN GIẤY



tại nhà in I.N.D.E.O.

IMPRIMERIE NOUVELLE D'EXTRÊME-ORIENT

Đường Nguyễn-Sứ — Téléphone : 20.821 — SAIGON

TIỂU THUYẾT

ĐI VỀ ĐÂU ?

MÃY năm gần đây, trong tiểu thuyết — cũng như trong các ngành nghệ thuật khác — có cái xu hướng mạnh mẽ muốn thoát khỏi những đường lối cũ.

Đề phản ứng lại, dĩ nhiên có người chủ trương rằng trên đời không có gì là mới. Hoặc qua luận điệu các bài phê bình, hoặc bằng các bài tiểu luận, hoặc trên các tựa sách, hoặc cũng có người viết hẳn ra thành một tác phẩm, các nhà văn này cho rằng truyện đồ truyện hay xưa nay vẫn có những tiêu chuẩn nhất định để phán đoán, thậm chí việc sáng tác hầu như cũng có cả những qui tắc nhất định để hướng dẫn. Những lơ lửng theo thời thượng chỉ tỏ sự phá phách hỗn loạn trong một giai đoạn suy vong của nghệ thuật; giai đoạn ấy sẽ qua, và những sản phẩm lơ lửng trước sau rồi cũng đều bị đào thải.

Sự đe dọa ấy không làm nao núng những kẻ muốn đi tìm đường lối mới. Viện dẫn bằng có đề bênh vực các nguyên tắc cũ vẫn có phần dễ dàng hơn, bởi vì chúng ta có hàng năm bảy thế kỷ quá khứ văn học, trong đó thiếu gì thành công để mang ra làm bằng chứng. Còn các đường hướng mới thì chưa rõ ràng gì, các người mới chưa làm được gì quan trọng, chưa có thành tích gì đáng kể. Đã thế, phong trào nào xuất hiện cũng có những kẻ a theo một cách vô ý thức, làm chuyện lơ lửng. Chẳng hạn, ngày nay có những kẻ viết truyện bằng cái giọng thế này :

« Tôi gục đầu vào buổi chiều mà nỗi buồn nhỏ không che được hình ảnh chàng đang vượt không gian dần dần chiếm một khoảng rộng trong linh hồn tôi. Sự hiện hữu của chàng trong

TIỂU THUYẾT ĐI VỀ ĐÂU ?

lòng tôi là một việc nhất định và phải như vậy... » (1)

Mặc dù có những phiền hà như thế, mặc dù chưa biết sự tìm tòi sẽ đưa tôi đâu, tương lai có sẽ đem lại cho mình sự thành công nào không, nhiều nhà văn vẫn thấy cần phải tiến đến một cách viết tiểu thuyết khác thứ tiểu thuyết có sẵn từ trước tới giờ.

Như thế một phần bởi vì đa số trong lớp tác-giả và quần chúng bây giờ tự họ nhận thấy các truyện trước đây không còn thích hợp với sự thưởng thức của mình nữa, các kỹ thuật viết trước đây không dùng được để diễn đạt quan niệm của mình hiện thời nữa.

Thường thường chỉ có những tác-phẩm thành công mới chứng minh được các đặc điểm của một xu hướng ; tuy nhiên ở đoạn văn ngắn dẫn trên đây, ngay cái hồng của nó cũng cho ta thấy rằng tâm trạng lớp người viết văn bây giờ không còn giống lớp người trước. Ở thời nào cũng có những người a-dua, cóp nhặt những mẫu văn khuôn sáo trồng rỗng ; nhưng mỗi thời cũng lại có những thứ khuôn sáo khác nhau. Có thời kỳ mà khuôn sáo là « tôi » và « chàng » luôn luôn rần rạ nước mắt, chuyên làm cái việc nhặt từng cánh hoa rơi đem đi chôn, chứ không phải « tôi » gục đầu vào buổi chiều còn « chàng » thì vượt không gian chiếm một khoảng rộng trong linh hồn « tôi ». Có thời kỳ mà về

hình thức, câu văn sáo phải du dương trầm bổng, chứ không có cái giọng dầm dề : « ... là một việc nhất định và phải như vậy » ; và từ ngữ sáo phải là những tiếng : băng khuâng, lá thu vàng, mơ hồ... chứ không phải là những tiếng : sự hiện hữu, buồn nôn v. v... Do đó, có thể nói ngay trong mẫu thí dụ bất gặp tình cờ, một mẫu thí dụ về sự thất bại của nó, ta cũng thấy thấp thoáng một vài đặc điểm của một đường hướng tiểu thuyết lớp sau này : cái tham vọng triết lý của nó và một nỗi bức dọc, gắt gỏng, phá phách... Những yếu tố đó nếu có, thì cũng không phải là những yếu tố nổi bật trong tiểu thuyết những thời kỳ trước.

Cái xu hướng tìm mới trong tiểu thuyết ở ta hiện nay, một phần nữa cũng do nơi sự kích thích của các phong trào tiểu thuyết gần đây của Âu Mỹ.

Từ đầu thế kỷ XX tới giờ, tiểu thuyết ở Âu Mỹ đã có những biến đổi cực kỳ quan trọng. Sự phát giác ra nền tiểu thuyết Nga với những Dostoïewski, Tolstoi trước đây đã đem một không khí mới vào tiểu thuyết Tây Âu, nhưng nó không gây một biến đổi căn bản. Chỉ từ khi xuất hiện thứ tiểu thuyết của Marcel Proust, của James Joyce, của Franz Kafka..., rồi đến sự phát giác ra nền tiểu thuyết Mỹ với những Dos Passos, William Faulkner..., thì tiểu thuyết Âu-Châu — nhất là tiểu thuyết Pháp — mới biến dạng hẳn đi. Cho đến khi một khuynh hướng tự mệnh

(1) Trích ở một tờ đặc san xuất bản trong năm qua.

danh là « tiểu-thuyết mới » ra đời, thì nhiều người kêu là nghệ-thuật tiểu-thuyết đã lâm vào cảnh mặt lộ rồi, bề tắc rồi, lắm kẻ khác lại đắc thắng reo mừng rằng tiểu-thuyết đang vượt sang một giai-đoạn mới, thoát khỏi cảnh tàn rụi trong khuôn khổ cũ, số đông thì hoang mang ngơ ngác, tự hỏi những trò biến thiên đốn dập này rồi sẽ đưa bộ môn nghệ-thuật ấy đến đâu.

Quyển truyện lâu nay vốn là món quen thuộc của khách hàng mọi giới. Trái đã bao nhiêu thế kỷ, con người làm thân với truyện. Những lúc trà dư tửu hậu ai nấy đều có thể kể truyện, nghe truyện, canh khuya rảnh việc ai nấy đều có thể chong đèn đọc truyện. Đèn bây giờ truyện bỗng đứng thành một thứ bí hiểm, làm mặt lạ với quần chúng. Có lắm quyển truyện, cầm nó trên tay mà không thể ngờ được nó là truyện, không « nhìn » ra nó nữa ! Rõ ràng tận mặt còn ngờ chiêm bao. Mà không phải chỉ có người công chúng tay ngang mới ngỡ-ngàng như vậy ; một nhà phê-bình văn-học ở Pháp (2) cũng bảo rằng trong tủ sách mà xếp quyển *Tòa lâu đài* của Kafka vào cùng một loại với quyển *Khói lửa* của Barbusse thì thật không hợp lý : « tiểu thuyết » với « tiểu thuyết » chúng nó đã khác lạ nhau xa quá, chúng nó đã tự ly khai với nhau, đến nỗi nhà phê-bình nghĩ giá đừng dùng chung một danh từ mà đặt hẳn ra mỗi

danh từ khác nhau để chỉ mỗi loại thì phải hơn.

Sự chuyển biến trong bộ môn tiểu thuyết đã đến cái mức độ ấy ở Âu Tây sao cho khởi kích động các nhà văn ở ta ? Từ ngày tiếp xúc với Âu châu, các nước ở Á châu vẫn chịu nhiều ảnh hưởng của họ. Các học thuyết, các phong trào triết lý, chính-trị, kinh-tế của họ đều có ba động đến sinh hoạt các nước Á đông. Về văn học dĩ nhiên cũng vậy.

Và lại, ngày nay các phương tiện giao thông và thông tin nhanh chóng khiến cho sự tiếp xúc giữa mọi người trên thế giới thêm mật thiết. Mỗi một biến-cổ mới, mỗi một tư-tưởng mới xuất hiện đều được năm châu hay biết, đều chi phối hoặc ít hoặc nhiều đến cuộc sống của khắp nơi. Vì vậy, những phát minh khoa-học, những triết thuyết, những cuộc chiến tranh ác liệt v.v..., tóm lại tất cả những yếu tố quan trọng đã tác động đến sự cảm nghĩ của các nhà văn Âu Tây khiến họ thay đổi cả đường lối sáng tác tất nhiên cũng không khỏi tác động đến sự cảm nghĩ của chúng ta. Khó có thể tưởng tượng trong cái thời đại mà họ quan niệm những tiểu thuyết như quyển *Tòa lâu đài* ta lại cứ chắt định rằng phép viết tiểu thuyết không thể đi xa hơn loại *Hồn bướm mơ tiên*.

Tuy nhiên bắt chước họ một cách vội vàng mù quáng cũng lại là điều vô lý nữa. Cho dù các yếu tố tác động đến đời sống tinh thần của ta và của họ đại khái có giống nhau đi nữa thì kết quả vẫn phải khác, hướng chỉ

(2) R. M. Albérès, trong quyển *Lịch-sử tiểu thuyết hiện đại (Histoire de roman moderne)* Albin Michel — 1962.

TIỂU THUYẾT ĐI VỀ ĐÂU ?

ngoài những yếu tố chung giống nhau của một thời đại, ta còn chịu ảnh hưởng của bao nhiêu là yếu tố khác của hoàn cảnh địa phương riêng biệt, của di vãng văn hóa riêng biệt, của cá tính dân tộc riêng biệt v. v... Ngay như cùng ở một châu Âu mà những nhà văn ở các xứ miền Trung hay ở miền Đông họ đã có bản sắc khác ; trong tác phẩm những kẻ nổi tiếng gần đây, V. C. Gheorghiu hay Ivo Andritch chẳng hạn, ta gặp những bản khoán khác hẳn các bản khoán trong tác phẩm của J. P. Sartre hay A. Camus. Vậy không lý gì sống trong hoàn cảnh một nước chậm tiến ở mãi tận châu Á ta cứ nhất thiết phải nôn mửa đúng kiểu một người Pháp nôn mửa thì mới đáng lấy làm hãnh diện, hoặc phải đưa ra một thẻ giới vắng bóng con người, y hệt như một nhóm tiểu thuyết nọ ở Pháp, thì mới yên tâm về trình độ trí thức của mình.

Như thế không thể theo bản các phong trào mới ở Âu Tây mà cũng không thể làm ngơ không biết đến những sự náo loạn trong sinh hoạt văn học của họ. Chúng ta mong theo dõi họ, biết họ để thu thập kinh nghiệm cho đường hướng của mình. Việc này — khôn khổ thay — không phải là việc dễ. Ngay chính công chúng và cả đến nhiều nhà phê bình văn học Âu Tây cũng thường tỏ sự bối rối trước các chuyên biên nghệ thuật của chính họ, bày tỏ những ý kiến phân vân trái nghịch nhau, huông

chỉ là chúng ta. Pierre de Boisdeffre lấy hẳn câu thắc mắc : « *Tiểu thuyết đi về đâu ?* » (3) nêu lên làm nhan đề cho một tập biên khảo. Tạp chí *Le Figaro* văn học cũng lấy câu thắc mắc ấy làm đầu đề cho một cuộc phỏng vấn và một cuộc thảo luận hồi cuối năm 1962 giữa nhiều nhà tiểu thuyết và phê bình. Ngoài ra còn bao nhiêu là những quyển sách, những bài báo, tuy không mang hẳn cái nhan đề ấy, nhưng cũng hướng đến một mục đích ấy.

Sau bấy nhiêu tìm tòi nghiên cứu, người ta có thể kết luận ra sao ? — Tiểu thuyết rồi nó sẽ về đâu ? Điểm này ít ai đồng ý với ai. May lắm là người ta có thể vẽ lại con đường tiền triển của nó từ trước tới nay và qui định vị trí của nó lúc này, chứ còn tương lai của nó, dù là một tương lai thật gần, cũng khó có thể nói chắc.

Nó về đâu thì không đồng ý với nhau được, nhưng cái chỗ nó đi thì ai cũng nhận rằng nó có đi. Không những là nó đi, mà còn phải chịu rằng lắm lúc nó đã chạy, nó nhảy, nó nhảy vọt.

Vậy, ở đây chỉ có cái cò-găng ghi lấy một vài đặc điểm nhận thấy trong bước đi của nó. Từ kinh-nghệm ấy, mỗi chúng ta tha hồ tiên tri lấy một hướng về đâu cho riêng mình.

(3) *Où va le roman ?* — del Duca — 1962.

TRUYỆN

A.— Ba giai đoạn.

Ở nước ta và nước Tàu xưa nay cho đến người bình dân cũng nghe đồn về danh tiếng ông Thánh Thán, ai nấy đều chịu rằng ông là người sành đọc truyện, đều tin cậy ở những quyền truyện do ông chọn lựa.

Ông Thánh Thán ấy đọc *Thủy Hử*, tới hồi thứ ba mươi chín, đoạn kể chuyện Tống-Giang và Đái-Tông bị giải ra pháp trường, sắp sửa xử trảm thì được các hảo hán Lương-sơn-bạc ập tới giải cứu, tới đoạn ấy Thánh-Thán khoái hết sức, cho rằng « đọc một câu giết mình một câu, đọc một chữ giết mình một chữ ». Nhân đây ông lại nêu cao một nguyên-tắc quan-trọng : « Tôi thường nói : Cái thú đọc sách, đệ nhất không gì bằng cái thú cảm thấy hồi hộp lo sợ thay cho người trong cuộc ». (4)

Cái thú đọc sách mà nhà phê-bình văn học Trung-Hoa xếp vào hàng đệ nhất ấy cũng không khác với cái thú đọc sách của người Âu châu trong thời kỳ sơ khai của bộ môn tiểu thuyết, khoảng thế kỷ XVII trở về trước. Trong mười tập của pho truyện danh tiếng *Artamène* (*Artamène ou le Grand Cyrus*) đã xảy ra vô số những điều làm cho người đọc tha hồ cảm thấy « lo sợ thay cho người trong truyện » như thế : đánh nhau loạn xạ mù trời, dùng mưu mẹo lừa nhau, phản nhau, rồi bị giam, rồi vượt ngục, rồi lại một bức

gửi đi bị cướp đi giết lại liên tiếp bằng đủ mọi thủ đoạn thần tình ngót mười lăm lần mới được trao tới tay người nhận v.v... Tôi chắc Thánh-Thán mà đọc tới chỗ quân sĩ của Artamène đánh nhau với bọn cướp hề thì ông cũng thích chí dữ lắm ; hai bên đều hăng hái dũng cảm đúng mức, bên này gặp thuyền bên kia liền xông tới đánh tới tấp, liều chết quyết nhào qua chiếm đoạt cho được. Sau một trận ác chiến hết sức gay cấn, « hồi hộp », bên này đạt được kết quả : bao nhiêu binh sĩ đều tràn qua hết chiếm lấy thuyền của đối phương ; nhưng ngoảnh lại thì họ thấy rằng... đối phương cũng tràn qua chiếm mất thuyền mình. Rốt cuộc, chỉ là một sự thay đổi vị trí, và chiến cuộc có thể coi như là bắt đầu trở lại !

Đọc truyện để cho vui, cho thích, càng hồi hộp lo sợ càng thích, có lẽ đó mới chính là hợp với cái cốt tính ban sơ của tiểu-thuyết. Trong tự điển của Littré, tiểu thuyết được định nghĩa là : « Một câu chuyện bịa đặt, viết bằng văn xuôi, trong đó tác giả hoặc mô tả các tình cảm, các phong tục, hoặc kể những sự việc kỳ lạ, cốt gây hứng thú cho độc-giả » (5) Nhà

(4) *Thủy Hử* toàn thư, tập 7, Tân Việt — 1962

(5) Nguyên văn : « Une histoire feinte, écrite en prose, où l'auteur cherche à exciter l'intérêt par la peinture des passions, des mœurs, ou par la singularité des aventures ».

TIỂU THUYẾT ĐI VỀ ĐÂU ?

học giả làm tự điển đã bảo rõ ràng rằng cái chính yếu là *gây hứng thú*. Nói một cách nôm na thì đọc truyện là để mua vui. Cái câu :

« *Mua vui cũng được một vài trống canh* » của Nguyễn-Du mới nghe qua tưởng chỉ là một lời khiêm tốn, nhưng thật đã nói đúng vào cái công dụng chính của thể truyện.

Bởi thoát tiên tiểu thuyết chỉ có thể nên người ta coi rẻ nó. Trí thức bên Tàu trước đây đã từng có một câu nói độc ác : « Thánh Thán hiểu bình tiểu thuyết, nhân đa bạc chi », nghĩa là ông Thánh Thán hay bình luận về tiểu thuyết cho nên người đời thường khinh bỉ ông !

Ở bên Âu châu cũng không khác gì. Pierre de Boisdeffe cho rằng hồi đầu, tiểu thuyết cốt yếu là để tiêu khiển, là một sản phẩm để tiêu thụ, để xài (« un produit consommable ») cũng như thuốc hút, như rượu uồng vậy, cho nên hồi khởi sơ tiểu thuyết với văn chương là hai chuyện khác nhau chớ khá lắm lộn. Albert Thibaudet còn nói tệ hơn nữa, cho rằng từ hồi Thượng cổ tới giờ, cùng với tật hút thuốc, loài người chỉ mang thêm có mỗi một tật xâu mới nữa, ấy là thói đọc tiểu thuyết !

Quan niệm « mua vui » thuở ban đầu để cao sự quan trọng của cốt truyện. (Không ai hiểu tại sao ta lại đi mượn chữ tiểu thuyết của Tàu để chỉ văn loại ấy ; kể ra chữ truyện mà người bình dân ở ta thường dùng thích hợp với định nghĩa nguyên thủy của văn loại ấy hơn chữ). Ở

Việt-Nam, người đem tiểu thuyết ra đặt thành văn để đề khảo luận đầu tiên có lẽ là Phạm-Quỳnh. Tuy cái đầu tiên của ta có muộn màng, ra đời vào thế kỷ XX (năm 1921), nghĩa là lúc tiểu thuyết Âu-Châu đã tiền đền những giai đoạn khác rồi, nhưng trong ý kiến của Phạm-Quỳnh vẫn còn nhiều ảnh hưởng của cái quan niệm hồi sơ nguyên. Ông quả quyết : « Tiểu thuyết đã là một chuyện bịa đặt ra, thời phần cốt yếu trong phép làm tiểu thuyết là sự kết cầu » và « Tài nhà làm tiểu thuyết phần nhiều là ở cái tài kết cầu đó. Nếu kết cầu không thành truyện thời dầu văn chương hay đến đâu cũng không cảm được người đọc » v. v... (6)

* *

Bốn mươi năm sau Phạm-Quỳnh, ông Nhật-Linh lại quả quyết rằng... « cái « truyện » hay « cốt truyện » trong một tiểu thuyết không có gì quan trọng cả, và nếu văn viết với ý định tạo ra một cuốn hay và lâu bền thì tốt hơn là đừng nghĩ đến truyện, đừng mất công xây dựng « truyện » một cách tài tình khéo léo ». (7) Đó là một điều quan trọng gần như then chốt trong quan niệm của Nhật-Linh, bởi vì trong bảy điều kiện của những cuốn tiểu thuyết hay, theo ông, thì điều kiện thứ năm là « những cuốn

(6) Bàn về tiểu thuyết trong *Thượng chí văn tập* quyển III, Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục tái bản — 1962.

(7) *Viết và đọc tiểu thuyết*, Đời Nay 1961.

đó không phải hay ở cốt truyện », sau đó ông lại cẩn thận tránh dùng chữ « cốt truyện » mà chỉ dùng chữ « các việc xảy ra », và bởi vì ngay trong cái định nghĩa về tiểu thuyết hay của ông cũng có một đoạn nhấn mạnh về vai trò không quan trọng của cốt truyện.

Cả hai tác giả cùng căn cứ vào tình hình tiểu thuyết của Âu Tây, vào những danh phẩm của các tiểu thuyết gia như Tolstoi, Dostoïevski, Balzac, Zola v. v..., nhưng đã đi tới nhận định trái ngược nhau. Từ Phạm-Quỳnh tới Nhật-Linh, một quan niệm khác về tiểu thuyết đã có thì giờ, ảnh hưởng đến đường lối sáng tác ở nước ta. Quan niệm này không coi tiểu thuyết như cốt cung cấp cho người đọc những giờ phút hồi hộp nữa, mà có một tham vọng to lớn hơn. Từ thế-kỷ XVIII, nhưng nhất là vào thế kỷ thứ XIX, cùng với Maupassant, Balzac, Flaubert, Zola..., nó quyết đi sâu vào tâm hồn con người và vào thực trạng xã hội.

Thế kỷ XIX là thế kỷ tự tín, lạc quan. E. Renan say sưa thuyết giảng về quyền hạn vạn năng của khoa học, C. Bernard làm mọi người mê tơi về cái phương pháp thực nghiệm, H. Taine tin có thể cắt nghĩa tường tận các thiên tài văn học bằng cách nghiên-cứu hoàn cảnh phát triển của họ, v.v... Trong không khí ấy tại sao Balzac lại không thể hy vọng phanh phui tất cả cái xã hội ông đang sống, và Zola không thể quả quyết khảo sát được từng người trong dòng họ Rou-

gon-Macquart một cách « khoa học » ? Thời kỳ đó là thời kỳ của những danh từ : khoa học, khách quan, tả chân, hiện thực, tự nhiên... Các nhà văn không nhắm bịa đặt những điều ly kỳ để làm ai « lo thay cho người trong truyện » nữa, mà họ chăm chỉ quan-sát rồi ghi chép, mô tả rất cẩn thận từng cái kiểu dao khâu súng treo trên một bức vách, từng mái ngói, cánh cửa, từng kiểu áo quần, nón mũ, cây cần, điều thuốc, đôi giày, từng cử chỉ, giọng nói... của nhân vật. Họ khuyến nhau, dạy nhau về cách phanh phui, mổ xẻ thực tại, đèn nổi từ thời ấy về sau thứ văn chương mô tả xâm nhập vào nhà trường làm thành một thứ âm ảnh.

Tiểu thuyết gia trong giai đoạn này không tự coi mình như kẻ đi giúp vui thiên hạ trong một vài trống canh. Họ tự thấy quan trọng, bởi có trách nhiệm giúp con người tìm hiểu về xã hội và tâm hồn mình. Lời nói của họ đầy tự tín. Balzac cho rằng trên đời có bốn nhân vật vĩ đại : Napoléon, Cuvier, O'Connel và... Balzac ! Kẻ thì chinh phục châu Âu, kẻ nắm lại lịch quả đất, kẻ thì hòa đồng với cả một dân tộc, còn chính ông thì « mang trọn vẹn cả một xã hội trong đầu » (8). Zola tự mệnh danh bộ tiểu thuyết của mình là một công trình khảo cứu vạn vật học.

Niềm tự tín ngày thơ thuở ban đầu càng ngày càng giảm bớt đi. Sau này

(8) Balzac, *Thư gửi người đàn bà không quen biết*, ngày 6.2.1844.

TIỂU THUYẾT ĐI VỀ ĐÂU ?

người ta không tự xưng là tả thực, là viết « văn vật học » như Zola nữa, những phong trào khác kẻ tiếp thay đổi nhau, nhưng tựu trung việc lực soát sâu xa để tìm hiểu con người vẫn tiếp tục. Khuynh hướng tiểu thuyết nhằm phân tích tâm lý rồi lại được những phát kiến của Freud cung-cấp cho những phương-tiện mới mẻ, hiệu lực hơn. André Maurois cũng viết những cuốn tiểu thuyết loại này, và ông tin ở lợi ích lớn lao của nó : « Muốn hiểu khiến người, bất cứ là trong cơ quan hay là trong xí nghiệp, cũng cần phải hiểu người, phải đoán biết nhu cầu của họ, ước độ được tình cảm của họ. Nhưng học ở đâu để hiểu biết con người ? Học trong tác phẩm của các bậc thầy : luân lý gia, tiểu thuyết gia, thi sĩ sử gia. Một hôm, tôi đã từng nghe một vị bộ trưởng danh tiếng nước Pháp nói với thanh niên : « Các anh sẽ không bao giờ có thể cai trị nước Pháp một cách tài giỏi được nếu các anh không đọc Balzac ». (9)

Quan niệm tiểu thuyết đào sâu, phân tích, mô tả, phản ánh thực tại (tâm lý và xã hội) đó chỉ phôi thời kỳ thịnh hành nhất của tiểu thuyết Âu Tây, nên nó thành ra quan niệm của cái gọi là tiểu thuyết truyền thống (roman traditionel).

Nhật-Linh đã coi thứ tiểu thuyết này là thứ có thể tồn tại muôn đời và khắp nơi. Mà có lẽ không riêng gì Nhật-Linh, phần đông những ai theo dõi tiểu thuyết Âu Tây từ thế kỷ XIX cho đến khoảng đầu thế kỷ XX đều

nhận định tiểu thuyết theo quan-niệm này. Nhân bàn về thể truyện ngắn, Hồ-Thích có đưa ra một thí dụ gọi ta nhớ đến cái tham vọng văn vật học của E. Zola. Đại khái Hồ-Thích cho rằng truyện dài trình bày sự thực theo cái kiểu xẻ dọc một thân cây từ gốc chí ngọn ; còn truyện ngắn trình bày sự thực như thể cắt ngang một đoạn trọng yếu giữa thân cây, đưa chỗ cắt ngang ấy ra nhà thực vật học vẫn có thể quan sát mà biết được : cây ấy ra sao, non già chừng nào (10) Mục đích của truyện — bất cứ dài hay ngắn — thấy đều là phơi bày sự thực, mô tả sự thực. Lớp nhà văn tiền chiến của ta đều hướng về thứ tiểu thuyết quan sát, phân tích, mô tả này. Vũ Bằng nói « Lý tưởng của tất cả những nhà viết tiểu thuyết có tài, có lẽ là minh tả sự thực thì vị đó, tả làm sao cho nó đúng, cho sự thực ít bị méo mó, ít bị biến hình biến dạng » (11). Thạch-Lam cho rằng đọc tiểu thuyết, « ta sẽ được biết nhiều trạng thái và thay đổi của các tâm hồn mà nhà văn diễn tả, nhận xét được những màu sắc mong manh của tâm lý, chúng ta sẽ tập cảm xúc sâu xa và mãnh liệt, biết rung động hơn... » và cho rằng : « Chính tiểu thuyết gia có biệt tài là nhà văn đã diễn tả đúng và thấu đáo cái tâm lý uyên chuyển của người, nhà

(9) *Hai phương-pháp (Deux méthodes)*, trên tạp chí *Tin tức và tài-liệu (Informations et Documents)* số 147, năm 1961.

(10) *Luận đoán thiên tiểu thuyết trong Hồ-Thích văn tồn, tập I*, Thượng hải Á đông đã thư quán, 1920.

(11) *Khảo về tiểu thuyết*, Phạm-văn-Tươi, 1955.

văn chính mình có một tâm hồn rất phức tạp và giàu có.» (12). (Ta thấy ở đây cái tài nhà «nhà làm tiểu thuyết» không còn phải là cái tài kết câu nên cốt truyện nữa.) Còn Nhật-Linh thì nói toạc ra rằng «những cuốn tiểu thuyết hay là những cuốn tiểu thuyết tả đúng sự thực cả bề trong lẫn bề ngoài» của cuộc đời và tâm hồn con người, ông nhắc đi nhắc lại nhiều lần về sự cần thiết phải quan sát về tính cách quan trọng của «các chi tiết», về những nhân vật tiểu thuyết giống «như những người chúng ta vẫn thấy hàng ngày cạnh chúng ta thời nay». Điều thứ ba trong bảy điều kiện viết nên tiểu thuyết hay của ông là: «những việc xảy ra đều đúng sự thực». (7)

Việc đúng sự thực thường khi là những việc lặt lẻo tầm thường, lắm khi đọc hàng đôi ba trăm trang sách không thể tìm thấy được chuyện gì gay cấn, hồi hộp, không thể tìm đâu ra «cái thú đệ nhất» trong việc đọc sách theo Thánh Thán cả. Cái thú đệ nhất của quan niệm sau này lại là bắt gặp được những chi tiết đúng, thực, và sâu sắc.

Đền đây cốt truyện đã mất hẳn cái vai trò quan trọng nguyên thủy của nó.



Nhưng, thế chưa tẻ. Người ta chỉ bảo là đừng quan tâm chú trọng đến cốt truyện chứ chưa đến nỗi bảo vứt nó đi. Đến một giai đoạn khác, nó còn bị bạc đãi hơn. Trong cuộc thảo

luận được tường thuật lại trên tạp chí *Le Figaro văn học* (13) Jean Blanzat nêu ra ba đặc điểm của phái «tiểu thuyết mới», mà đặc điểm đầu tiên là: «tiểu thuyết gia không chịu kể một câu truyện nào.»

Thế là rồi đời cái «truyện».

«Tiểu thuyết mới» nói đây chỉ là một khuynh hướng mới xuất hiện, nó không phải là tất cả tiểu thuyết hiện đại, tuy nhiên ta có thể nhận thấy việc coi nhẹ cốt truyện đó ở khắp các tác giả thuộc giai đoạn sau này. Và lại nói như J. Blanzat chỉ là một cách nói, chứ thực ra vẫn không sao khai trừ hoàn toàn hết dấu vết của truyện được. Vẫn còn có truyện, có những việc xảy ra. Trong *Khoảng một đêm* (*L'espace d'une nuit*) của Jean Cayrol trong *Ghen* (*La jalousie*) của Alain Robbe Grillet hay là trong *Tòa lâu đài* của Kafka... ít nhiều đều có «những việc xảy ra» cả. Đó không phải là những tập khảo luận, tập thơ, trong đó thực ra vẫn có truyện. Nhưng là một thứ truyện đặc biệt, không thể làm hồi hộp, không gây hứng thú cho ai, cũng không cần giống với sự thực xảy ra ngoài đời (hoặc không cốt lấy những chỗ giống với thực tại ấy làm hay).

Trong cuốn tiểu thuyết của J. Cayrol, một chàng thanh niên từ Paris về một làng quê thăm cha, vừa xuống ga gặp trời tối, đi lạc đường, hỏi thăm người này người kia, được

(12) Theo giọng, Đời Nay tái bản, 1962.

(13) Số ra ngày 3 11-1962.

TIÊU THUYẾT ĐI VỀ ĐÂU ?

đưa vào một nhà ngủ trọ qua đêm, rồi hôm sau về tới làng cũ thì cha đã chết. Trong cuốn của A. R. Grillet chỉ có cái nhìn của một người chống ghen, một người chống vô hình, không ra mặt trong truyện, nhìn hết vật này tới vật kia trong nhà, hết cử chỉ này đến cử chỉ kia của vợ và của một người bạn. Thề thôi. Trong cuốn của F. Kafka, một trác đạt viên được mời tới làm việc ở một tòa lâu đài nọ, nhưng đến nơi không vào được, và quanh quẩn mãi trong làng, quanh quẩn mãi cho đến cuối sách.

Những truyện như vậy không tiêu khiển được đã đành, mà cũng không nhằm mô tả những tình cảm tinh vi, những rung động tâm lý tế nhị. Nó nhằm bày tỏ một thái độ, một quan niệm triết lý. Đại khái những cuốn tiểu thuyết thường được nhắc nhở sau này, như cuốn *Nôn mửa* (*La nausée*) của J. P. Sartre, hay cuốn *Người xa lạ* (*L'étranger*) của A. Camus chẳng hạn, cũng đều như thế.

Những kẻ thường thức tiểu thuyết theo các quan niệm trước sẽ bảo những tác phẩm vừa kể không phải là những « tiểu thuyết hay vì tiểu thuyết », không phải là những cuốn tiểu thuyết có « giá trị tiểu thuyết » (mà nổi tiếng là vì giá trị tư tưởng). Nhưng giá trị tiểu thuyết thực ra nó là cái gì ? Ta đã thấy mỗi thời kỳ nó mỗi khác. Đã có thời cái giá trị này nó ở nơi chỗ làm ta hồi hộp vì truyện ly kỳ, có thời nó ở chỗ làm ta thâm thía vì những nhận xét thấu đáo sâu sắc, tại sao vào một thời kỳ khác

nó lại không thể ở chỗ gây cho ta sự hoang mang nghi ngại về một vấn đề triết lý, siêu hình ?

Trong các thế kỷ trước, thỉnh thoảng cũng có nghe một vài tiếng kêu thảm thiết như của Pascal trước vũ trụ mênh mông ; nhưng hồi đó kẻ thì tin ở Thượng đế, kẻ thì tin ở khoa học, cho nên rồi ai nấy lại an tâm giảng luận lý và chăm chỉ khảo sát vạn vật một cách trịnh trọng, ai nấy tin tưởng ở bốn phận, ở sứ mệnh của mình. Đến thế kỷ này, triết gia tuyên bố Thượng đế chết rồi, khoa học gia thú nhận tính cách tương đối của khoa học, chính trị gia tỏ ra bất lực không ngăn nổi những cuộc tàn sát nhân loại tới hàng triệu, người ta đâm ra hoang mang, tự đặt ra nhiều mối ngờ vực, thắc mắc về ý nghĩa cuộc đời, về thân phận nhân loại v.v..

Mỗi bận tâm chính yếu của một thời đó ám ảnh mọi đầu óc, như thế làm sao tiểu thuyết (cũng như thơ, như họa...) là một phương tiện diễn đạt tình ý của con người lại từ chối không phục vụ những băn khoăn thắc mắc mà con người cần bộc lộ trong lúc này ? Phần lớn văn nghệ sĩ của thời kỳ này đều có thái độ triết lý. Và không những trong khi sáng tác, mà cả trong khi thưởng thức tác phẩm của các thời trước người ta cũng chỉ chú ý, chỉ đi tìm cái hay ở thái độ triết lý của tác giả. Chẳng hạn Stendhal lại được hoan nghênh, nhưng không phải là vì cái vài mô tả, phân tích tâm lý nhân vật, nhưng vì nhân vật ông có cái dũng mãnh của kẻ tự

làm ra định mệnh, vì không khí trong tiểu thuyết ông giống không khí trong tiểu thuyết của St. Exupéry và A. Malraux. Lại chẳng hạn như Dostoïevski mà gần đây lớp văn nghệ trẻ lại hâm mộ đặc biệt, ấy cũng không phải là vì cái tài xây dựng nhân vật bằng những chi tiết tâm lý linh động và thực (về điểm này ông không thể vượt nổi Tolstoi). A. Camus nhận xét về chỗ đặc điểm của Dostoïevski: « Tất cả mọi nhân vật của Dostoïevski đều băn khoăn về ý nghĩa cuộc đời. Chính vì điểm ấy mà họ có tính cách mới (moderne): họ không sợ lỗ bịch. Chỗ khác nhau giữa cảm xúc cổ điển với cảm xúc hiện đại, ấy là một bên hướng về những vấn đề luân lý còn một bên hướng về những vấn đề siêu hình ». (14) J. P. Sartre cũng nói rằng thời đại này đã làm cho tất cả các tác giả lớp ông đều là những văn sĩ siêu hình (15).

Thái độ thường thức và sáng tác đã đổi khác, lớp người của giai đoạn này nhìn lại tác phẩm của Stendhal, Dostoïevski với con mắt khác, « soi những tác phẩm ấy dưới một ánh sáng khác ». Cho nên những kẻ, ngược lại, đi thường thức tác phẩm của giai đoạn sau này với quan niệm của các giai đoạn trước thì chắc chắn không sao tránh khỏi những sự ngộ nhận. Những chuyện bay đêm của St. Exupéry cũng có chuyện đây, nhưng sánh chuyện ấy với câu chuyện ly kỳ của Rô-bin-son trên hoang đảo thì tội nghiệp cho St. Exupéry. Những Garine, Kyo, Tchen v.v... trong tiểu thuyết của A. Malraux cũng suy tư cũng cảm xúc đây,

nhưng nếu đem họ ra so với nhân vật của F. Fromentin, của B. Constant v.v... thì chỉ làm hại họ. Muốn trích ra mà dạy những mẫu văn tả, tình tả cảnh cho tình, cho chu đáo, thì nên chọn trích văn của Balzac, của P. Loti... chứ không phải văn của A. Malraux. Những tác giả như ông « không nhắm mô tả cuộc đời mà là diễn tả sự chông đời của con người trước cuộc đời, diễn tả mỗi công phần của con người khi cảm thấy mình chỉ là con người mà mọi hành động không bao giờ có thể có một giá trị tuyệt đối.

Tiểu thuyết tôi đây không còn là vẽ lại cuộc đời nữa, mà chuyên đặt ra những băn khoăn, tra hỏi về cuộc đời. Những độc giả đi tìm cớ: truyện có khi ngờ ngác hoặc trước cảnh đấu Ngô minh Sở, hoặc trước chút truyện quá nghèo nàn, hoặc trước một câu chuyện quá đổi vô lý. Có khi cũng vẫn có thể tìm thấy một truyện có đầu có đuôi, nhưng không lầy gì làm hỏi hớp lý thú. Còn những độc giả đi tìm sự thực linh động vẫn có thể gặp ít nhiều sự việc có thực, nhưng không hề được phân tích sâu xa, trình bày tỉ mỉ cho xứng ý. Họ chỉ có

(14) *Thần thoại Sisyphle (Le mythe de Sisyphle)* Gallimard 1949.

(15) Nguyên văn: « Nous sommes donc des Jansénistes parce que notre époque nous a fait tels et, comme elle nous a fait toucher nos limites, je dirai que nous sommes tous des écrivains métaphysiciens » *Văn học là gì?* (Qu'est ce que la littérature) trên tạp chí *Thời mới (Les Temps modernes)* số tháng 6-1947.

TIỂU THUYẾT ĐI VỀ ĐÂU ?

thể thực sự thương thức những tác phẩm như thể khi họ chấp nhận quan điểm của chính lớp tiểu thuyết gia giai đoạn này.



Nhìn tổng quát sự diễn tiến của bộ môn tiểu thuyết, Pierre de Boisdeffre đem so sánh nó với nhận định về triết học của Auguste Comte. Theo Auguste Comte thì triết lý đã trải qua một giai đoạn thần học, đến một giai đoạn khoa học, rồi đến một giai đoạn thực nghiệm ; thì tiểu thuyết (theo Boisdeffre cũng trải qua một thời kỳ thơ mộng, đến một thời kỳ tả thực, rồi mới đến một thời kỳ triết lý.

Thời kỳ thơ mộng (*âge poétique*) đây, có lẽ nên hiểu là thời kỳ mà sự sáng tác căn cứ phần lớn vào trí tưởng tượng, là thời kỳ của những chuyện hoang đường, ly kỳ, của những trận đánh trời, những đòn phép lung tung, thời kỳ của thứ tiểu thuyết mà R. M. Albérès gọi là kỳ quái (*roman baroque*). Tiếp theo đó, là thời kỳ mà sáng tác căn cứ vào sự quan sát, ghi nhận thực tại. Đến sau cùng sáng tác thành ra sự suy tư về những vấn đề triết lý.

Lấy tiêu chuẩn của giai đoạn này mà phán đoán sáng tác phẩm của giai đoạn kia, thế nào cũng không vừa ý. Lấy con mắt của người đọc *Tây du ký* mà nhìn vào *Bướm trắng* của Nhật-Linh tất phải kêu là không phải tiểu thuyết chân chính, cũng như lấy con mắt của kẻ quen đọc *Bướm trắng* mà nhìn vào *Tòa lâu đài* của Kafka tự

nhiên cũng có cảm tưởng như thế. Không sao có được một thứ tiểu thuyết « chân chính » hợp với mọi người. Không chịu « chân chính » bao giờ cả, đó là cái lỗi của một bộ môn văn học đã biến chuyển quá xa.

Có điều đáng để ý nữa là ba quan niệm kế trên kế tiếp nhau chứ không hề thay thế cho nhau. Bởi vậy ở giai đoạn của quan niệm tiểu thuyết triết lý vẫn tiếp tục tồn tại thứ tiểu thuyết thơ mộng và tả thực. Hồ Thích viết bài « Luận đoán thiên tiểu thuyết » năm 1918, Phạm-Quỳnh viết « Bàn về tiểu thuyết » năm 1921, Nhật-Linh in « Viết và đọc tiểu thuyết » năm 1961 v.v... đều theo quan niệm thứ hai, có người còn giữ ảnh hưởng của quan niệm thứ nhất, tuy khi ấy những tác giả ở Âu châu đã bắt đầu đả phá các quan niệm ấy từ cuối thế kỷ XIX (cuốn *Paludes* của A. Gide in năm 1895), cuốn *Vụ án* (*Le Procès*) của Kafka bắt đầu viết năm 1913).

Đó không phải là một sự chậm trễ của các tác giả ở xa Âu châu. Ngay ở bên ấy, các quan niệm trước vẫn cứ còn tồn tại tới bây giờ. Tiểu thuyết gia lừng lẫy hiện còn sống ở nước Anh là Somerset Maugham, về già, viết rằng : « Tôi chưa bao giờ mong làm gì khác hơn là làm một người kể chuyện ». (16) Ông không muốn tiểu thuyết dùng để phục vụ một ý

(16) *Phiếm luận về nghệ thuật giả tưởng* (*Digression on the art of fiction*) Library of Congress, 1956.

tưởng, một tham vọng nào, kể được một chuyện cho hay, thề là khoái rồi.

Lại như ở Pháp, trong khoảng mười lăm năm gần đây, chủ trương tả thực lại phục sinh (dưới một bộ mặt mới) với Hervé Bazin, Michel de Saint Pierre, F. Sagan, Roger Peyrefitte, Roger Nimier... Ở Ý, những tác giả tên tuổi như A. Moravia, I. Silone cũng viết những cuốn tiểu thuyết nhằm ghi vẽ lại cuộc sống thực.

Như vậy mỗi thời kỳ mới — do sự xúc động bởi các biến cố lịch sử, trình độ tiên tri của khoa học và triết học — nảy ra một quan niệm mới về nghệ thuật (tiểu thuyết). Quan niệm mới này không đào thải quan niệm trước, nhưng bổ sung thêm, làm cho sự sáng tác được phong phú hơn. S. Maugham tuyên bố chỉ mong kể được truyện hay, nhưng công phu tìm tòi quan sát hơn một thế kỷ của phái tả thực đã khiến cho trong truyện của ông tự nhiên phải chứa đựng nhiều sự thực tâm lý sâu xa tế nhị mà những « truyện hay vì truyện » thời xưa không thể có. F. Sagan, A. Moravia có thể chỉ vẽ lại một cảnh yêu đương, nhưng trong cách mô tả sự thực ấy vẫn hàm chứa một thái độ triết lý mà Maupassant, Daudet không có. Cho nên dù chỗi bỏ nhau, phản ứng nhau, các quan niệm vẫn ảnh hưởng lẫn nhau.

Riêng về phần cái cốt truyện, trải qua bấy nhiêu biến thiên, nó càng ngày càng bị giảm giá, khiến cho người làm tự diễn đăm bồi rồi trong

việc chữa lại cái định nghĩa nguyên thủy đã lỗi thời. Trong định nghĩa của Littré, cốt truyện là phần chính yếu, và nó có mục đích rõ rệt là gây hứng thú cho độc giả. Sau này mục đích có khi là phản ánh thực tại, có khi là suy tầm chân lý, là diễn tả những khắc khoải của tâm hồn v.v... ; những điều đó dần dần thành quan trọng quá đến nỗi lắm lúc đe dọa muốn thủ tiêu luôn cốt truyện. Nhưng nói cho đúng, đến lúc này, cốt truyện (dù có gãy còm, teo sút đi) vẫn còn đây, nó vẫn còn mà lúng túng hoang mang trước vô số nhiệm vụ ngồn ngộn chứ không giản dị đơn sơ như trước nữa.

R. M. Albérès đưa ra một định nghĩa mới cho tiểu thuyết: như sau : « Một sáng tác văn chương dùng một câu truyện để diễn tả cái gì khác » (17) — Cái gì khác ? Tội nghiệp cho cốt truyện ! Sau bao lần chết hụt, nó sông sót, đã mất hẳn địa vị, mà lại còn bị trao cho một sứ mệnh mong lung quá.

Nhưng điều đó cũng chứng tỏ cái phạm vi mỗi ngày mỗi rộng và tầm quan trọng mỗi ngày mỗi lớn của tiểu thuyết.

(17) Nguyên văn : « Une création littéraire qui se sert d'un récit pour exprimer autre chose » (Lịch sử tiểu thuyết hiện đại).

SOCIÉTÉ INDOCHINOISE DE DOCUMENTATION

et de

REPRÉSENTATIONS COMMERCIALES

S.I.D.E.R.C.O.

EXCLUSIVITÉS :

Whisky « **BALLANTINE'S** »

Cognac « **COURVOISIER** »

Sardines « **LES OCÉANIDES** »

Champagne « **HEIDSIECK** Co
MONOPOLE »

Vins de Chianti et Vermouth
« **MIRAFIORE** »

Vin Rose Valpolicella Chiaretto
« **MONTRESOR** »

Huile d'Olive « **ADOLPHE PUGET** »

18, Bến Bạch Đằng
SAIGON

Tél : 20.055

LA SOCIÉTÉ URBAINE FONCIÈRE

S. U. F. O.

18, BEN BACH DANG — SAIGON



Gamal Abdel Nasser

GAMAL ABDEL NASSER

*và những bí mật
về vụ kinh Suez*

(tiếp theo B. K. số 145)

Vấn đề sinh tử của Ai Cập : nước

Nhìn trên bản đồ thì Ai-Cập là một nước khá lớn, (1.050.000 cây số vuông) bằng ba toàn thể lãnh thổ Việt-Nam từ Nam-Quan tới Cà-Mau ; nhưng sự thực thì nó lại rất nhỏ, v chỉ có 3% đất đai là trồng trọt được. Ngồi trong máy bay ngó xuống, ta thấy một dải lụa xanh nhỏ uốn khúc theo lòng con sông Nil, ở giữa một bãi cát vàng mênh mông, rồi tới gần biển thì dải lụa đó tua ra hình cánh quạt ; chỗ đó là miền hạ lưu sông Nil.

Miền hạ-lưu này hình một tam-giác mà đáy dài khoảng 200 cây số nằm theo bờ Địa-Trung-Hải, đỉnh nằm ở Caire.

Nó không lớn gì hơn miền hạ-lưu sông Nhị và sông Thái-Bình ở Bắc-Việt, mà lại không phì nhiêu bằng, vì chỗ nào cũng có cát, ngay ở trong châu thành Caire cũng nhiều cát hơn là đất thịt.

Dân số hiện nay khoảng 24 triệu mà chỉ có được ba chục ngàn cây số vuông cày cấy được. Ta thử tưởng tượng toàn thể dân Việt, từ Bắc tới Nam dồn cả vào một khu nằm ở phía Tây nam sông Tiền-Giang, nghĩa là từ Hồng-Ngự, Sa-Đéc, Vĩnh-Long, Trà-Vinh tới Hà-Tiên, Rạch-Giá, Bạc-Liêu, Cà-Mau, thì sẽ thấy dân Ai-Cập chen chúc nhau ra sao trên những cánh đồng của họ.

Họ sống được là nhờ con sông Nil, Sử gia Hérodote thời thượng-cổ đã bảo « Ai-Cập là một tặng vật của sông Nil », nghĩa là không có sông Nil thì không có Ai-Cập. Đối với người Ai-Cập nó thiêng liêng, cũng như sông Gange đối với người Ấn Độ. Cứ tới mùa nước lớn thì « cây cối hai bên bờ tươi cười, dân chúng múa hát mà thần thánh cũng hài lòng ». Nhưng mỗi năm chỉ được có hai tháng như vậy, mà trong hai tháng đó, nước sông Nil cuộn cuộn chảy ra biển, mất tới 9 phần 10, không có lợi gì cho dân chúng bao nhiêu. Còn như trông vào mưa thì mỗi năm chỉ có hai ngày mưa ! Cho nên vấn đề khẩn cấp ở Ai-Cập là vấn đề nước, khẩn cấp hơn Israel nhiều, khẩn cấp hơn cả Ả Rập Séoud vì Ả Rập Séoud chỉ có 6 triệu người, mà Ai-Cập tới năm 1965 này sẽ có tới 30 triệu người. Làm sao nuôi đủ được 30 triệu dân đó ? Không giải quyết nổi thì sẽ loạn.

• •

Đập Assouan.

Nā Phá-Luân hỏi qua Ai-Cập, đứng nhìn dòng sông Nil, bảo Desaix : « Nếu tôi cai trị xứ này thì không để một giọt nước nào của sông Nil chảy ra tới biển ! »

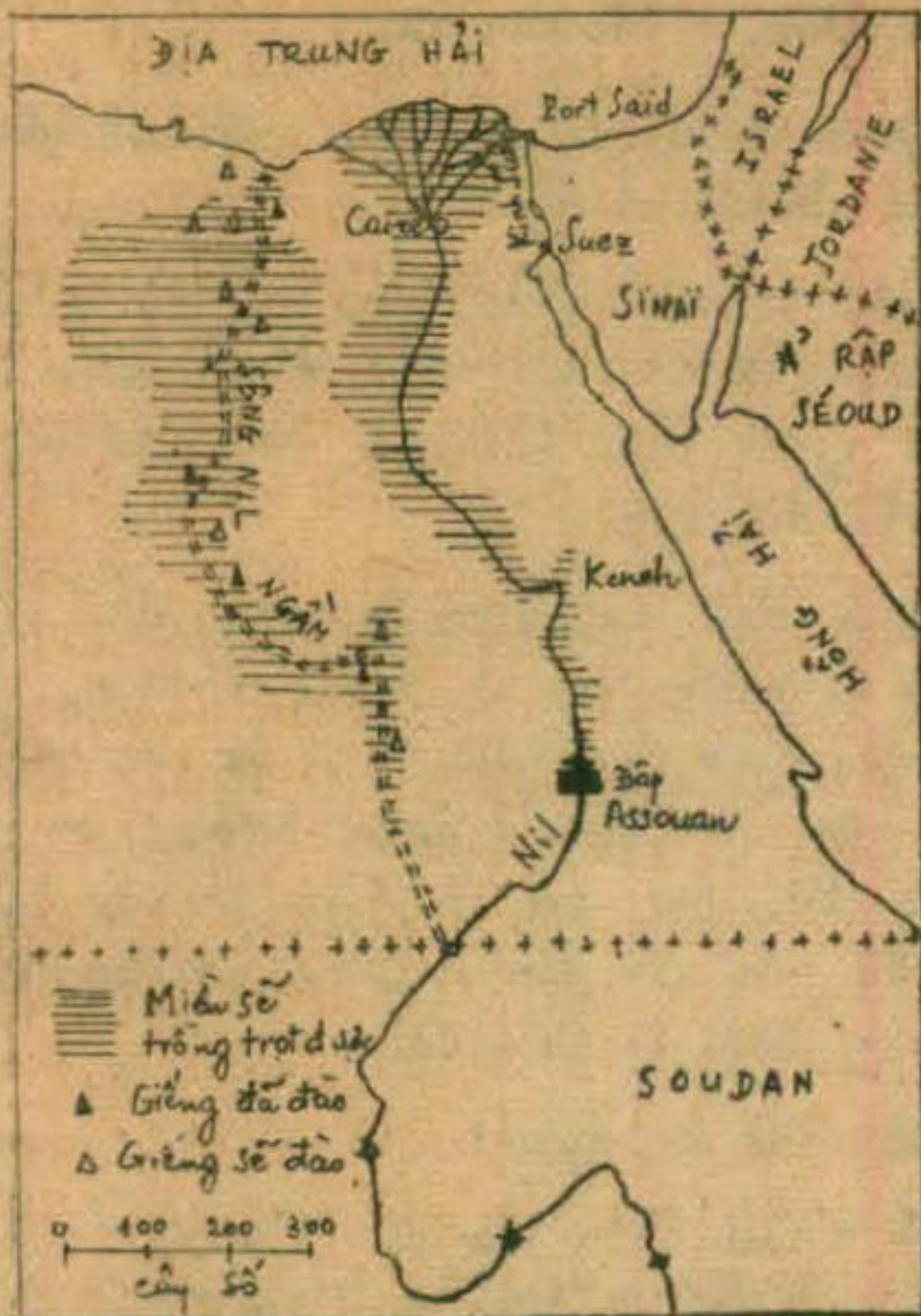
Ai cũng nghĩ vậy, Nasser cũng hiểu vậy, mà muốn ngăn nước sông Nil chảy ra biển thì chỉ có mỗi một cách là đắp đập ở thượng-lưu sông đó. Khi mới cầm quyền Nasser đã cho nghiên cứu ngay dự án xây đập ở Assouan Thượng (coi bản đồ I). Tôi nói Assouan Thượng là để phân biệt với một cái đập nhỏ không đủ dùng mà người Anh đã xây ở Assouan, cách đập mới 15 cây số xuôi theo dòng nước.

Đập sẽ lớn ghê-gớm : một bức tường đá cao 111 thước, dài 15 cây số, dưới chân dày tới 1.300 thước, cần tới non 1.000 triệu thước khối đá, nghĩa là đồ xộ hơn Kim-tự-tháp Chéops cả trăm lần. Đập xây rồi thì ở phía trên dòng, nước sông Nil sẽ tụ lại thành một cái hồ rộng từ 6 tới 15 cây số, dài 500 cây số, chứa được 130.000.000.000 thước khối nước. Sẽ có 4 cái ống nước trực kính là 13 thước đưa tới một trung-tâm điện, sản xuất được 10 tỉ kí-lô-oát giờ, rồi nước sẽ do những ống nhỏ hơn chảy vào sa mạc để tăng diện tích trồng trọt lên được 700.000 feddan (khoảng 3 triệu mẫu tây) bằng diện tích trồng trọt hiện thời. Dân chúng sẽ được thêm một số huê lợi mỗi năm là 150 tỉ quan, mà chính phủ thì thâu vô thêm được 18 tỉ thuế. Thực hiện nổi công trình vĩ đại đó, thì trong lịch sử Ai-Cập, danh của Nasser sẽ rực-rỡ ngang danh của Chéops, vị quốc vương đã xây Kim-tự-tháp lớn nhất của họ.

Nhưng tiền đâu ? Cần 1.300 tỉ Mỹ kim trong mười năm. Sau thế chiến chỉ có Mỹ là giàu nhất, Mỹ lại có cảm tình với Ai-Cập. Sau khi Anh ký hiệp-ước chịu rút hết binh ra khỏi miền Suez, Mỹ đã muốn chiếm ngay ảnh-hưởng của Anh ở Ai-Cập, nên tặng Ai-Cập mỗi năm 40 triệu Mỹ kim. Số đó không đủ : mỗi năm cần tới 130 triệu kia ; mà 130 triệu mỗi năm thì Mỹ không thể giúp nổi vì Mỹ còn phải bao nhiêu nước khác nữa.

Nasser đành phải hỏi mượn vốn của Ngân hàng quốc-tế : Banque internationale pour la Reconstruction et le Développement. Ngân hàng này trụ sở ở Washington, là một cơ-quan của Liên-hiệp-quốc cho vay

Bản đồ I



ĐẬP ASSOULAN
VÀ SÔNG NIL NGÂN

dài hạn — 20 năm — mà lãi nhẹ — 3,5% một năm — để giúp các nước nghèo xây cất lại và mở mang kinh-tế. Mỹ hứa tặng Ai năm đầu 56 triệu Mỹ kim, Anh cũng hứa tặng 14 triệu Mỹ kim, và Ngân hàng bằng lòng cho vay 200 triệu Mỹ kim nữa, như vậy đủ để khởi công trong 2 năm, rồi sau sẽ hay. Nhưng vay thì phải có gì bảo đảm chứ, nhất là Ai-Cập nợ địa ra, ai mà tin được; tiền của Ngân hàng đâu phải là tiền riêng của một quốc-gia nào. ông Giám-đốc Ngân-hàng đòi hai điều-kiện trước đây cũng là hữu lý :

— Phải cho Ngân-hàng kiểm-soát ngân sách Ai-Cập.

— Ai-Cập không được vay thêm một quốc-gia nào nữa nếu Ngân-hàng không thỏa thuận.

Một nước độc-lập từ lâu rồi như Pháp, Ý sẽ cho những điều-kiện đó là thường, mà Nasser thì không thể nhận được, vì như vậy có khác gì đưa cổ vào tròng của cả Anh lẫn Mỹ không? Một cái tròng của Anh cũng đã đủ điều đứng, mấy chục năm chiến đấu gay go mới gỡ nổi, nay lại thêm cái tròng của Mỹ nữa, chịu sao nổi?

Nasser bèn quay về phía Nga. Nga bằng lòng giúp liền 400 tỉ rúp (1) trong đợt đầu, lãi có 2% thôi mà trả làm 30 năm. Vô điều-kiện! Lợi vô cùng! Nhưng Nga chỉ mới bằng lòng về nguyên-tắc thôi, cốt để gây sự bất hòa giữa Mỹ và Ai; gây được rồi, Nga rút lui, bảo là sợ không có đủ tiền để giúp.

Mỹ nổi dóa : « A! Tên Nasser vô ơn này! Mình mới giúp cho nó giành được tự do, bây giờ nó lại vào phe với tội Quỷ Đỏ! Phải lật hấn « Cho hấn biết tay! » Dulles thuyết Eisenhower để rút lại số 56 triệu Mỹ kim đã hứa cho Ai-Cập. Anh cũng rút số 14 triệu về. Ngân-hàng quốc-tế cũng tuyên-bố không thể cho vay 200 triệu được nữa.

Báo chí Mỹ còn làm rùm lên, bảo rằng « Dulles đã đập Nasser một cú nặng, Nasser sẽ mất hết uy-tín, mà nếu dân chúng Ai-Cập tỏ vẻ bất bình, thì đúng là lúc phải hành động-đẩy. » Nghĩa là Dulles hy-vọng Nasser sẽ bị dân chúng phản đối và Mỹ sẽ xen vô mà lật Nasser.

(1) Bằng 100 triệu Mỹ kim.

Đúng lúc đó, Nga tỏ vẻ lưng chừng : vẫn sẵn sàng giúp Ai-Cập, nhưng ngay bây giờ thì chưa được.

Nasser bực tức mà chưa xót, xấu hổ nữa, luôn ba ngày đóng cửa, suy nghĩ

Quốc hữu hóa công-ty Suez

Hết ba ngày ông mới xuất hiện, tuyên bố :

— Mỹ không chịu giúp chúng ta xây đập Assouan ư ? Rồi họ coi ! Hậu quả sẽ ghê gớm ! Chúng ta sẽ có cách xây đập, mà họ thì sẽ phát điên đến chết được !

Ông đã tính toán điều gì động trời đó ? Âu Mỹ chờ đợi, nhưng còn ngờ rằng ông chỉ nói càn.*

Bốn ngày sau, ngày 26-7-1956, 250 000 người họp nhau ở Alexandrie để nghe ông tuyên bố. Ông mỉm cười cầm micro kể bằng một giọng chậm biếm nhẹ nhàng tất cả những vụ rắc rối của ông với Mỹ. Dân chúng cười vang lên, vỗ tay hoan hô. Rồi bỗng giọng ông hóa nghiêm-trang :

— Tôi báo với anh em rằng, lúc này đây, trong khi tôi nói chuyện với anh em ở đây, thì Công-ti Quốc tế Suez không còn nữa. Chúng tôi đã quốc-hữu hóa nó để làm lợi cho quốc-dân. Sáng nay tôi đã ra lệnh về vụ đó rồi.

Quần chúng nhảy tưng tưng lên, ôm nhau hò hét vang trời. Ông nói tiếp :

— Kinh Suez thừa sức trả những phí tổn để xây đập Assouan. Chúng ta không

cần ngửa tay xin tiền ở Washington, ở Luân-Đôn, ở Moscou nữa !

Quần chúng lại hò reo một hồi nữa muốn chuyển cả đất.

Ông đã mạo hiểm ghê-gớm, một mình đương đầu với Anh, Mỹ, Pháp, mà vẫn tươi cười, khôi hài nữa, coi như một chuyện đùa vầy.

Quả thực sáng hôm đó, quân đội Ai-Cập đã chiếm trụ sở Công-ti Suez, số lời của kinh Suez năm 1955 là 100 triệu Mỹ-kim. Ai-Cập chỉ được hưởng có 3 triệu. Bây giờ mà Ai-Cập hưởng hết thì đủ tiền xây đập Assouan mà dân Ai-Cập sẽ khỏi bị chết đói.

Rồi ông kết luận :

— « Cái thời mà các Cường quốc tưởng có thể ăn hiếp Ai-Cập được, cái thời đó nay đã qua rồi ! Dân tộc Ả-Rập mạnh, mạnh lắm Trước kia yếu là chỉ vì không thấy rõ sức mạnh của mình mà thôi.

« Anh em nghe tôi này : Kinh Suez hiện nay là của Ai-Cập Muốn sao thì sao, nó cùng sẽ là của Ai-Cập ! ».

Quần chúng gầm lên, quay cuồng, cười như điên, như dại. Thủy thủ trong chiếc tuần dương hạm *Samirca* của Anh neo ở bến cũng nghe thấy tiếng cười khiêu khích đó. « Chưa bao giờ phương Đông khiêu khích phương Tây một cách ngạo mạn đến như vậy ». (1)

Tiếng cười đó còn vang tới khắp các ốc đảo hẻo lánh trên các sa mạc Ả-

(1) Benoist Méchin trong *Le Rot Saud*.

Rập, nhói vào tai các nhà cầm quyền Âu, Mỹ.

Hai ngày sau Nasser trở về Caire. Bốn trăm ngàn người đón rước ông. Tất cả đảng phái đều hoan hô ông. « Vạn tuế Gamal ! Dân chúng sẽ đổ máu để che chở anh ! » Các báo chí của bất kỳ phong-trào nào cũng « nghiêng mình chào người nông dân Beni Morr đã đứng dậy, cao lớn như một khổng lồ, cứng rắn như đá hoa cương Ai-Cập, để đương đầu với đế-quốc », « quyết-định một việc mà dân tộc chờ đợi từ lâu ! »

Dulles tính lật Nasser mà kết quả là địa-vị của Nasser vững gấp mười trước. Tất cả dân chúng làm hậu thuẫn cho ông. Ảnh hưởng của lời tuyên bố đó là làm cho 12.000 tỉ Mỹ kim mà người phương Tây đầu tư ở Phi ở Á lâm nguy. Ở Damas, Quốc-hội Syrie hô hào các xứ Ả-Rập quốc hữu hóa các công ty dầu lửa. Ở Djakarta, chính phủ Indonésia ký một đạo luật phủ nhận hết những món nợ Hòa-Lan. Foster Dulles có dè dàu nhĩ ?

(còn nữa)

NGUYỄN-HIỀN-LÊ

ĐẠI NAM VĂN HIẾN XUẤT BẢN CỤC

phát hành vào tháng 2-1963 một tập thơ và một cuốn truyện :

CHÀNG NÔ LỆ DA VÀNG

Tuyên ngôn THƠ tám sáu của THIẾT TỔ

BA MẸ CON

6 Truyện chọn lọc của nhà văn trẻ tuổi ĐỖ-NGỌC-TRÂM. Bán tại các hiệu sách lớn Sài-Gòn, Đà-Lạt, Ban-Mê-Thuộc, Đà-Nẵng.

HÒA PHƯƠNG ĐÔNG

Do THẾ NGUYỄN chủ trương sẽ phát hành vào tháng 2, một cuốn sách dày 150 trang bìa rất mỹ-thuật, gồm có 13 truyện hay nhất chọn lọc của Thế-Phong, qua ba cuốn NGƯỜI LÍNH CASABLANCA — NGƯỜI THƯƠNG BINH BIÊN KHU và NGƯỜI ĐÀN BÀ KHÔNG TÓC mang tên là :

TUYỂN TRUYỆN THẾ PHONG

Bạn yêu văn muốn có thủ bút và chữ ký tác giả, xin gửi thơ cho ông TRẦN-GIA-THOẠI 291 Lý-Thái-Tổ Saigon, giá mỗi cuốn 50 đ và chỉ có 100 cuốn dành cho những độc-giả gửi mua trước. Sách in có hạn.

CÁC TRẺ SƠ SINH

VÀ TRẺ EM

NUÔI BẰNG

SỮA BỘT



Guigoz

— Mau mạp

— Ít đau

— Chóng lớn

— Khỏe mạnh

Tổng phát hành : TRUNG VIỆT DƯỢC PHẠM CUỘC

66, GIA-LONG — SAIGON

(xin xem B. K. từ số 146)

ĐOÀN-THÊM

B. — VỀ PHẦN NHÀ PHÊ-BÌNH

Khi tác-phẩm được phát hành, nhà văn thường nửa mừng nửa lo : mừng như người mới sinh đứa con mới ước lâu ngày, nhưng cũng hơi lo gần như học-trò chờ đợi kết-quả kỳ thi. Còn nói rằng không cần chi hết, thì chỉ là tự an ủi trước hay sau khi bị chê bai, chớ đã đem mình ra mắt công-chúng, sao có thể bắt chấp công-lu ?

Vì dĩ-nhiên và trước hết, in sách thì mong bán chạy, nên cần ít nhiều quảng-cáo để được chú ý giữa rừng văn, và không gì hơn là lời giới-thiệu có tánh-cách đảm-bảo do những cây bút được tín-nhiệm của độc-giả.

Nhưng đâu phải chỉ mong ở nhà phê-bình một sự nâng đỡ tầm-thường như vậy ? Đối với người viết vì mục-đích cao quý hơn, thì quan-trọng nhất

là một luồng thông - cảm qua những ý-kiến xác - đáng. Song như thế nào là xác-đáng ?

Dễ được tin là xác-đáng, những lời ca ngợi tâng bốc, nếu nhà văn không coi chừng lòng tự-ái rất tự-nhiên. Sau những ngày cao-hứng và đắc-ý, mà lại gặp kẻ tầm-tác, thì mấy ai thoát khỏi thường-tình là thỏa-chích, và chẳng sẵn sàng thưởng lại cho nhà phê-bình « sáng suốt » hai tiếng « tri kỷ » ?

Nhưng ở những tâm-hồn nào trí làm chủ được tình, thì sau giây phút hài lòng như nghe tiếng hát êm tai, lẽ phải đưa trở lại bình-tĩnh và một trong ba trường-hợp sẽ xảy ra : hoặc khen trúng những phần nào quan-trọng, thì tác-giả biết vậy, và chờ sự xác-nhận của nhiều thức-giả khác ; — hoặc khen những chỗ mà chính tác-

giả coi là thường, thì lòng biết ơn chưa chắc ngăn nổi nụ cười thắm; — hoặc nếu quá khen, tác-giả phải phát ngượng và còn ngại rằng thiên-hạ bực mình về thái-độ của nhà phê-bình, rồi ngờ vực cả giá-trị của tác-phẩm (1).

Khen chưa dễ, thì chê chắc hẳn còn khó hơn, và có thể gây nhiều phản-ứng cùng hậu-quả đáng tiếc cho cả tác-giả lẫn nhà phê-bình. Mặc dầu có những nhà văn phục thiện, nhiều khi hễ tự-ái bị tổn-thương, thì ác-cảm hoặc uất-hận khó tránh. Song thức-giả chân-chính, vì quyền-lợi chung và tiến-đó văn-học, cần lên tiếng đồng-dục để chặn đứng những trào-lưu thấy là có hại, vạch rõ những sai-lầm hoặc sơ-hở vụng-về, soi sáng cho độc-giả đừng lẫn lộn vàng thau... tóm lại là nhân danh giới trí-thức mà thi hành nhiệm-vụ công-tò (2).



Như vậy, cho tới khi nào quan-niệm về vai trò nhà phê-bình được thay đổi, thì các tác-giả vẫn là những người tự đưa mình hoặc bị lôi ra ghê bị-cáo.

Nên nguyện-vọng thứ nhất mà tôi xin bày tỏ, là dành cho nhà văn những đảm-bảo tối-thiểu mà công-lý thường dành cho phạm-nhân, dưới sự đe dọa của búa rìu:

— Cứu xét kỹ uông. — Một vị thẩm-phán đầy lương-tâm, trước khi phán quyết, phải nghiên cứu tỉ-mỉ hồ-sơ, và nếu thấy chưa đủ, còn

hoãn xử mà điều tra lại cho chắc-chắn. Rồi nghe cả bên nguyên bên bị, tội càng nặng càng phải cho phạm-nhân hoặc trạng-sư lên tiếng bào chữa.

Đôi với một tác-giả, nhà phê-bình cũng phải đôi đũa như vậy.

Chưa đọc hết và đọc kỹ, tóm tắt lại còn sai, thì liệu có đủ hiểu không, chớ đừng nói là đủ bằng chứng mà xét đoán? Trường-hợp đó thường xảy ra, đến nỗi có tác-giả phải tự mình làm bản toát-yếu mà in lên đầu sách, để tránh sự khiếm-khuyết hoặc xuyên-tạc của người lược thuật.

(1) Khen cũng như chê, cần đủ căn-cứ, và dùng tiếng thích-hợp, cụ-thể, minh-bạch. Có những lời khen mà các tác-giả tự-trọng xin miễn trước vì chỉ có tính-cách « hiểu hi », càng kêu càng rỗng: nào là « điều-luyện », « rực rỡ », « sâu xa », « nói lên một nỗi bàng-khuàng »... đã bàng-khuàng, thì nói thế nào được, và không điều-luyện thì đã vội viết làm chi, còn « rực rỡ » « sâu xa » thì chính tác-giả lắm khi cũng chẳng thấy ở chỗ nào và tại sao?

(2) Từ hai thế-kỷ nay, vai trò của nhà phê-bình đã được xét lại và quan-niệm theo nhiều lối khác. Chưa quan-niệm nào được coi là hoàn-bị, và cuộc tranh-luận vẫn kéo dài chưa dứt. Nhà văn Phạm-Đình-Khiêm hiện đương đảm-trách trình bày các quan-niệm đó trên tạp-chí Văn-Đàn, kẻ cũng là công việc rất có ích, vì chưa có cuốn sách viết-ngữ nào nghiên cứu về nghệ-thuật phê-bình.

Dù sao, trong khi chờ đợi các nhà văn-học-sư giải quyết vấn-đề t.ong-dại này, thì quan-niệm nhắc ở đoạn trên, vẫn còn được theo trong thực-tế, nhất là ở hoàn-cảnh nước nhà. Và nhiều nhà nghiên-cứu cũng đồng ý rằng dù thay đổi thế nào chăng nữa, phê-bình cũng chẳng tránh khỏi khen và chê. Bởi vậy, cần bàn về lối khen chê.

Nếu tác-giả đã khuất núi cũng như phạm-nhân không thể tìm thấy, thì bắt-đắc-dĩ phải xử vắng mặt. Còn khi có thể gặp được nhà văn, thì rất nhiều nhà phê-bình hiện nay theo lối phỏng vấn trực-tiếp hoặc bằng thư-từ, cho biết trước những điều sắp trách hoặc đòi giải thích: nếu tác-giả phân trần hợp-lý, nhiều khi nhà phê-bình rút lui một phần cáo-trạng (1).

— Đủ căn-cứ hoặc có lập-trường rõ-rệt.— Dưới các chế-độ tôn trọng nhân-quyền, các bản án phải chiếu chi những luật-lệ hay tập-quán lâu đời, chớ không thể viện dẫn ý-kiến riêng hoặc phó mặc cho tình-cảm của quan tòa. Khi ông biện-lý buộc tội, bị-cáo rõ là theo điều nào của luật hình, để liệu bề chồng đôi.

Ở trường-hợp lên án một tác-giả, thì nhà phê-bình căn cứ vào tiêu-chuẩn nào, áp-dụng những nguyên-tắc gì? Một tác-phẩm có thể xét về từng phương-diện, và tùy quan-điểm sẽ thấy khía cạnh xấu hay tốt: vậy thì người xét đoán đã nhìn theo phía nào?

Rất ít khi được biết. Rất nhiều khi nhà văn có cảm-tưởng rằng người công kích mình chỉ căn cứ vào một chủ-quan mơ hồ được dựng lên làm mực thước, hoặc ưa thì cho là hay, không hợp thì kêu là dở.

Có khác gì Đồng-Trác mắng Đinh-Nguyên: thuận với ta thì sống, trái với ta thì chết; hay cũng giống như phán-quyết bất-khả-kháng của những

đức vua phương Tây thời xưa: chiều sở-thích của trẫm (suivant Notre bon plaisir).

Cho biết tiêu-chuẩn, là một sự cần-thiết. Khi Nisard nhân danh « tinh-thần nhân-loại, tinh-thần dân-tộc, sự Đẹp và sự Thật muôn thuở », ít ra các tác-giả và độc-giả nhận thấy ông chân-thành tuy ngã về độc-đoán; Saint-Marc Girardin dựa vào Đạo-Đức, cũng còn có can-đảm cho thầy lập-trường để người ta để phòng thái-độ cứng nhắc và đường lối hẹp hòi của ông; Jules Lemaitre thú rằng chỉ tò mò phiếu lưu vào giữa các tác-phẩm rồi kể lại những cảm-tưởng riêng: như vậy ông gián-tiếp chịu rằng không thể công-nhiên lên án nghiêm-khắc theo xu-hướng Brunetière. . . (2).

Bởi tiêu-chuẩn nào cũng có nhược-điểm, nên hiện nay nhiều nhà phê-bình e ngại sự võ-đoán, và ngã theo hướng mà Sainte-Beuve đã vạch từ thế-kỷ trước, nghĩa là tìm hiểu hơn

(1) Xin coi lối phỏng-vấn các nhà văn, các nghệ-sĩ trên các báo nghệ-thuật như Arts; những cuốn sách « tác-giả tự luận, les Ecrivains par eux-mêmes » v. v. . .

(2) Nisard (1806-1888) Histoire de la littérature.

Saint-Marc-Girardin (1801-1873) Essais de littérature et de Morale.

Brunetière (1849-1907) Etudes Critiques.

J. Lemaitre (1853-1914) Les Contemporains.

TÁC GIẢ, ĐỘC GIẢ, NHÀ PHÊ BÌNH

là kết án (1). Với mục-đích làm môi-giới thông-minh giữa tác-giả và độc-giả, họ lưu ý đến những đặc-điểm của tác-phẩm cùng những khía cạnh mà người đọc có thể lãng quên, những vấn-đề cần nêu ra để tùy mỗi cá-nhân suy xét; họ phơi bày cuốn sách với mọi trạng-thái và các điều-kiện sáng-tác để vị-trí cùng giá-trị hơn kém của nó hiện rõ trong phạm-vi riêng của mỗi loại văn và hoàn-cảnh chung của văn-học thời-đại. Nói một cách khác, nhà phê-bình dắt tay độc-giả để vào tác-phẩm mà cùng khám phá những đặc-sắc, những điều mới lạ.

Khám phá, chứ không phải chỉ đi tìm những gì vốn ưa thích, nên sẵn sàng đón tiếp mọi dáng vẻ chưa quen thuộc. Có như vậy mới khuyến khích sự phát minh sáng - tạo là mục-đích của nghệ-thuật, văn-chương cũng như khoa-học. Không thành - kiền, không đòi hỏi gắt gao thỏa mãn nhu - cầu riêng, họ theo tác - giả đến những chân trời mới, đến những « địa hạt mệnh mông và lạ lùng với những kỳ-hoa dị-thảo tùy tay nào muốn hái

..... de vastes et d'étranges domaines

Où le mystère en fleurs s'offre à qui veut le cueillir »

(Apollinaire)

* *

Chia xẻ sự thiết tha của thi sĩ này, tôi mong rằng các nhà phê-bình có tâm-hồn cởi mở rộng rãi, nếu muốn cho vườn văn của chúng ta sớm được khuếch-trương và phồn-thịnh.

Nhưng trong thực - tế, các tác - giả thấy gì ?

Rất nhiều sự chật-hẹp cũ ha mới, trong một bầu không-khí nặng-nề.

Vài nhà văn nhà thơ đã vào làng văn từ mấy chục năm nay. Dĩ-nhiên viết hay thì khen, viết kém trước thì cứ chê, và nói rõ về những điểm nào. Nhưng sao vội vàng kết luận rằng ngoài 30 tuổi thì cổ mất rồi, đừng viết nữa, nhường bước cho người trẻ ? Nghe cũng buồn, nhưng ngẫm lại, thiết-tưởng không cần trả lời.

Một vị đã đứng tuổi phê-bình một cụ chỉ chuyên làm thơ Đường - luật, rồi chê rằng lỗi-thời. Song công-bằng hơn thì có lẽ nên lý luận rằng : bậc đàn-anh đó có quyền làm thơ thể cổ, và nếu đã như thế, sẽ theo các tiêu - chuẩn cổ mà xét xem đời với thi-pháp cũ, hòng hay được ở chỗ nào ? Trái lại, thì có khác gì ngấm tranh Tàu mà kêu rằng không hợp với họa-pháp phương Tây ?

Mới đây, thầy xuất - bản một tập truyện ngắn, nói về những cảnh vui nhẹ-nhàng và tình giản - dị. Rồi có bạn viết bài, có người nhấn bảo :

(1) Theo học-giả Béguin, thì ở thời xưa mới có những nguyên-tắc thâm-mý vưng chắc để định thang bậc giá-trị ; còn ở thời nay, chẳng có tin-tưởng nào chung cho mọi người, nên không xư đoán nữa, không phê bình theo lối tuyên án (*juger ? Non. Notre époque ne possède ni les certitudes communes, sociales, idéologiques, qui purent en d'autres temps autoriser une critique du jugement prononcé, ni les principes esthétiques incontestés qui pouvaient établir une hiérarchie* » — Béguin.

tiếc rằng tác-giả thuộc hạng thỏa-mãn, không đi sâu vào cuộc sống, thiếu rung động mãnh liệt. Nhưng nếu các nhà phê-bình đó ưa rượu mạnh thì chẳng lẽ cảm cả nước cam mà khỏi người khao khát? Tất cả văn - đề, không phải là cứ pha nước cam hay phải nấu rượu mạnh, nhưng là chề gì thì cho đủ vị cần-thiết, và nước cam này chua hay ngọt, mát hay khé cô ? ...

Có vị viết mười trang về một cuốn truyện dài hay một vở kịch, nhưng chỉ bàn tán về tính-tình của các vai chính ; điểm một bộ sách nghiên-cứu, chỉ thuật lại đoạn này đoạn khác ; — xét cả một tập thơ dày, chỉ xoi mói hay ca ngợi chữ này, câu kia, không khác nào ngắm một người mà chỉ để ý đến nốt ruồi, chớ chẳng buồn xét tới hình, dáng, cử - chỉ, phong - độ ngôn - ngữ là những phần quan-trọng hơn nhiều.

Thành thử đọc xong nhiều bài nhận xét — có khi rất dài — lắm bận tôi phải băn-khoăn : thế còn triết-lý của tác-giả ? văn-thể như thế nào, khi chính văn-thể khiến cho nhà văn biểu lộ cá-tính ? lối quan - sát cảnh-vật, phân tích tâm-lý ? cách trình-diễn, bố-cục ? phương-pháp xử-dụng các tài-liệu ? có những gì đáng chú ý về nguồn thơ, thể thơ, nhạc thơ, tứ

thơ, lời thơ ? Tưởng tượng, cảm-năng hay nhõn-giới của thi-nhân ra sao ? So với các tác-phẩm cùng loại, có chi mới hơn, đẹp hơn, hoặc ích hơn ? v. v. ... v. v. ...

Phải chăng là đòi hỏi quá nhiều ở các nhà phê-bình ? Tôi biết rằng cần phân biệt sự giới thiệu một tác-phẩm mới ra đời, và sự nghiên-cứu về lâu dài một tác-phẩm đã có đặc-tính gì để được chú ý (1). Ở trường-hợp thứ nhất, thì những đảm-bảo đã mong là tối-thiếu, và có lẽ là tối-đa vì không ai có thời giờ xét kỹ ngay, khi sổ sách xuất bản hàng tháng cũng khá nhiều so với số người chuyên việc điểm sách. Song ở trường-hợp thứ hai, thì công-phu và thận-trọng của người phán-đoán cũng cần tương xứng với nỗ-lực cùng khổ-tâm của tác-giả.

(1) Phải đợi một thời-gian mười năm, vài chục năm, hay lâu hơn nữa mới có thể xét cho chu đáo và xác-định giá-trị một tác-phẩm. Mallarmé chết từ 1898 : những cuốn sách làm rạng tỏ nhất đường lối của ông, là của Albert Thibaudet, xuất bản năm 1913 (*La poésie de Mallarmé*), của Henri Mondor, xuất bản năm 1942 (*Mallarmé*). Kề ra thì không hết tỉ-dụ.

Song khi muốn xét kỹ, thì những nguyên-vọng vừa bày tỏ, không phải là quá tham. Nói về tác-giả thế-kỷ XIX và XX, Pierre Bornecque đã tự đặt những câu hỏi như sau : Hoàn-cảnh tác-giả ra sao ? Ý-kiến, tư-tưởng của tác-giả xuất phát từ đâu ? Những tư-tưởng đó được hướng về phía nào ? Tác-giả quan niệm cuộc sống ra sao ? Sắp đặt tư-tưởng như thế nào ? Trình bày theo văn-thể nào ? ... (P. Bornecque — *La France et sa littérature*).

C. — VỀ PHẦN ĐỌC-GIẢ

Khổ nhất không phải là viết, vì trong thời-gian múa bút, dù múa bậy, cũng còn có những giờ phút hứng thú ; nhưng ai thâu nỗi buồn của nhà văn

khi thấy sách bị vùi lấp trong các tiệm chật ních, hoặc chờ khách ở quày hàng, hứng bụi trên các vĩa hè mưa nắng. Có lúc đứng trước cảnh

não lòng đó, tôi áy náy cho các tác-giả và trách thăm các nhà buôn rằng sao chẳng biết rao hàng, để bao nhiêu người lui tới, ngó qua, im lặng, rồi đi. Nhưng đặt mình vào địa-vị người viết hay người bán, tôi sẽ thừa thốt gì đây? Trong đám đông lũ lượt qua lại trên đường, kêu gọi những ai?

Tôi dè dặt không dám nghĩ tới những bà vôi vãi ra chợ, những người thợ máy quần xanh... Phải chăng e ngại các đồng-bào đó thiếu học, thiếu tiền và còn phải vất vả lo sống? Nhưng tôi vừa quên những người đạp xích-lô dừng xe ở gốc cây mà đọc báo, và tôi liên tưởng đến những cuốn truyện Thạch-Sanh xưa kia vẫn được bà con ở thôn quê ngâm nga dưới ánh đèn dầu. Cuộc đời càng khó khăn, càng làm ăn một cách mệt nhọc, càng cần những giờ phút khuây khỏa, và tìm vui sống. Song những sách mà người giới nào cũng có thể đọc, mà người chắt-phác muốn đọc, lại là những cuốn trình-thám, võ-hiệp, hoang-đường, dã-sử, phiêu-lưu... Nhiều nhà trí-thức coi loại sách này có hại vì chỉ đưa quần-chúng vào những thế-giới huyền-hoặc cùng những câu chuyện lỗi-thời, để mất ý-thức thiết-thực về cuộc sống hiện đại. Nhưng tình-trạng đó cũng do sự xao lãng của các nhà văn có tài nhưng không chịu hưởng công việc sáng tác vào những tâm-hồn giản-dị để hấp dẫn bằng những sách báo nào cần-thiết. (1) Và nếu không thể lôi cuốn nhiều tầng lớp với những đề-tài khô-khan, thì đành phải chọn những hình-thức dễ ưa, miễn là dặt

tới những cảnh, những tình, những ý có ích rõ rệt hoặc đẹp dễ thấy. Rồi dần dần nhiệm vụ đọc sách, độc-giả mới sẽ tìm hiểu cao xa.

Khôn thay, nguyện-ước này cũng còn chưa đạt, ngay giữa các giai-cấp tân-tiền ở đô thị. Mỗi khi tiện dịp gọi văn-đề này ra cho nhiều người quen thuộc, tôi không khỏi chán ngán về thái-độ thờ ơ, hoặc phải rất cò đưng đầu với những trạng-sư hùng-biến đề bệnh vực tính lười.

— Tiền và thời giờ còn phải dùng vào những việc khác cần hơn? Thiết nghĩ nếu muốn, vẫn có thể bớt ra một phần nhỏ, để mua năm chứng 2 tờ báo-chí, và 5 cuốn sách mới, độ 1000\$, đọc dần trong 365 ngày. Có là bao, nhất là khi có thể mua xe hơi, tủ lạnh, bỏ nhiều buổi đi coi hát tuồng, nói chuyện nắng mưa, chơi cá ngựa đánh bài từng nửa ngày hoặc cả một ngày đêm?....

(1) Thực ra, phải nhận rằng các loại kể trên cũng không phải là đáng gạt bỏ, nếu được những cây bút biệt-tài chuyên chú: Như truyện trình-thám Sherlock Holmès của Conan Doyle, truyện kiếm-hiệp Ba người Ngự-Lâm của A. Dumas Père, Tam-Quốc của Thanh-Thảo, truyện phiêu-lưu của J. Verne, truyện quái-dân tiên đoán của Wells, Liêu-Trai của Bồ-Tùng-Linh... Nếu thành công, các tác-giả dễ giàu và dễ được thiện-cảm của đa-số. Nhưng viết cho hay về các loại này, cũng rất ít người có thể.

(2) Giá thù chỉ 50.000 người nữa chịu mua, thì thị-trường sách báo cũng được thêm 50 triệu hạc hàng năm, với 50.000 số báo-chí mua năm, và 250.000 cuốn sách mới.

Thăm vào đầu với tổng số tiền tiêu về những việc không tối-cần; chỉ riêng 3 khoản sau trong năm 1961 cũng đã mất 399 triệu:

uống các thứ rượu:	27 triệu
coi hát, điện ảnh	147 triệu
đánh cá ngựa	225 triệu

— Trau giỏi văn-hóa là cần, nhưng chưa cần cấp bằng sự lo lắng doanh nghiệp ? Kê cũng lạ : hễ nói đến sách-báo, thì nhiều nhà thầu khoán, thương-mại, hay kỹ-ngệ liên tưởng ngay đến thi-ca, tiểu-thuyết, triết-lý Nhưng đọc không phải chỉ để mua vui, mơ mộng, hoặc sòng đời lý-tưởng mà người có óc thiết-thực coi là viễn vông : chính là để tìm giải-pháp tiện-lợi cho những vấn-đề tổ chức, điều khiển, sản xuất, cạnh tranh, khuếch trương. Trên một thị-trường càng ngày càng phức-tạp, sự kiếm vốn sinh lời lệ-thuộc bao nhiêu điều-kiện kinh-tế, xã-hội, chánh-trị và những biến-chuyển của tình-thế trong ngoài : tất-nhiên phải đọc luôn mới theo dõi được, ít nhất là đối với những ai muốn đối phó được với cả người ngoại-quốc.

— Muốn biến cả thiên-hạ thành loài một sách hay sao ? Câu mỉa mai đó, tôi chịu đựng đã nhiều, nên dù ai có nhắc lại, cũng xin bình-tĩnh trả lời : học để hành, và đọc để học. Tiêm thuốc trụ-sinh cho chết người, cũng vì chẳng chịu đọc mà thôi, Giảng cho học-trò, để các môn-sinh đều công nhận là không biết nhiều về văn-đề, tức là chỉ đem dùng sớ kiện-văn bị ngưng đọng từ mấy chục năm nay, khi ra khỏi nhà trường. Những thủ-tục và phương-pháp quá cũ, những thành-kiến cứng nhắc một chiều ngay trong lãnh-vực văn-ngệ, với tất cả các sự lỗi-thời ở rất nhiều trường-hợp, đều do một nguyên-nhân rất giản-dị : chỉ cò găng, và chỉ ganh đua

với ngoại-nhân, cho tới ngày không sợ thì rớt nữa.

— Ủ thì đọc, nhưng đọc gì ? Ua sách báo ngoại-ngữ, vì phải nhận rằng giá-trị thường cao hơn, văn nhập-cảng tốt đẹp hơn văn nội-hóa. Nghiên-cứu, thì bắt quá chỉ nhắc đi nhai lại tài-liệu ngoại-quốc, mấy khi có tư-tưởng ? Sáng tác, thì có chi mới lạ, nhiều khi chỉ mô phỏng chờ khám phá gì ? Nên đã lâu chẳng buồn đọc văn của các anh nữa.

Những lời chí-tình của mấy ông bạn chỉ gọi cho tôi nổi buồn khó tả, vì tiếng chê kia là của những bậc học rộng, tuy chưa tỏ tài cao. Thì tỏ đi, và chính vì thế mà càng nên đọc, đọc cho thật nhiều, đọc để giúp chúng tôi, những kẻ phụng sự quốc-học với tâm thành nhưng trí chậm tiền. Xin điểm báo, điểm sách hộ chúng tôi, vạch rõ cho những chỗ sai lầm, thiếu sót, thấp kém : và một công đôi việc, đáng lẽ chỉ nói cho riêng tôi, thì viết ra cho cả giới cầm bút cũng được rạng tỏ, âu cũng là việc ba lần hữu-ích : mua giúp, đọc giúp, và chỉ bảo giúp ; chúng ta lại có thêm những nhà phê-bình xứng đáng, miễn sao khi lên án, thì đoái hoài tới những nguyện-vọng tôi-thiếu mà tôi đã trình bày ở trên kia.

Ngay từ bây giờ, xin giải thích vì sao nghiên cứu mà lại dựa nhiều vào các sách báo phương Tây. Trong hai loại chính, nghiên cứu để lập luận và nghiên cứu để phổ biến thường-thức, thì nhiều tác-giả hiện

nay ngã về loại sau, vì thầy là cần-hơn cho quảng-đại quần-chúng. Số đông không đọc được ngoại-ngữ, nhưng cần biết càng nhiều càng hay mọi khu-vực của văn-minh hiện-đại hoặc cả văn-hóa Âu Mỹ thời trước. Thành ra những điều rất tầm-thường đối với những người thạo tiếng Pháp tiếng Anh, lại tôi-yêu cho đa-sồ đồng-bào khác. Ngâm cho cùng, sáng tác thì vì mình hơn là vì người, nhưng khi nghiên cứu, thiết nghĩ bổn-phận của các phần-tử trí-thức Việt Nam trước hết là giúp đỡ những tầng lớp thiếu phương-tiện; và mỗi người được học nhiều phải tự coi mình như học luôn hộ cho cả người khác; văn-minh hấp thụ của nước ngoài, chỉ có ý-nghĩa và công-dụng đáng kể nếu đem tinh-túy truyền lại cho người đồng-hương.

Còn nếu sáng-tác thiếu đặc-sắc, là vì sự tìm đường khó khăn gặp bới của chính các bậc thầy bên Âu Mỹ. Tại đó, văn-nhân nghệ-sỹ dù có bản-khoản chẳng nữa, cũng chỉ vì thầy khó xử giữa mới và cũ; song ở xứ ta và các nước lân-bang, các tác-giả không những chập-choạng giữa hiện-tại và dĩ-vãng, còn ngập ngừng giữa hai ngã Đông Tây; và chẳng bên họ thái-bình, bên mình loạn-lạc. Chọn gì đây? Ông Phạm-Quỳnh, từ 1918 đã chủ trương bỏ điều dở, chọn điều hay, dung hòa Âu Á: đành thế, nhưng dung hòa làm sao, và tại sao lại dở, thế nào là hay, thì về sau cũng chưa ai kịp giải quyết hộ; và khi có cảm-tưởng là sắp nhìn nhận rõ hơn, thì

đại-cuộc lại lung tung, và tất cả các vấn-đề cùng những quan-niệm cũ, đều phải xét lại. Bởi vậy chúng tôi, tới nay cứ lang thang mỗi người một ngã, và nếu kẻ này kiệt sức, thì kẻ kia vẫn mang nặng niềm tin.



Với tất cả những ai còn có thể bớt chi tiêu để mua sách báo, tôi muốn chấm dứt cuộc bàn luận bằng một điều nữa:

Thôi thì tôi tạm nhường phần «chí-lý» cho các bạn và tạm coi là vững chắc những lý-do thoái thác đã viện ra: đồng tiền không dư dật, lo lắng quanh năm, bận rộn quá nhiều, còn đâu óc đâu ngồi đọc? v. v. . .

Nhưng mọi người đều có con đi học, tất muốn cho con chóng giỏi. Bất-cứ ở cấp nào, và theo ngành gì, làm sao có thể khá nếu ngoài bài của thầy dạy trong lớp, không tập đọc thêm, nhất là ở các lớp cuối trung-học và ở đại-học? Không ai có thể chời cãi điều-kiện tôi-yêu đó. Vậy thì nếu vì nghề-nghiệp, chức-vụ. . . mình không đọc được, thì nên mua sách cho con đọc, khuyên chúng đọc, hay bắt chúng đọc. Những người ưa đọc sách, thường tập được thói đó từ nhỏ, để theo mãi mãi; và chính ở giới này, mới thấy xuất hiện những văn-nhân, học-giả, cùng những người có sự-nghiệp, có phát-minh, hoặc có ảnh-hưởng lâu bền trong cuộc tiến-hóa của các dân-tộc.

Đó là một điều mà tôi thiết tha mong mỏi ở những đợt thanh-

ĐOÀN THÊM

niên mới : học điều - hòa ở các bậc dưới, gắng sức hơn nữa nhưng đừng húc đầu chúm cổ khi sắp tới lúc giạt các văn-bằng mẫn-khóa hay tốt-nghiệp ; đồ cao đậu thấp, là một sự rất tầm thường, và tôi không chê nhưng chưa khen ai đầu bằng. Tôi đề nghị để dành sức, tránh sự nỗ-lực chồc lát mà nuôi chí hiếu-học lâu dài. Rồi khi ra khỏi trường rồi, nhất là khi đã có nghề-nghiệp địa-vị, mới mang hăng-

hái đã tích - trữ ra đọc sách báo và suy ngẫm. Thiết nghĩ đó là một trong những bí-quyết mở mang của những xã-hội tiến-tiến Âu Mỹ, và nếu gây nổi một truyền - thông như của họ, ngay từ thế - hệ này, thì mới giải quyết nổi văn-đề chậm tiến.

Đ T.

Kỳ tới : *Tim Đẹp : Ý-niệm về Thế.*



(1) Người Việt-Nam đọc ít quá Về số sách do các Thư-Viện cho mượn trong năm 1961, xin thử so sánh, không phải với những nước lớn, nhưng với những nước nhỏ mà dân-số tương-đương hay kém :

<u>TÊN XỨ</u>	<u>DÂN-SỐ</u>	<u>SỐ SÁCH CHO MƯỢN</u>
Lục-Xâm-Bảo	312.000 người	85.000
Thụy-Sĩ	hơn 5 triệu	2.247.000
Bỉ	gần 9 triệu	15.567.000
Hòa-Lan	hơn 11 triệu	18. 74 000
Đài-Loan	gần 10 triệu	2.446.000
Việt-Nam	12 triệu	82.219

(*Nguyệt-san ESCO* tập XV, số 1, tháng 1-2-1961)

Ngay khi so với thời trước, số của Việt-Nam cũng vẫn kém rất nhiều. Như ở Thụy - Điển (dân-số 7 triệu 5) năm 1928-29, dân ở thôn quê cũng đã mượn 4 triệu cuốn; năm 1936, trong toàn-quốc số sách cho mượn là 8.203.500 cuốn.

(*Encyclopédie Française, tome XVIII*)

SẮP BÁN :

HẸM BỐN GIỜ

TRONG ĐỜI MỘT NGƯỜI ĐÀN BÀ

- ✧ Tác phẩm danh tiếng của Xte-phăng Duếch (Stefan Zweig)
- ✧ « Một trong những tấn thảm kịch sáng suốt nhất của cuộc sống hiện đại, của nhân loại muôn đời » theo lời Rô-manh Rô-lăng (Romain Rolland).

do ✧ **Thời Mới Xuất-bản.**
✧ **Sóng Mới Phát hành.**

VIỆT-NAM CÔNG-THƯƠNG NGÂN-HÀNG

(BANQUE COMMERCIALE & INDUSTRIELLE du VIET-NAM)

Số vốn : V.N. \$ 50.000.000

TỔNG CUỘC SAIGON :

93 - 95, Đại - lộ Hàm - Nghi

Điện thoại : 21.558 - 21.559

Điện tín : VIETNAMBANK

CHI NHÁNH :

- SAIGON, 209-213 đại-lộ Trần-Hưng-Đạo
 - ĐÀ-NẴNG (Tourane), 59 đường Độc-Lập
-

ĐẢM-NHIỆM tất cả **NGHIỆP-VỤ NGÂN-HÀNG**

— CÓ ĐẠI-DIỆN KHẬP HOÀN-CẦU —

Con đường Thiền

(xin xem từ B.K. số 145)

C. — Thiền trong bộ Câu-xá-luận của Thế-thân Bồ-tát

Vasubandhu (Tàu dịch là Thế-thân, hoặc Thiên - thân, và cũng phiên âm là Bà-tu-bà đầu) cùng với Asanga (Tàu dịch là Vô-trước) là hai ngôi sao sáng chói của Phật-giáo hồi thế-kỷ IV sau Công-nguyên. Hai ông là anh em ruột, cùng nhau xướng xuất ra *Pháp-tượng-tông* (Yogâcâra) Tông - phái này chủ - trương như phái Trung-luận của Long - thụ rằng vạn vật không có bản-chất : vạn vật chỉ là những ảo-tượng của ta. Bản - chất của vạn vật là *chân-không* (sûnyatâ). Nhưng Pháp-tượng-tông có khác thuyết Trung-luận ở chỗ này : Vô-trước và Thế-thân chủ-trương thêm rằng ý-thức là duyên - khởi của vạn vật, nghĩa là vạn vật chỉ có trong ý-thức ta và nhờ ý-thức ta mà thôi. Vì thế Pháp-tượng - ông noi theo thuyết Duy - thức (vijñânavâda). Như vậy, Thế-thân để tâm nhiều đến Thiền, vì Thiền là phương-pháp xóa bỏ khỏi tâm-thức ta tất cả những

hình ảnh của ngoại vật. Nếu vạn vật có duyên-khởi là ý-thức (vijñâna), thì khi ta làm chủ được ý-thức, ta cũng sẽ làm chủ được sự sinh và sự diệt của thế-giới hữu-hình.

Thế-thân Bồ-tát đã trước-tác rất nhiều. Nguyên một bộ Câu-xá-luận của ông cũng đủ lưu danh ông muôn đời. *Câu-xá-luận* (chữ Phạn : Abhidharma-kosa, và gọi tắt là Kosa) là một bộ sách vĩ-đại : các nhà Phật - học Tây - phương ngày nay coi bộ này như bộ Tổng-luận Thần-học (Somme théologique) của Saint Thomas bên công-giáo, vì tính cách phong phú và đầy đủ của nó. Gọi nó là *Kosa* (kho tàng) không phải là quá đáng.

Thế-thân bàn đến Thiền trong ba thiên VI, VII và VIII của bộ Câu-xá-luận.

Để tránh những chỗ nói đi nói lại, chúng tôi sẽ chỉ nêu lên những gì Thế-

CON ĐƯỜNG THIỀN

thân đã viết khác Long-thụ mà thôi : như thể bạn đọc sẽ đỡ chán vì đọc đi đọc lại cũng một điều, đồng thời bạn đọc sẽ nhận ra ngay đâu là những canh-tân của Thế-thân đối với Long - thụ, cũng như chúng ta đã thấy Long-thụ khác với Tam Tạng Kinh.



Phần chuẩn-bị.

Về phần này, Thế-thân đặc biệt chú ý đến hai hình-thức luyện-tập khả dĩ mang lại sự chán ghét thế-tục cho người tu-hành ở bậc tập-sự : một là Bất-tịnh-quan, hai là Trì-tức-niệm. Hai thứ luyện-tập này đã thấy nhắc đến trong Tam Tạng Kinh, nhưng chỉ nói qua loa, chưa có những chỉ-dẫn tỉ mỉ và có phương pháp như ta thấy trong bộ Câu-xá-luận.

Bất-tịnh-quan (Asubhābhāvanā) là gì ?

Bất-tịnh là cái dơ bẩn ; quan là nhìn. Vậy Bất-tịnh-quan là nhìn cái dơ bẩn, nhìn cái ghê tởm. Đây là sự luyện-tập đầu tiên dành cho người thanh-niên muốn tu cho đắc đạo : họ phải chán ngấy sự đời, phải chứng-nghiệm đệ-nhất chân-lý của nhà Phật, tức Khổ thánh-đế. Về điểm này, Tam Tạng Kinh chỉ nói vắn vắn :

« Người môn-đệ sẽ ra ngồi nơi nghĩa-trang, nhìn ngắm những thầy ma đang tan rữa thối tha, xá : thì vút đó đã hai ngày, xác đã vút đó từng ba bốn ngày, gớm ghiếc Môn-đệ nhìn cái đồng thời tha đó và tự nhủ : Cái thân xác tôi này, rồi sau cũng thối tha dơ dáy như vậy ». (*Digha-nikāya*).

Ở thời Thế-thân, bất-tịnh-quan đã trở thành một cách luyện tập có chương-trình và phương-pháp tỉ mỉ. Ai cũng dễ

thấy bất-tịnh-quan là một hình-thức luyện-tập rất hữu-hiệu để rút con người ra khỏi những mê-hoặc của nhan-sắc : ngày xưa có vị tu-hành, sau nhiều năm ở rừng, vẫn không sao khuấy được nỗi nhớ nhung đối với một người bạn gái mà thầy đã yêu trước khi phát tâm đi tu ; sau đó người thanh-nữ chết, mà thầy cũng không bỏ dứt được mối tình ám ảnh. Thầy liền tìm đến nơi mai táng đồng tro tàn của nàng, lấy khăn thấm một ít nước đen sì tự trong nơi an-nghỉ đồng xương-tàn của nàng tưới ra : thầy đưa khăn lên mặt, và thầy bị nôn nao khó chịu vô cùng. Tự đó thầy bỏ quên được hình ảnh người tình xưa và an-tâm tu đạo.

Tuy nhiên, nếu bất-tịnh-quan rút ta ra khỏi những khuấy-động của sắc, thì nó lại có hại cho sự chuẩn-bị Thiền : sự khuấy-động của sắc không còn nữa, nhưng bất-tịnh-quan đã làm ta bàng hoàng nôn nao, và như vậy nó gây nên một mối xúc động. Xúc-động này không tốt cho việc nhập Thiền. Vì thế chúng ta thấy cuốn Câu-xá-luận chia bất-tịnh-quan làm 4 bậc : 1) Bậc thứ nhất của kẻ bắt đầu đi tu : bất-tịnh-quan sẽ là nhìn ngắm những thầy ma xám xanh (*vinilaka*), đang chường lên và nứt rữa (*vipāyaka*). Đây là hình ảnh ghê tởm nhất, vì hình con người còn nguyên nơi thầy ma. — 2) Bậc thứ hai của kẻ đã tiến một chút : nhìn ngắm những thầy ma bị quạ hoặc chó tha mỗi nơi một mảnh, hoặc đang ăn giở giang. Hình ảnh này đỡ ghê tởm hơn. — 3) Bậc thứ ba của kẻ tiến thêm : nhìn ngắm những đồng xương còn bám chút thịt và ít bọt lúc nhúc. Hình ảnh này đủ nhắc cho thầy tu-hành biết thân xác mình

sau này sẽ tan nát như vậy. — 4) Bạc thứ bốn : lên tới bậc này, vị tu-hành đã chán ngán trần thế, đã ghê tởm các thân xác của mình rồi, cho nên chỉ cần nhìn ngắm một xác chết khô đét (pakkathita) như cá khô (Câu-xá-luận, Thiên VI).

Nhìn qua 4 bậc của Bất-tịnh-quan, chúng ta thấy càng tiến thêm, vị tu hành càng nhìn cái đở ghê tởm hơn : như vậy vừa giữ được lòng ghét bỏ trần tục, vừa tránh được mỗi xúc-động do cái bất-tịnh gây nên. Viết đến đây, Thề-thân thêm : « Thay tu-hành phải chuyên chăm thực-hành bất-tịnh-quan, hông khử trừ cho mau cho hết những dục-tính. Sau nhiều tháng, khi đã thành thuộc, thầy không cần ra ngồi nơi nghĩa-trang nữa, chỉ ngồi trong nhà cũng đủ. Khi đó thầy sẽ coi thân-thể mình như thấy nó đang dần dần thối và rữa ra từng mảng. Hơn nữa, thầy có thể thấy như toàn thể vũ-trụ đầy những bộ xương người chồng chồng lên nhau ». (Câu-xá-luận, thiên VI). Khi nào thầy thấy lòng mình đã dẹp được những quyến rũ của nhục dục, thầy có thể thừa dần, thỉnh thoảng mới dùng đến Bất-tịnh-quan. Hơn nữa, Thề-thân còn nói rõ : Bất-tịnh-quan chỉ dùng để trị dẹp những xúc-động của dục-tính thôi, còn như muốn dẹp bớt những mối tình như tình cha con, tình huynh-đệ và bằng-hữu, thì không nên dùng Bất-tịnh-quan, mà chỉ dùng đức bình-thần (upekka).

Trì-tức-niệm (Anāpānasati). — Đây cũng là một thứ luyện-tập có tự đời Phật-tổ. Trì-tức-niệm là gì ? Chữ Phạn Anāpānasati kép bởi ba chữ : *ana*, hít vào. — *apāna*, thở ra, — và *sati*, niệm. Như vậy Anāpānasati là để hết tâm-trí suy về những

nhịp hô hấp của mình. Sách nhà Phật thường gọi phương pháp Trì-tức-niệm là con đường dẫn tới an-tịnh : thực thế, khi người ta bỏ quên hết vạn vật, chỉ chú trọng đến nhịp thở đều đều của mình, thì không mấy phút người ta sẽ cảm thấy lâng lâng khoan khoái. Chính vì thế, Phật thường coi Trì-tức-niệm như phương-thế sửa chữa lại những khuấy động không thể tránh được, do Bất-tịnh-quan gây nên.

Thề-thân nhắc lại một bài Kinh Phật :

« Khi thầy tu-hành đã lên rừng, hoặc lánh đi một nơi tịch mịch : thầy ngồi xếp chân lại như hình hoa sen, thân mình ngay thẳng, thầy bắt đầu vào sự tập Trì-tức-niệm. Thầy chú ý về nhịp hít vào ; thầy chú ý về nhịp thở ra : khi thầy hít một hơi dài, thầy cũng biết như thế ; và khi thầy thở một hơi dài, thầy cũng biết và chú ý. Thầy nhủ thầm : « Tôi ý-thức về bản thân tôi, tôi ý-thức rằng tôi hít vào, và tôi ý-thức tôi thở ra, tôi đi vào sự an-tịnh của cơ-thể ». Dần dần thầy sẽ thấy lâng lâng : thầy ý-thức rằng tấm thân này hóa hóa sinh sinh, Ý-thức thầy ngưng lại nơi thân-thể, và chỉ ý-thức vừa đủ để trí thầy khỏi lãng đi nẻo khác thời, chớ thầy không để ý-thức bám chặt vào thân thể. Thầy cảm thấy mình được siêu-thoát và không bị thu hút vào vật gì ở trần-gian nữa ». (Kinh Satipatthāna, trong Majjhima-nikāya 1,55) Đoạn Kinh Tam Tạng mà Thề-thân vừa nhắc lại trên đây làm chứng Phật đã giảng về Trì-tức-niệm và coi đó là một luyện-tập khá hiệu nghiệm cho công việc chuẩn-bị Thiền. Thề-thân còn lưu ý chúng ta nhiều hơn nữa : ngài cho rằng, nếu thực hành một cách đúng

phép, Trì-tức-niệm sẽ mang lại những hậu-quả mong muốn cho tu-sĩ. Theo ngài, thì những tu-sĩ tập-sự nên để hết tâm-trí vào nhịp thở ra hít vào của mình khi người ta chú tâm vào một cái gì, thì không còn bị lôi cuốn vào những đối-tượng khác nữa ; mà khi cái mà người ta chú ý đây lại chỉ là nhịp thở, nghĩa là không có hình sắc quyến rũ gì như ta thấy nơi vạn vật, thì dần dần con người sẽ đạt được an-tĩnh hoàn toàn. Thực ra, đối với ai đã quen với tư-tưởng Ấn-Độ, thì trì-tức-niệm sẽ làm cho liên-tưởng đến *Du-già-pháp* (Yoga) : người thực-hành *Du-già-pháp* thường nhìn một vết tròn trên tường, một cành que cắm dưới đất, hoặc chỉ nhìn đầu mũi của mình một lúc lâu, cũng đủ thấy như ngất đi và quên được vũ-trụ.

Đó là đối với những người tập sự, còn như những vị đã thành thuộc trong hàng tu-luyện, *Thế-thân* khuyên nên dần bỏ sự suy-niệm về thân-thể để đem trí suy-niệm về tư-tưởng (*citta-sankhāra*) và tâm-trí (*citta*). Hơn nữa thầy nên suy-niệm về chứng chân-lý như Tứ thánh-đế v. v... Khuyên như vậy, *Thế-thân* tỏ ra rất am tường những đường đi lối lại của tâm-trí ta : công việc của Trì-tức-niệm là chuẩn-bị Thiền bằng cách ghi tâm-trí ta vào một đối-tượng nào nhất định, cho nên đối với kẻ tập-sự thì đối-tượng đó là một cái chi cụ-thể như nhịp thở đều đều của mình ; đối với người tiến thêm, đối-tượng kia lại là thân-thể nói chung ; và đối với những người đã tiến nhiều, thì đối-tượng suy-niệm sẽ là những cái tinh-thần hơn, vừa đủ giữ cho tâm-trí khỏi lảng-băng lung-lay, vừa tránh được những hình ảnh do thân-thể và những vật-thể phản chiếu

vào tâm-trí. Xem như thế, bản-chất của Trì-tức-niệm là *Niệm* (*sati*), nghĩa là thu-hồi tâm-trí lại một điểm, hòng tránh sự xao lãng lung-tung.

Các Thiền — Với *Thế-thân*, chúng ta có cả thảy 6 Thiền, tính từ dưới lên trên : Thiền chuẩn-bị *Anāgāmya*, Thiền I, Thiền *Dhyānāntara* giữa Thiền I và Thiền II, Thiền II, Thiền III, Thiền IV.

Chúng ta đã quen với Thiền *Anāgāmya*, tức Thiền chuẩn-bị. Thiền này xuất hiện ngay từ đời Long-thụ. Sở dĩ các cao-đệ đã thêm Thiền chuẩn-bị này, vì các ngài cho rằng từ Dục-giới bước lên Sắc-giới xa quá, không thể một bước nhảy lên được, cho nên đã thêm bậc chuẩn-bị này, kêu là Thiền chuẩn-bị. Nhưng, như chúng tôi đã lưu ý ngay từ khi bàn về Thiền trong sách vở của Long-thụ, càng ngày người ta càng có khuynh-hướng muốn thêm nhiều thiền phụ : những thiền phụ này có tên chung là *samantaka* (cạnh, phụ). Đã có thời người ta nói đến 4 thiền phụ, vì mỗi Thiền chính đều có Thiền phụ chuẩn-bị cho nó. Đến đời *Thế-thân*, xem ra chỉ còn giữ một Thiền cạnh mà thôi : đó là Thiền phụ nằm giữa Thiền I và Thiền II.

Một điều nên chú ý : tuy nói đến Thiền chuẩn-bị và Thiền phụ *Dhyānāntara* (chữ này kép bởi *Dhyāna* Thiền, — và *Antara*, trung-gian, giữa) nhưng *Thế-thân* không cho biết gì về những yếu-tố riêng biệt của hai Thiền phụ đó hết. Khi nói về chi-tiết của các Thiền, ngài chỉ bàn về những yếu-tố của 4 Thiền chính thôi. Long-thụ cũng thế, khi nói đến Thiền *Anāgāmya*,

cũng chỉ nói cần phải có Thiền chuẩn-bị đó, không thấy nói chi đến nội-dung của Thiền chuẩn-bị.

Về các chi-thể (anga) của mỗi Thiền, tức là những yếu-tố của mỗi Thiền, Thế-thân gữ đúng truyền-thống nhà Phật, nghĩa là :

Thiền I có 5 yếu-tố : nghĩ - tưởng, suy-luận, khoái-lạc, hạnh-phúc, định.

Thiền II 4 yếu-tố : an-tĩnh, khoái-lạc, hạnh phúc, định.

Thiền III 5 yếu-tố : an-tĩnh, bình-thản, niệm, hạnh-phúc, định.

Thiền IV 4 yếu-tố : bất-cảm khoái khổ, an-tĩnh siêu-đẳng, bình-thản siêu-đẳng, định.

Chúng tôi thấy không cần bàn thêm điều chi, trừ điều này : mỗi khi nói đến những yếu-tố của một Thiền (sách nhà Phật gọi đó là những *chi thể* của mỗi thiền), chúng ta chỉ nên coi đó là những đặc điểm của mỗi thiền. Chẳng hạn nơi Thiền I : tâm-trí thấy tu-hành còn *nghĩ-tưởng* và *suy-luận*; nhưng vì tâm-trí thấy đã gỡ ra khỏi 5 chương-ngại và đã thoát những khuấy-động và dục-tình, cho nên lòng thấy khi ngồi Thiền I này đã cảm thấy *khoái-lạc* và

hạnh-phúc Và thấy *định*, nghĩa là thấy ở vững trong tâm-trạng đó. Về các Thiền khác cũng vậy.

Các định. — Thế-thân gọi các Định là những định tối cao, vì đây chúng ta bước lên Vô-sắc-giới (arûpyadhâtu) : nơi các Thiền, vị tu-hành còn đủ thân-xác, cho nên mới gọi là Sắc-giới (Rupadhâtu) và ta đã thấy thấy cảm thấy khoái-lạc trong thân-thể mình. Trái lại, vị Định I, thấy bước lên một giới khác là nơi không còn cảm-giác nữa, vì không còn *sắc*, dầu là *sắc* của thấy tức thân xác thấy, dầu là *sắc* của vạn vật. Cho nên Định I có đối-tượng là Không-gian vô-hạn và trống rỗng.

Về 4 Định, lời lẽ của Thế-thân chỉ nhắc lại những điều ta đã đọc trong Tam-Tạng Kinh và trong sách của Long-thụ. Không có chi mới mẻ đáng kể. Bây giờ nhìn tổng quát tất cả các *cảnh-giới* (bhumi), nghĩa là những thế-giới mà sách nhà Phật cho rằng con người ta có thể ở, tùy theo mức tiến của sự giải-thoát, chúng ta thấy Thế-thân kể ra tất cả 11 cảnh-giới (địa). Tính từ dưới lên trên :

Dục-giới
Thiền Anâgamya

Thiền I
Thiền Giữa (Dhyânântara)
Thiền II
Thiền III
Thiền IV

Định I
Định II
Định III
Định IV

thuộc *Dục-giới* (Kâmadhâtu)

thuộc *Sắc-giới* (Rûpadhâtu)

thuộc *Vô-sắc-giới* (Arûpyadhâtu)

Ai đọc vào bộ Câu-xá-luận không khỏi ngạc nhiên nhận thấy rằng Thế-thân bàn về 4 Định một cách quá sơ sài. Trong 3 thiền dành cho Thiền và suy-niệm, ngài chỉ dành vắn vắn có ba bốn trang cho Định mà thôi, trong khi đó ngài nói đến Thiền trên hai ba trăm trang. Nhưng khi nhớ đến truyền-thống Phật-giáo, và khi đọc đến những lời chú-giải của Thế-thân về Định IV là Định được coi là cao nhất, chúng ta mới hiểu lý do sự dè-dặt của ngài đối với các Định. Thế-thân viết về điểm này: « Trong 8 Thiền-định chính, 7 thiền-định trước có thể tịnh hay bất-tịnh, còn riêng Định thứ 8 thì không bao giờ tịnh hết ». (Câu-xá-luận, thiên VIII). Thế nào là tịnh và thế nào là bất-tịnh? Theo Thế-thân, thì con đường Thiền có 3 bộ mặt: khi ngồi thiền, nếu ta chú ý tìm sự khoái-trá của cái an-tịnh bình-thần, thì thiền đó gọi là thiền *khoái-cam* (āsvādana) và đó là thứ mà sách nhà Phật kêu là Thiền bất tịnh. Rồi khi tham Thiền, nếu con người chỉ có ý tìm những phép thần-thông, không cầu giải-thoát, thì Thiền đó là Thiền *tịnh* (suddhaka) nhưng vẫn mang chất thế tục (laukika). Sau cùng, khi vị tu-bành chỉ dùng Thiền-định làm môi-trường để thực-hiện Bồ-đề, nghĩa là chỉ nhằm Giải-thoát mà thôi, thì khi đó Thiền sẽ tịnh và tốt. Sách nhà Phật gọi loại Thiền sau cùng này là Thiền *vô-lậu* (anāsava) và *siêu thế* (lokottara): Phật-giáo chỉ coi Thiền này là Thiền dẫn tới Giải-thoát mà thôi.

Theo Thế-thân, Thiền và Định có giải-thoát con người không? Chúng ta vừa thấy Thế-thân coi Định cao nhất là bất-tịnh: bất-tịnh vì khi đó con người không còn đủ tỉnh trí và thông-minh (samjñānandrya)

Không thông-minh, làm sao đạt được Chính-giác? Như vậy, Thế-thân đã trung thành với truyền thống Tam Tạng Kinh, coi Thiền định *chưa phải* là giải thoát. Nhớ lại lời của Phật mà chúng tôi đã dẫn trong bài lần trước: « Có người cho rằng khi đạt tới Thiền IV hoặc Định IV, con người đã đạt tới Giải-thoát, nhưng Ta bảo chư đệ hay: người đó vẫn chưa thoát ra ngoài vũ-trụ này đâu ». Nghĩa là Thiền-định cao nhất vẫn chưa dẫn ta thoát ra ngoài thế-giới: quả thế, Định IV vẫn ở trong Vô-sắc-giới. Vậy tự phần cao-nhất của vũ-trụ, nghĩa là tự vô-sắc-giới lên tới miền Giải-thoát, Phật-giáo chủ-trương cần phải có một cái chi nữa, một cái chi hoàn-toàn Phật-giác: đó là *Thiền của sự Diệt* (Nirodhasamāpatti). Gọi như thế, vì Thiền này mới thực sự thể-hiện sự Diệt (Nirodha) tức Niết-bàn (Nirvāṇa). Thế-thân bàn về Diệt-Thiền cách đầy đủ trong Câu-xá-luận, thiên VI. Trong khuôn khổ bài này, chúng tôi không muốn đi sâu vào vấn-đề Giải-thoát: là một vấn-đề khác, và xin dừng lại nơi đây. Dầu sao chúng ta không khỏi chú ý điểm này: truyền thống Phật-giáo, tự Phật-tổ cho đến Thế-thân Bồ-tát, vẫn một mực quả quyết rằng Giải-thoát là việc của Phật-pháp, không phải là việc của Thiền. Thiền là một phương-thế rất tốt giúp con người cởi bỏ được những khuấy-động và những cám-dỗ của dục tình và hình sắc, nhưng nguyên nó Thiền không có khả năng dẫn tới bờ Giải-thoát. Thành thử, nếu theo con đường Thiền, thì phải bước thêm một bước nữa: bước này không có trong các Thiền cổ-diễn Ấn-độ, nhưng là một phát-minh của Phật-giáo thời Thế-

thân Bồ-tát. Ngài gọi nó là Diệt-Thiền, nghĩa là Thiền của sự Diệt (Nirodhasamâpatti). Ngài viết :

« Khi vị tu-hành đạt tới Diệt Thiền, ngài cảm thấy như được đích-thân chứng-kiến Niết-ban : vì thế gọi là đích-thân chứng-kiến (kâyasâksin). Và khi ngài ra khỏi Diệt-Thiền, trở về đời sống bình thường, ngài có thể nói với những người chung quanh rằng sự an-tịnh của Diệt-Thiền giống như Niết-ban. » (Câu-x-luận. Thiền VI).

Phải chăng đây là một hướng đi sẽ dẫn tới Thiền-tông ?

Khó mà trả lời dứt khoát được. Một điều chắc : Thế-thân đã đạt « Thiền của sự Diệt » (Nirodhasamâpatti) ở phía Đạo (Mârga), nghĩa là ở phía Phật-pháp và tu-luyện đạo-đức, chứ không ở phía Thiền (Dhyâna) là phía tu-luyện sự suy-niệm. Một điều chắc nữa : bản-chất của Diệt-Thiền không chút chi giống bản-chất của các Thiền cổ-điển Ấn-độ. Trong khi các Thiền cổ-điển nhấn sự tiêu-diệt ý-thức và cảm-giác, thì trái lại Diệt-Thiền có bản-chất là một trí-thức tối cao. Về điểm này, chỉ cần dẫn câu sau đây của Thế-thân về Diệt-Thiền mà đôi khi ngài còn gọi là Kim-cương-Thiền (Vajropamasamâpatti), gọi là Kim-cương vì nó vạn ứng và cao quý như Kim-cương :

« Diệt Thiền dẫn tới Bồ-đề. Thiền này gồm hai yếu-tố cấu tạo nên Bồ-đề : một là *Ksayañâna*; hai là *Anutpâdajñâna*. Cả hai đều là trí-thức siêu-đẳng (pariñâna) bởi vì đây không còn pha một chút nghi-hoặc nào nữa ». (Câu-xá-luận thiền VI) Như vậy bản-chất của Diệt Thiền không những không giống bản-chất « Phi-thức phi-vô-

thức » của Định IV, mà còn nhấn mạnh về trí-thức nữa : đây là trí-thức và là trí-thức tối-cao (pariñâna). Trí-thức thứ nhất gọi là *Ksayañâna* nghĩa là *Biết đã hết, đã tận*, (Ksaya, tận ; ñâna, biết). Còn trí-thức thứ hai, *Anutpâdajñâna* là *Biết không sinh nữa*, (An, không ; utpada, sinh ; ñâna, biết). Nói lên hai chữ *Biết đã hết* và *Biết không sinh nữa*, người ta thấy ngay bản-chất của Bồ-đề : khi đạt tới Bồ-đề, Phật biết rằng tất cả các nghiệp về trước đã thanh toán xong, đã hết, đồng thời biết rằng mình không còn sinh ra nơi nào trong vũ-trụ nữa. Thế là *Diệt*, theo nghĩa nhà Phật ; Diệt là hết, không còn sinh hóa nơi cái vũ-trụ ba tầng (dục-giới, sắc-giới và vô-sắc-giới) này nữa.

Phải chăng Thế-thân là nhịp cầu đưa Phật-giáo Đại-Thừa tiến sang phía Thiền-tông ? Chúng ta đã nêu câu hỏi đó, nhưng thành thực mà nói, chúng ta vẫn chưa dễ trả lời được. Đứng về phía phê-bình văn-học, chúng ta thấy tự Thế-thân Bồ-tát sang tới Thiền-tông, còn có cả một sự khác biệt ; nhưng đứng về phía truyền thống linh-động của Phật-giáo, chúng ta thấy rằng nếu cứ đà đó mà tiến, tất sẽ tiến tới Thiền-tông. Thiền-tông lại chính-thức truy-nhận Thế-thân Bồ-tát là một trong những vị tổ sư, vậy thì chúng ta nên coi đó là sự kiện giải-quyết câu hỏi mà chúng ta đã nêu lên. Như thế nghĩa là Thế-thân chưa phải Thiền-tông, nhưng trong đời ngài dạy có nhiều yếu-tố mới, mở đường cho Phật-giáo chuyển sang hướng Thiền-tông.

LÝ-QUANG

Kỳ sau : II. — Bản-chất Thiền.

DENTIFRICE

CHLOROTIR

A BASE DE CHLOROPHYLLINE et TYROTHRICINE

DÉSODORISANT ET ANTIBIOTIQUE

C'EST UN PRODUIT FRANÇAIS DES LABORATOIRES

SOBIO

EN VENTE DANS TOUTES PHARMACIES



NÊN DÙNG :

Kem đánh răng

CHLOROTIR

Sản - Phẩm của viện bào - chế « SOBIO » Pháp Quốc
« CHLOROTIR » làm THƠM MIỆNG và SÁT TRÙNG

Chỉ bán tại các nhà thuốc tây và trữ được.

LABORATOIRES SOBIO (France)

Tổng phát hành : **Viện Bào-chế VANCO**

Chủ nhơn :

TRƯƠNG-VĂN-CHÔM Tân - sĩ dược - khoa Quốc-gia

134, đường Yên-Đỗ Saigon — Đ. T. 22.796.

ÂU-TRƯỜNG-THANH

VAI TRÒ CỦA KHOA-HỌC VÀ KỸ-THUẬT TRONG CÔNG-CUỘC KIẾN-QUỐC

(xin xem từ B.K. số 146)

Trước đây (1), tôi nói rằng sự áp-dụng khoa-học và kỹ-thuật tân-tiến vào công-cuộc kiến-quốc tại xứ ta cần phải được xem xét trên ba địa hạt: tâm-lý, tổ-chức và tài-chánh.

Nếu việc chuẩn-bị tâm-lý là dọn miếng đất hội đủ điều-kiện thuận-tiện để mầm-mống tư-tưởng khoa-học và kỹ-thuật dễ nảy-nở, thì sự tiến-bộ của khoa-học và kỹ-thuật có thực-hiện được hay không là tùy nơi việc tổ-chức các cơ-sở khảo-cứu, việc thiết-lập những chương-trình sưu-tầm và việc đào-tạo các chuyên-viên.

Tại các xứ tiền-tiến người ta thường phân chia ngành khảo-cứu thành khảo-cứu căn-bản, khảo-cứu ứng-dụng, và khảo-cứu các phương-pháp kỹ-thuật để áp-dụng

trong đời sống hàng ngày những kết-quả của phòng thí-nghiệm.

Sự tiến-bộ của khoa khảo-cứu căn-bản đã mở cả một chân trời mới cho sự hiểu biết của nhân-loại. Nhưng, tại các xứ chậm-tiến chúng ta thiếu dụng-cụ, thiếu chuyên-viên thì khó mà đeo đuổi khoa khảo-cứu căn-bản cho đúng mức.

Kinh-nghiệm tại các xứ khác dạy rằng muốn tranh-thủ thời-gian chúng ta nên dựa trên những kết-quả khảo-cứu và thí-nghiệm tại các nước tiền-tiến.

Điều quan-trọng đối với xứ ta là phải tìm những phương-pháp kỹ-thuật khả-dĩ thích-hợp-hóa việc sử-dụng các kết-quả ấy với hoàn-cảnh đặc-biệt tài-nguyên và nhân-sự của nước nhà. Và trên thực tế, tại xứ ta như các thuyết-trình-viên đã

Xin xem B. K. số 146 ngày 1-2-63 trang 79.

trình-bày, trừ vài chỗ có phương-tiện tổ-chức khảo-cứu về khoa-học căn-bản hay ứng-dụng, phần đông các cơ-quan chỉ áp-dụng những kết-quả khoa-học sẵn có để khai-thác tài-nguyên trong xứ.

Để tiến mau và chắc-chắn, chúng ta cần bành-trướng các ngành khảo-cứu ứng-dụng và khảo-cứu các phương-pháp áp-dụng hầu đem lại cho nhân-dân ta những thay đổi hiết-thực trong đời sống và việc làm hằng ngày. Và về phương-diện này, tất cả một phạm-vi hoạt-động bao-la đang chờ đợi các nhà khoa-học và kỹ-thuật gia Việt-Nam khai-thác.

Các thuyết-trình-viên đã có dịp phác-họa chương-trình hoạt-động của mỗi ngành.

Trong lãnh-vực khảo-cứu khoa-học, Đại-Học Khoa-Học đang xúc-tiến và bành-trướng việc khảo-sát các chất hóa-học rút lấy ở thảo-mộc Việt-Nam với mục-đích tách riêng những tính-chất cấu-tạo để tìm cơ-cấu hóa-học và tính-chất sinh học và dược-lực-học với hy-vọng một ngày kia tại nước nhà có thể bào-chế song song với thuốc hóa-học hợp-chất Âu-Mỹ những dược-phẩm mới thuần-túy Việt-Nam hầu tăng-cường khí-giói chống bệnh cho nhân dân ta. Ngoài ra, việc khảo-sát về cấu-tạo và tính-chất các dầu hay tinh-dầu thiên-nhiên cũng như sự khảo-sát về rong biển sẽ giúp kỹ-nghệ hóa-học sử-dụng nguyên-liệu phong-phú của nước nhà một cách hữu-hiệu hơn.

Trong lãnh-vực y-dược, hoạt-động tại những phòng khảo-cứu, thí-nghiệm, và kiểm-soát thực-phẩm cần được thúc đẩy, để hiến cho nhân-dân những chất dinh-dưỡng hợp-lý, những thực-đơn bình-dân

đầy-đủ làm cho nòi giống được cường-tráng hùng-mạnh khó nhiễm bệnh. Mặt khác để phòng-ngừa bệnh tật, cần phải thành-lập một viện Nghiên-cứu dịch-học với mục-đích nghiêm-cứu các sinh-vật tàng-trữ vi-trùng các bệnh dịch, nghiên-cứu sinh-lý các loại sinh-vật truyền bệnh, nghiên-cứu vi-trùng, lập đồ-bản các bệnh dịch và sản-xuất những thuốc phòng ngừa cần-thiết.

Trong lãnh-vực nông-ngư-nghiệp, cần phát-triển các việc khảo-cứu chọn-lọc giống má, tuyển lựa giống cá, cải-thiện cách-thức trồng-trọt, phương-pháp chăn-nuôi, khảo-sát đất-đai, thiết-lập bản-đồ nông-địa, khảo-cứu và thí-nghiệm những công-thức phân-bón phù-hợp với tính-chất đất với loại cây trồng, hoặc những công-thức chất ăn hợp-lý cho mục-súc, cần thúc đẩy những công-trình nghiên-cứu côn-trùng phá-hoại mùa-màng, và thí-nghiệm các phương-pháp phòng ngừa hữu-hiệu, cũng như lập trại thí-nghiệm cơ-giói, nghiên-cứu năng-suất, nghiên-cứu các điều-kiện sử-dụng hợp-lý các loại lưới, các máy-móc, nông-cơ, nông-cụ, thuyền ghe có động-cơ, phương-tiện dự-trữ hoặc chế-biến nông-sản, ngư-sản v. v. .

Trong lãnh-vực kỹ-nghệ cần phải thiết-lập những cơ-quan khảo-cứu chiều hướng định cho sự phát-triển kỹ-nghệ trong tương-lai, khảo-cứu ảnh-hưởng của sự bành-trướng kỹ-nghệ đến sự tồn-tại của tiểu-công-nghệ, nghiên-cứu những chương-trình kỹ-nghệ liên-quan đến nông-ngư-sản, nghiên-cứu và điều-dắt các kỹ-nghệ gia trong vấn-đề chọn lựa mua sắm trang-cụ phù-hợp với hiện-trạng xứ ta, nghiên-cứu những phương pháp phòng ngừa tai-

nạn lao-động và những nguyên-tắc quản-trị xí-nghiệp tương-xứng với hoàn-cảnh lao-động của các nhà máy hiện tại ở Việt-Nam v.v. .

Thành thật mà nói, trong việc khảo-cứu, thí-nghiệm, và khuyến-khích sự áp-dụng những phương-pháp kỹ-thuật tân-tiến, từ trước đến nay các cơ-quan công hay tư đều làm việc riêng rẽ, lẻ-tẻ theo phương-tiện riêng của mỗi nơi.

Vì thế các thuyết-trình-viên có đưa ra ý-kiến nên hoạch-định các chương-trình và tổ-chức các cơ-sở một cách hợp-lý hơn.

Thật vậy, xứ ta nghèo về phương-diện tài-chánh cũng như kém sút về phương-diện chuyên-môn; do đó chúng ta không nên phí-phạm tiền bạc và không nên thành-lập quá nhiều cơ-sở bề mặt chứ không có bề sâu. Trên thực-tế rất có thể hai cơ-sở khảo-cứu không liên-lạc mật-thiết với nhau, hoặc không có dịp thảo-luận chung, sẽ đeo-đuổi, tìm kiếm một vấn-đề giống nhau. Vì vậy, cần tập-hợp các cơ-sở đều đeo-đuổi chung một mục-đích, hoặc ít lắm phải có sự hợp-tác hay liên-lạc giữa các cơ-sở khảo-cứu để tránh mọi sự phí-phạm công và của, trong lúc chúng ta cần phải tiến mạnh và tiến nhanh. Chúng tôi hy-vọng rằng Trung-tâm Quốc-Gia Khảo-Cứu Khoa-Học sớm có đủ phương-tiện để bắt đầu hoạt-động, và chúng tôi ước mong một «Hội-đồng Quốc-Gia Phát-Triển Khoa-Học và Kỹ-Thuật» sẽ được thiết-lập trong một thời-hạn không quá xa để soạn-thảo một chương-trình khẩn-cấp và một chương-trình trường-kỳ, hướng-dẫn thúc đẩy sự nghiên-cứu và thí-nghiệm.

Muốn tiến mạnh và tiến nhanh, chúng ta cần phải rút kinh-nghiệm và biết kết-quả của những gì đã được thực-hiện tại các xứ ngoài cũng như xung quanh chúng ta bằng cách tham-khảo sách báo. Trong lúc sách-vở và tạp-chí chuyên-môn ở ngoại-quốc ngày càng nhiều, càng mất tiền và khó mua, chúng tôi cũng rất thiết-tha mong thấy được sớm thiết-lập một Trung-Tâm Tài-Liệu Khoa-Học và Kỹ-Thuật với những nhiệm-vụ phức-tạp mà Giáo-sư Nguyễn-Chung-Tú đã có dịp trình bày, để tập-trung, và phiên-dịch những tài liệu khoa-học kỹ-thuật quốc-tế cũng như những công-trình khảo-cứu và thí-nghiệm của các nhà khoa-học và kỹ-thuật-gia tại Việt-Nam.

Nhưng trong việc chạy đua theo các tiến-bộ khoa-học và kỹ-thuật các thuyết-trình-viên đầy kinh-nghiệm sống đã từng lưu ý chúng ta không nên vì lý-do áp-dụng một tinh-thần duy-tân triệt-đế mà loại bỏ một cách mù quáng những kỹ-thuật hay phương-pháp cổ-truyền. Nhất là trong lãnh-vực canh-nông, ngư-nghiệp hay y-tế, vì tâm-lý và trình-độ dân-chúng, chúng ta nên tìm kiếm những cái tiến lần-lần, đi từ dễ đến khó, từ rẻ đến mắc, không độc nhất cách-mạnh, không bỗng chốc loại bỏ các dụng-cụ sẵn có hay các phương-pháp đang theo; nói tóm, chúng ta phải chú-trọng đến việc đề-nghị những phương-pháp tuy rẻ tiền, nhưng hiệu-quả và không quá xa cách trình-độ kỹ thuật của đại-chúng.

Song song với việc tổ-chức cơ-sở, việc đào-tạo chuyên-viên cũng là một vấn-đề thiết-yếu cần phải được giải-quyết cấp bách, bởi một phầa giới chuyên-viên sẽ là

VAI-TRÒ CỦA KHOA-HỌC VÀ KỸ-THUẬT

đầu não tìm-tòi khảo-cứu, một phần khác sẽ là lớp người đem áp-dụng những phương-pháp kỹ-thuật tân-tiến để tăng gia sản-xuất và nâng cao năng-xuất, và một phần nữa sẽ là lớp người đi phổ-biến và quảng-bá sự hiểu biết khoa-học và truyền-dạy lại những phương-pháp kỹ-thuật áp-dụng. Tại xứ ta cũng như tại mọi xứ chậm tiến, tình-trạng thiếu chuyên-viên hoặc không dùng chuyên-viên đúng mức khả-năng của họ là một tình-trạng không thể tránh được. Nhưng nếu chúng ta muốn tiến tới trên đường tiến-bộ khoa-học việc đào-tạo chuyên-viên ở các cấp-bậc là một việc căn-bản. Giáo-sư Nguyễn-Chung-Tú, Bác-sĩ Phan-Huy-Quát, Kỹ-sư Lâm-Tô-Bông và Kỹ-sư Nguyễn-Được, đã nêu lên nhiều khía-cạnh xác đáng trong vấn-đề đào-tạo chuyên-viên và trình cho Đại-Hội những quan-điểm mới mẻ trong vấn-đề, không ngoài ý muốn làm thế nào cung-cấp cho nhu-cầu của xứ-sở những số chuyên-viên đầy-đủ khả-năng trong một thời-gian ngắn-ngủi, và làm thế nào cho sự cách-biệt giữa đời sống tại đô-thị và đời sống tại nông-thôn không mỗi ngày mỗi xa thêm.

Nơi đây tôi thiết-tưởng cần đánh tan dư-luận thường hay liên-kết nạn thất-nghiệp và vấn-đề giáo-dục kỹ-thuật bởi một mặt nếu chúng ta thật sự muốn cải-tiến đời sống của dân-chúng nhứt là ở thôn-quê nghĩa là ở những vùng đồng ruộng của chúng ta cũng có chuyên-viên nông-nghiệp, ngư-nghiệp, thú-y, y-tế, dược-khoa, cơ-khí để giúp ích cho dân-chúng thì nhu-cầu chuyên-viên thật là hết sức to-tả, và bởi mặt khác nạn thất-nghiệp phát-sinh vì nhiều lý-do phức-tạp

khác chớ đâu phải vì sự bành-trướng của giáo-dục kỹ-thuật.

Nhưng đào-tạo chuyên-viên, tổ-chức cơ-sở khảo-cứu, chuẩn-bị tâm-lý quần-chúng, mỗi mỗi đều phải cần tài-chính mới có thể thực-hiện được.

Giờ đây đã đến lúc chúng ta xem xét đến địa-hạt thứ ba trong vấn-đề áp-dụng khoa-học và kỹ-thuật tân-tiến vào công cuộc kiến-quốc tại xứ ta: địa-hạt tài-chánh.

Tại các xứ tiền-tiến, tài-nguyên dùng để tài trợ các công-trình khảo-cứu khoa-học và kỹ-thuật có ba nguồn gốc: ngân-sách nhà nước, ngân-sách các xí-nghiệp kỹ-nghệ hay canh-nông, trợ-cấp của các đoàn-thể tư-nhân.

Tại xứ ta, chúng ta chỉ có thể trông cậy vào tài-nguyên chuyển từ ngân-sách quốc-gia. Các xí-nghiệp kỹ-nghệ bốn xứ chưa phát-triển đến trình-độ thiết-lập một phòng nghiên-cứu ngay tại xưởng của họ thì làm sao nghĩ đến việc trợ-cấp các cơ-sở khảo-cứu ngoài xí-nghiệp. Các tư-nhân cũng chưa ý-thức được rõ-ràng sự quan-trọng của khoa-học và kỹ-thuật trong công-cuộc kiến-quốc nên chưa có dịp đóng vai-trò mạnh-thường-quân đứng-bảo-trợ các chương-trình khảo-cứu hữu-ích công-cộng.

Để có một ý-niệm về số ngân-khoản dành cho công-cuộc khảo-cứu tại xứ người, chúng ta nên lấy một thí-dụ ở Hoa-Kỳ: năm 1957 các ngân-khoản liên-bang dùng cho cuộc khảo-cứu trong các khoa-học vật-lý và xã-hội lên đến số 3.069 triệu Mỹ-kim nghĩa là tương-đương với số 230.000 triệu bạc Việt-Nam. Mỗi năm, các xí-nghiệp kỹ-nghệ Hoa-Kỳ tiêu hết

137 triệu Mỹ - kim trong việc khảo - cứu thị-trường, dư-luận quần-chúng nghĩa là tương - đương với số 10.000 triệu bạc Việt-Nam. Tại Pháp-quốc, tiền Chánh-Phủ dùng để đài-thọ các công-cuộc khảo-cứu, năm 1960 lên đến 47,2 tỷ phát-lãng nghĩa là tương-đương với số 8.000 triệu bạc Việt-Nam.

Trở lại xứ Việt-Nam chúng ta, ông Bác-sĩ Phan-Huy-Quát đã nêu lên tỷ-lệ chi phí cho Bộ Y-Tế chỉ 4,2% của ngân-sách dân-sự Quốc-gia, ông Kỹ-sư Nguyễn-Được đưa ra con số 39 692 000\$00 là ngân-khoản dành cho Nha Kỹ-Thuật Học-Vụ trong năm 1962, nghĩa là 8,3% của ngân-sách dành cho giáo-dục và 0,35% của ngân-sách dân-sự Quốc-gia

Việc khảo-cứu tại xứ ta, không được tập-trung và các kinh-phí nằm tản - mác trong nhiều Bộ nên khó lấy ra những con số chính xác dành cho ngành khảo-cứu. Nhưng nhìn thoáng qua các khoản ghi trong ngân-sách 1962 chúng ta thấy các con số ghi cho chẳng hạn Nha Ngư-Nghiệp, Nha Canh-Nông, Nha Mục-Súc, Nha Khảo-Cứu v. v . . . thật là quá thấp kém sánh với vai-trò và trách - nhiệm mà các Nha ấy đúng lý phải gánh-vác trong công-cuộc kiến-thiết Quốc-gia.

Tổng-cộng các ngân-khoản dành cho việc đào-tạo chuyên-viên các ngành tại các Viện Đại-Học Saigon-Huế, các Trường Kỹ-Thuật, các Trường Canh-Nông, các trường huấn-luyện cán-bộ Y-Tế, nghĩa là các chuyên-viên căn-bản cho sự khuếch-trương quốc-gia, số chi-tiêu chỉ lên đến 250 triệu đồng chiếm tỷ-lệ 2,2% của ngân-sách dân-sự quốc-gia 1962.

Về mặt kinh-tế, trong ngân-sách quốc-gia cũng như trong ngân-sách khuếch-trương kinh-tế không một ngân-khoản nào được dự-trù cho việc khảo-cứu các chương-trình khuếch-trương kinh-tế và kỹ-nghệ, hoặc cho việc tạo-lập những lớp quần-trị xí-nghiệp, hay hướng-dẫn kỹ-nghệ.

Rất may trong mấy năm gần đây viện-trợ của các nước Pháp, Đức, Mỹ và của các quốc-gia trong kế-hoạch Colombo, của các cơ-quan chuyên-môn Liên-Hiệp-Quốc đã giúp chúng ta rất nhiều về người cũng như về dụng-cụ trong nhiều lãnh-vực nhưng không làm sao thỏa-mãn nhu-cầu của chúng ta được.

Không bột làm sao khuấy nên hồ. Không tiền làm sao đào-tạo được chuyên viên, làm sao thiết-lập các cơ-sở nghiên cứu, làm sao phổ-biến sự hiểu biết khoa-học kỹ-thuật? Chẳng lẽ đêm hôm nay, sau năm ngày thảo-luận, sau khi nhận thức được vai-trò quan-trọng của khoa-học kỹ-thuật trong công cuộc kiến-quốc, chúng ta lại chịu nhận một kết-luận bi-quan, chúng ta lại đành phận, chịu đứng trong một ngõ bế-tắc, trong lúc các nước láng giềng của chúng ta cứ tiến mãi.

Vậy tôi xin mạn phép đặt lại vấn-đề ngõ hầu dẹp bỏ những mối mâu-thuân thường hay vúi bám lòng ta :

Xứ ta, từ 17 năm nay đã sống trong khói lửa chiến-tranh tang-tóc. Cả một thể-hệ đã lớn lên trong tình-trạng bất an-ninh. Nhưng hoàn-cảnh đau thương ấy không làm sòn lòng dân ta muốn xây-dựng một quốc-gia Việt-Nam xứng đáng với lịch-sử oai-hùng của đất nước.

VAI-TRÒ CỦA KHOA-HỌC VÀ KỸ-THUẬT

Đĩ-nhiên, trong công-cuộc xây-dựng quốc-gia, vấn-đề tái-lập an-ninh là một vấn-đề then-chốt. Nhưng, như các thuyết-trình-viên đã nói, ngoài các yếu-tố quân-sự binh-bị, việc tạo cho dân-chúng một đời sống vui tươi và no ấm hơn tức nhiên phải cung-cấp cho chúng ta những phương-tiện cần-thiết, nhất là những phương-tiện tài-chánh cần-thiết cho việc áp-dụng khoa-học và kỹ-thuật vào mọi lãnh-vực hoạt-động của quốc-gia. Chúng ta không thể một mặt muốn tái-lập an-ninh và nâng-cao đời sống dân-chúng mà cùng một lúc mặt khác tự từ-khước những ngân-khoản cần-thiết để thực-hiện ý muốn ấy.

Thêm nữa, trên phương-diện kinh-tế, sự phát-triển của quốc-gia cần phải quan-niệm một cách toàn-diện mới mong tránh khỏi những chỗ « mắc nghẽn » nguy hại làm phung-phí tài-nguyên của xứ-sở. Liệu các ngân-khoản hiện tại dành cho ngành giáo-dục kỹ-thuật có đủ sức để đào-tạo cán-bộ đúng với nhu-cầu phát-triển kỹ-nghệ dự-trù trong kế-hoạch ngũ-niên không ? Nếu không, thì biết bao nhiêu tiền của sẽ phung-phí khi các máy móc mua về không đủ người ráp lên hoặc không đủ người có khả-năng để điều-khiển ! Hằng năm biết bao máy móc, xe cộ hao mòn quá lẽ vì không có người đủ trình-độ kỹ-thuật để tu-bổ, giữ-gìn, duy-trì. Hằng năm biết bao trái cây tươi chín bị bán đổ bán tháo và tiêu-thụ bừa-bãi vì không có áp-dụng phương-pháp chế-biến hay dự-trữ cho khỏi hư thúi. Hằng năm chúng ta đã thờ-ơ bỏ qua biết bao nhiêu tiền bạc chỉ vì không khai-thác đúng mức các hải-sản hay các dược-thảo mà thiên-

nhiên đã ban cho xứ ta một cách rất phong phú.

Bấy nhiêu thí-dụ để chỉ cho chúng ta thấy rằng, tiền đầu-tư vào việc thiết-lập cơ-sở khảo-cứu, vào việc đào-tạo chuyên-viên là những số tiền đầu-tư chắc-chắn đem lại lợi-ích cho quốc-gia, và lắm khi số tiền đầu tư rất nhỏ bé sánh với các tài-nguyên quốc-gia được bảo-tồn.

Tỉ như trong ngành mục-súc tại xứ ta có thể ước-lượng số heo nuôi lối 3 000.000. con. Các Thú-y cho biết rằng trong sự chăn-nuôi tỉ-số heo chết từ nhỏ đến lớn ước-lượng độ 25%. vì bệnh-hoạn, vì chuyên-chở v.v... Nếu các sự hiểu biết về thú-y được phổ-biến hoặc nếu có các chuyên-viên thú-y sống kề cạnh các nhà chăn nuôi để chỉ-dẫn thì tỉ-số heo chết có thể giảm bớt xuống được 10%, và sẽ tiết-kiệm cho lợi-tức quốc-gia lối 300 triệu đồng, nghĩa là tương-đương với số chi-tiêu ghi trong ngân-sách 1962 để đào-tạo chuyên-viên đủ mọi ngành.

Đứng trước những lợi-ích hiển-nhiên vừa trình-bày, tôi thiết-tưởng rằng mặc dầu nếu phải đóng góp thêm vào ngân-sách quốc-gia, dân-chúng cũng sẽ vui lòng đóng góp thêm vì sự đóng góp không là bao mà hậu-quả hết sức hữu-ích cho tiền-đồ của nước nhà.

Mỗi buổi sáng, chúng ta thường cho con cháu chút ít tiền mua quà bánh khi đi học. Thay vì mỗi ngày cho chúng năm các để chúng mua cà-rem ăn mất vệ-sinh và lại sanh thêm bệnh-hoạn, nếu chúng ta để dành số tiền ấy trong một năm, chúng ta sẽ được 180\$00, Ước-lượng rằng trong dân-số chúng ta có 15% có thể

tiết-kiệm số tiền như trên, thì hằng năm một số tiền tiết-kiệm trên 500 triệu đồng sẽ được đầu-tư vào công-cuộc thiết-lập cơ-sở khảo-cứu hay đào-tạo chuyên-viên để sau này tạo công ăn việc làm cho chính con cháu của chúng ta trong tương-lai.

Sau cùng, trên phương-diện tài-chánh, khi mức hoạt-động toàn-thể của quốc-gia được tăng-gia, thì sự thâu thuế cũng được gia-tăng. Số thặng-dư thâu thuế có thể dùng hoặc để hoản giảm rất mau chóng các ngân-khoản đầu-tư lúc ban-sơ, hoặc để tự tài-trợ những chương-trình khảo-cứu mới-mẻ khỏi cần sự đóng góp thêm nữa của người thọ thuế.

Từ mần thế-chiến thứ nhì, vì nhiều lý-do thúc đẩy, có một trào-lưu dư-luận trên thế-giới hết sức lưu tâm đến vấn-đề khuếch-trương các nước chậm-tiến. Đặc-biệt, vào tháng 2 năm 1963, Ủy-Ban Kinh-Tế và Xã-Hội của tổ-chức Liên-Hiệp-Quốc sẽ triệu-tập lần thứ nhứt tại Genève một « Đại-hội về công cuộc áp-dụng Khoa-học và Kỹ-Thuật giúp các vùng kém mở-mang » với mục-đích thảo-luận về việc đem các phương-tiện do khoa-học tạo ra, để phục-vụ những dân-tộc bị bạc-đãi trên thế-giới.

Như vậy, các xứ người đều nhìn-nhận vai-trò quan-trọng của Khoa-học và Kỹ-Thuật trong công-cuộc phát-triển một Quốc-Gia. Không lẽ chúng ta, công-dân của một nước chậm tiến, chúng ta lại thờ-ơ trước một vấn-đề liên-quan mật-thiết đến đời sống hằng ngày của chính chúng ta. Tương-lai của chúng ta phải tùy nơi chúng ta rèn tạo trước đã.

Do đó Đại-Hội Khoa-Học Kỹ-Thuật lần thứ nhứt nhóm họp tại Việt-Nam sau khi kiểm-điểm hiện-trạng của nước nhà, muốn đánh lên một tiếng chuông để lưu ý toàn-thể các giới đến vấn-đề, và hi-vọng rằng sẽ có một sự khuyến-kích, nâng-đỡ, và tham-gia của Chánh-Quyền, của các nhà kinh-doanh cũng như của dân-chúng trong việc áp-dụng khoa-học và kỹ-thuật để xây dựng nước nhà. Nhưng, liệu con đường khoa-học kỹ-thuật có đem lại hạnh-phúc thật sự cho dân ta không? Đó là một vấn-đề khác. Tuy nhiên, điều mà chúng ta có thể quả-quyết là việc áp-dụng khoa-học và kỹ-thuật tân-tiến để xây-dựng nước nhà sẽ làm cho đời sống dân ta bớt nghèo-nàn, bịnh-hoạn, khổ-cực. Và viễn-ảnh ấy đủ xứng đáng để cho chúng ta tập-trung hết sức-lực và hiến dâng cả trọn một đời.

ÂU-TRƯỜNG-THANH

ĐỂ SỐNG MỘT ĐỜI SỐNG TỰ-DO

hằng ngày các bạn hãy đọc

nhật báo **TỰ-DO**

TIẾNG NÓI CỦA NGƯỜI VIỆT TỰ-DO

B. N. C. I.



BANQUE NATIONALE **pour le Commerce et l'Industrie**

S. A. au capital de 80.000.000 N. F.
siège social : 16 Bd des Italiens Paris 9^e

SAIGON

36 Rue TÔN-THẤT-ĐẠM

135. Đại lộ NGUYỄN-HỮU
(ex Charner)

Téléphones : 24.902 — (3 Lignes)
22.797 — B.P.E. 5

PHNOM-PENH

26, Moha Vithei Preah Bat Norodom
(ex Dudart de Lagrée)

Téléphones : 385 et 543
B.P. 122

Succursale de Hongkong

Central Building Queen's Road Central

Tel. 35.601

P.O. Box n° 763

La B. N. C. I. et ses filiale possèdent plus de 1.000 sièges en France, dans les territoires d'Outre-Mer et à l'Étranger, notamment en A. O. F., A. E. F. Antilles, Colombie, Uruguay, Sarre — Francfort-sur-le Main (Bureau de Représentation), en Afrique du Nord, Irak, Syrie et Liban (B.N.C.I. « A ») ; à Madagascar et à la Réunion, à Djibouti, à Addis-Abeba (Bureau de Représentation) (BANQUE NATIONALE POUR LE COMMERCE ET L'INDUSTRIE — OCEAN INDIEN) ; à Londres, Lagos, Apapa, Kane, Ebute Matta (British and French Bank) ; à Bâle (Banque pour le Commerce International) ; à Mexico Banco del Atlantico ; à Panama (Panama Trust Co. Inc.).

VỀ MỘT DỰ ĐỊNH CỦA VUA QUANG-TRUNG :

VIỆC ĐÒI BẮT LƯƠNG - QUẢNG

(xin xem từ B. K. số 146)

Nếu chúng ta có thể nói như có người đã chủ trương (1) rằng Lê-Văn-Hưu là sử gia đầu tiên của Việt-Nam, thì sự sai lầm khởi từ bộ «Đại Việt sử ký», khi sử gia Lê-Văn-Hưu mở đầu cuốn sử Đại Việt bằng triều đại của Triệu Vũ-đế (207 trước kỷ nguyên). Lê-Văn-Hưu đã gieo hạt, hạt giống gặp đất tốt, lại được công trình chăm bón của những người như ông Ngô-Sĩ-Liên và về sau này, nên đã đâm mầm, nảy cành, ra lá, và càng ngày gốc rễ nó càng ăn sâu vào trí óc người dân Việt-Nam, đến nỗi việc xóa bỏ ý tưởng ấy trở thành một công việc khó khăn, gặp nhiều trở ngại, và hình như là cũng ít ai muốn cải chính sự sai lầm, nếu không muốn nói là vui lòng nhận lấy sự sai lầm ấy. Điều nhận xét trên đây của chúng tôi không phải là vô căn cứ, trái lại sẽ được minh chứng bằng câu trích dẫn sau đây, một ý kiến đáng chú ý của tác giả bộ «Việt sử

Tân biên », tác giả viết : » . . . để thám hỏi Lương Quảng, phần đất cũ của gia đình Bách-Việt chúng ta xưa kia, . . . » (2).

Sự ngộ nhận từ ngàn xưa đến nay được nhắc lại lần nữa trên giấy trắng mực đen, và chính vì thế chúng ta cần phải nhìn trở lại quá khứ, đây là đặt lại vấn đề Nam-Việt, Việt-Nam. Trong một bài nói về Lữ Gia, chúng tôi đã có lần nêu rõ lẽ chứng rằng Triệu Đà là người Tàu, đất Nam-Việt mà ông làm vua xưa kia thuộc người Tàu và bây giờ cũng thế. Bởi đó chúng ta không thể cứ cúi đầu đi mãi theo dấu vết của người xưa, một khi dấu vết đó đưa chúng ta đến sự sai lạc. (3) Vì thế lần này chúng

(1) Xem Văn-Đàn số 40, 25-3-1961, «Lê-Văn-Hưu một sử gia kiệt xuất ».

(2) Việt sử Tân biên, q 3, tr. 470.

(3) Phở Thông số 93, 94, 95, 96.

VỀ MỘT DỰ ĐỊNH CỦA VUA QUANG-TRUNG...

tôi đi sâu hơn vào việc tìm một khía cạnh của sự sai lạc đó, đây là tìm sai lạc ngay trong bộ sử nổi tiếng của chúng ta, một bộ sử mà những ai nghiên cứu về lịch sử nước nhà đều phải biết đến, bộ « Đại Việt sử ký Toàn thư » (gọi tắt là Toàn thư). « Sử Ký » của Tư mã Thiên cho chúng ta biết rõ về việc Triệu-Đà mở nước Nam-Việt, rồi hùng cứ một phương Nam, điều này « Toàn thư » cũng nhận thấy như thế khi viết :

«Đinh Hợi, tứ thập tứ niên (Tần thủy Hoàng tam thập tam niên) Tần phát chư đạo phụ vong nhân, chuế tể, mại nhân, vi binh; sử hiệu úy Đồ Thư tương lâu thuyền chi sĩ; sử Sử Lộc giám cử vận lương thâm nhập Lĩnh nam, lược thủ Lục lương địa, trí Quế lâm (kim Quảng tây, Minh quý huyện thị dã) Nam hải (tức kim Quảng đông) Tượng quận (tức An-nam); dĩ Nhâm Ngao vi Nam hải úy, Triệu Đà vi Long xuyên lệnh (Long-xuyên, Nam hải thuộc huyện); lệnh trích đồ binh ngũ thập vạn nhân thú Ngũ linh. Ngao, Đà nhân mưu xâm ngã».

Nghĩa là : «Đinh Hợi năm thứ 44 (năm thứ 33 hiệu Tần Thủy Hoàng nhà Tần) nhà Tần bắt những kẻ lang bạt ở các đạo, những bọn ở gửi rể, lái buôn đi làm lính; Sai hiệu úy Đồ Thư đem quân lâu thuyền, sai Sử Lộc coi việc vét sông chở lương; (tất cả đó) đi sâu vào Lĩnh nam, lấy đất Lục lương, lập ra Quế lâm (nay là huyện Minh quý tỉnh Quảng tây) Nam hải (nay là Quảng đông) và Tượng quận (tức là An-nam). Nhà Tần đặt Nhâm Ngao làm chức Úy ở Nam hải, Triệu-Đà làm chức Lệnh ở Long-xuyên (Long-xuyên là một huyện thuộc Nam-hải); hạ lệnh lấy

bọn bị tội đầy làm lính, được 50 vạn, đi đóng giữ Ngũ linh. Ngao và Đà nhân mưu đó xâm lăng nước ta.» (1)

Nhất định là các tác giả của Toàn thư phải nhờ tài liệu trước để viết nên đoạn vừa dẫn, nếu đem ra so sánh thì chúng ta sẽ thấy rằng đoạn văn « Toàn thư » là một sự chấp nối những sự kiện lấy được từ hai sử liệu của người Tàu cũng nói về việc nhà Tần trong việc Nam tiến, đây là « Sử Ký » của Tư mã Thiên và « Hoài nam tử » của Lưu-An, « Sử Ký » viết vào khoảng thế kỷ thứ I trước kỷ nguyên, « Hoài nam tử » thì được viết vào khoảng thế kỷ thứ II trước kỷ nguyên, trong thời gian Lưu-An cai trị Cửu-giang quận và bị nghi là mưu phản. Về chiến tranh giữa quân Tần với người phía Nam sách Hoài Nam tử chép như sau : (2)

(... Sử Giám Lộc vô dĩ chuyển hướng, hựu dĩ tốt giám cử nhi thông lương đạo, dĩ dũ Việt nhân chiến, sát Tây âu quân Dịch hu Tổng; nhi Việt nhân giai nhập tòng bạc trung dũ cầm thú xử, mặc khẳng vi Tần lỗ, tương trí kiệt tuần dĩ vi tướng nhi dạ công Tần nhân, đại phá chi).

Nghĩa là : Sử Giám-Lộc không thể nào chở lương đi được, nên bắt lính đào vét sông để thông đường vận tải. Họ (quân Tần) đánh nhau với người Việt, giết được vua Tây âu là Dịch hu Tổng. Người Việt rút vào rừng bụi ở với cầm thú, không chịu làm tôi nhà Tần, họ đặt người tuần kiệt lên làm tướng. ban đêm đánh người Tần, họ phá được quân Tần và thắng lớn ».

(1) Toàn thư q 1, tờ 8a. (xem Sử ký, q 6 tờ 9).

(2) Hoài nam tử : q 18, tờ 18a.

Chúng ta cần để ý đến những chữ « Tây âu, Việt nhân » ở đây để có thể hiểu được những gì « Toàn thư » ghi chú, bởi lẽ cũng do những chữ ấy mà « Toàn thư » cũng như sau này tin rằng người Việt nói đến ở đây chính là tổ tiên chúng ta vậy.

Đồ Thư đi đánh người Việt nhưng bị chết, và Nhâm Ngao như chúng ta sẽ thấy sau, cũng chết vào khoảng 207 trước kỷ nguyên, lúc mà Triệu Đà chưa làm chủ Nam hải, như thế thì Nhâm Ngao làm sao có thể cùng Triệu Đà « nhân mưu xâm ngã được ». Lại nữa, theo lời chú của « Toàn thư » thì Tượng quận tức là An-nam (Đại Việt thời các tác giả Toàn thư), nhưng nước của Triệu Đà có bao gồm cả Tượng quận không ? điều đó chưa có gì làm chứng cả. Vì Tượng quận là một vùng ranh giới không rõ ràng chỉ biết là mãi phía nam mà thôi (Henri Maspéro năm 1916, cho rằng ở vùng Quảng tây, Quế châu ngày nay ; xem Bulletin de l'Ecole Française d'Extrême-Orient, viết tắt là BEFEO, XVI, 49-55. Và năm 1923 Léonard Aurousseau cho rằng Tượng quân có ranh giới phía nam đến tận đèo Đại lãn, xem BEFEO, XXIII, 153 — 168). Lại nữa việc Triệu Đà lập nước Nam Việt là do ý kiêu của Nhâm Ngao, « Toàn thư » chép lời Nhâm Ngao như sau :

(Viết : Phiên ngung (Hán viết Nam thành) phụ sơn trở thủy, đông tây cách số thiên lý, phá hữu Tần nhân tương phụ, diệc túc kiến quốc hưng vương vi nhất phương chi chủ dã. Quận trung trưởng lại vô túc dữ mưu giả, cô đặc triệu Công cáo chi. Nhân dĩ Đà tự đại).

Nghĩa là : Nhâm Ngao nói « Phiên ngung (nhà Hán gọi là Nam thành — ở vùng Quảng châu) có núi ở sau lưng, có sông cách trở, đông tây xa cách đến vài ngàn dặm, lại có người Tần giúp đỡ, thì cũng đủ để dựng nước làm nên nghiệp vương, làm chủ cả một phương vậy. Mưu ấy, các trưởng lại trong quận không có ai là kẻ đáng bàn với, cho nên tôi mời Công đến để mách bảo cho. Nhân đó Đà tự lên thay thế ».

Nhâm Ngao chết, Triệu Đà thực hiện lời mách bảo của Nhâm Ngao lập nên một nước gồm cả đất quận Nam hải tức đất dưới quyền Nhâm Ngao cai trị xưa kia, nhưng Triệu Đà đổi Nam hải thành Nam Việt. Về chữ Việt này như chúng tôi đã có lần nói, chỉ là trở vào các dân sống miền Nam sông Dương tử, và chúng ta biết có rất nhiều thứ Việt, đến nỗi người Tàu đã dùng tiếng Bách Việt để gọi. Trong Bách Việt có cả Lạc Việt — dân sống trên đất Cổ Việt ngày trước — Nhưng chúng ta phải phân biệt chữ Việt ở đây với Đại Việt cũng như với Việt Nam.

Trình bày xong việc Triệu Đà lập nước Nam Việt, chúng ta vẫn chưa biết tại sao các sử gia xưa của chúng ta mở rộng biên giới Đại Việt sang tận Lương Quảng, có rất nhiều lý do, nhưng ở đây chỉ trình bày lý do được coi như là quan trọng nhất, đó là việc Triệu Đà với dân Cổ Việt.

Triệu-Đà cướp đất họ Thục, « Giao châu ngoại vực ký, Quảng châu ký » và nhiều tử sách Việt-Nam có nói đến. Nếu chúng ta coi rằng đất họ Thục cai trị (Âu lạc) là đất Cổ

(1) Toàn Thư : q1, tờ 9b.

VỀ MỘT DỰ ĐỊNH CỦA VUA QUANG-TRUNG...

Việt đi nữa, thì khi bị Triệu-Đà cai trị mỗi đây liền lạc với Nam Việt cũng không có gì là chặt chẽ. Và cho dù có chặt chẽ đi chăng nữa thì đất Cổ Việt hồi đó có thể được Triệu-Đà coi như đất Nam Việt của ông, nhưng không thể bảo rằng người Cổ Việt có thể coi quận Nam Hải như đất của họ được. L. M. Nguyễn-Phương đã rất có lý khi nói rằng : « Nhưng bởi đất Cổ Việt có thể trở ngược lại gọi đất Nam Việt là của mình không ? Nếu làm thế thì thật là quá ngây thơ. Việc đó chẳng khác gì trong thời Pháp thuộc, người Việt-Nam sang bên Pháp và xưng xé rằng đây là « nước Việt ta vậy ». (1)

Tuy thế các tác giả « Toàn thư » không bằng lòng hạn chế danh từ « ngã Việt » và « ngã quốc » ở trong phạm vi đất Cổ Việt, cũng như chúng ta ngày nay có người cũng nghĩ như thế, cho nên đã cố tình coi chữ « Việt » đồng nghĩa với chữ « Bách Việt » và coi đất Nam Việt như là một phần đất của Đại Việt, khi họ thỏa thuận đặt nhà Triệu vào lịch sử Việt-Nam. Một dẫn chứng khác sẽ cho chúng ta hiểu rõ hơn về sự nhầm lẫn kỳ lạ của « Toàn thư », hoặc là một sự cố ý xuyên tạc sự thật của người xưa trong việc nhận nước Nam Việt như là nước ta. « Toàn thư » viết về việc Trường sa Vương đánh Nam Việt có câu như sau : (2)

« Trường sa Vương kế dục ý Hán uy đức đồ ngã quốc. . . »

Nghĩa là : « Kế của Trường sa Vương là muốn dựa vào oai đức của nhà Hán mưu việc nước ta. . . »

Trong khi đó thì « Sử ký » viết rằng : (3)

« Trường sa Vương kế dã, dục ý Trung quốc kích diệt Nam Việt... »

Nghĩa là : « Kế của Trường sa Vương là muốn dựa vào Trung quốc để đánh diệt Nam Việt... »

Không phải có một sự ngẫu nhiên đưa đến sự giống nhau của hai câu văn như chúng ta thấy ở đây, đọc câu sau của « Sử ký » chúng ta nhận thấy ý trình bày rõ ràng và mạnh hơn câu trước nhiều. Và hẳn không có chút khó khăn gì chúng ta cũng nhận được là chữ « Nam-Việt » ở « Sử Ký » sang đến « Toàn thư » đã biến thành « ngã quốc ». Nam-Việt mà là ngã quốc, tức là nước Đại Việt của chúng ta thời các tác giả « Toàn thư », như thế thì sự sai lạc còn ai mà không thấy được. Cho nên biên giới nước Việt-Nam xưa và nay theo ý một số đông người đã vượt hẳn sang đất Tàu, lấy luôn cả hai tỉnh Quảng-đông, Quảng-tây cũng là một điều không có gì đáng ngạc nhiên.

Còn một vấn đề nữa cũng cần phải nêu ra để thấy rõ sự thật, đây là sự giao thiệp giữa Triệu-Đà với Mân-Việt và Tây Âu lạc. « Toàn thư » chép : (4)

« Canh thân nhị thập thất niên (Hán-Cao hậu thất niên) Hán sử Hàng lự (...) hầu Chu Táo kích Nam-Việt dĩ báo Trường sa chi địch. Hội thử thấp đại địch, toại bãi binh. Đế nhân thử dĩ binh uy, tài vật chiêu phủ Mân Việt, Tây Âu lạc (tức Giao chỉ, Cửu chân), giai tùng thuộc yên ».

Nghĩa là : « Canh thân, năm thứ hai mươi bảy (năm thứ bảy triều đại Cao hậu

(1) Phương pháp sử của Lê-văn-Hưu và Ngô-sĩ-Liên ; Đại-Học số đặc biệt : tr: 892 — 893.

(2) Toàn thư ; q 2, tờ 3a.

(3) Sử ký ; q 113, tờ 1b.

(4) Toàn thư ; q2, tờ 3a.

nhà Hán), nhà Hán sai Hàng lự hầu là chu Táo đánh Nam-Việt, để báo thù việc ở Trường sa. Nhưng gặp trời nóng bức và ẩm ướt, nên sinh bệnh dịch lớn, bèn bãi binh. Nhân đó, vua (Triệu-Đà) dùng oai thế quân đội và của cải để vỗ về mua chuộc người Mân-Việt và Tây Âu lạc (tức là Giao-chỉ, Cửu chân), họ đều nghe theo ».

Trước kia, khi nói về việc Đồ Thư đi đánh Lĩnh nam, «Toàn thư» đã cho biết Triệu-Đà và Nhâm Ngao nhân đó xâm lăng nước ta (Ngao, Đà nhân mưu xâm ngã), lúc ấy trong thực tế kẻ cai trị Nam hải là Nhâm Ngao. Thế rồi sau này, khi Triệu Đà đã lập nước Nam Việt lại còn phải dùng binh uy và tài vật để mua chuộc và đe dọa dân Mân Việt và Tây Âu lạc nữa, vả lại theo lời chú của «Toàn thư» thì Tây Âu lạc tức là Giao chỉ, Cửu chân; nghĩa là Tây Âu lạc, Âu lạc và ngã quốc chỉ là một (?) Nhưng sự kiện mà đoạn văn trích ở «Toàn thư» cho biết đã khiến chúng ta nghĩ rằng : phải chăng Tây Âu lạc không phải là Âu lạc, hoặc ngược lại, và cũng không phải là nước ta luôn ? vì nếu phải thì nước ta đã bị Triệu-Đà chiếm vào đời Tần rồi, việc gì đến đời Hán còn phải dùng lối dọa dẫm và mua chuộc như thế để làm gì ? Những nghi vấn được nêu lên cho chúng ta thấy sự mâu thuẫn của các tác giả «Toàn thư» trong vấn đề vị trí địa-dư của nước nhà. Và điều này khiến chúng ta phải bác bỏ những chữ «ngã quốc, ngã Việt» (nước ta, Việt ta) hoặc những chữ «tức» hết sức tức tối của «Toàn thư» khi nói về vấn đề này. Vì các chữ «ngã quốc ngã Việt» đúng ra chỉ có thể chỉ nước Đại Việt vào thế kỷ 13, chứ không thể nói về thời Triệu-Đà, lại kệp luôn cả đất Nam hải vào đấy được.

Đến đây chúng ta đã có thể tạm gác «Toàn thư» lại một bên, vì đã không thể chấp nhận một nước ta có biên giới sang mãi đến gần sông Dương tử của nước Tàu như thế được. Chúng ta hãy trở lại với các tác giả của thế kỷ thứ 20. Thử hỏi : những chữ «xin trả lại» của sử gia Trần - Trọng - Kim, chữ «đòi đất khôi phục» của ông Hoa-Bằng rồi «thâu hồi» của ông Phạm-Văn-Sơn do đâu mà ra ? Phần dài dòng trình bày về việc Triệu Đà lập nước Nam Việt, một vài mâu thuẫn của «Toàn thư» trên đây đã cho chúng ta câu trả lời rồi. Thực thế, các tác giả sau đã chịu ảnh hưởng những chữ của «Toàn thư» quá nhiều, vì thế một khi người trước sai, thì người sau sai theo. Sự dễ dãi trong việc lựa chọn lấy những điều người trước cống hiến cho như thế, đã khiến những người sau cũng vấp sai lầm như người trước : xem hai tỉnh Quảng như là đất của chúng ta đã mất về tay người Tàu, cũng chẳng khác gì đất Thủy Chân Lạp của người Miên, hay đất Trung Việt ngày nay của người Chăm xưa kia đã bị ta chiếm lấy là một tử dụ.

Một khi đã cho hai tỉnh Quảng — hay nước Nam Việt xưa — là của ta, thì sự đòi đất ấy lại rất là hợp lý, do đó người sau ca tụng việc đòi đất của vua Quang Trung cũng không có gì đáng lấy làm lạ. Tuy nhiên lịch sử đã trả lời rằng đất ấy tuy cũng của người Việt — nhiều loại Việt — nhưng không phải là người Việt Nam, và Triệu-Đà là một người Tàu đã làm cho đất ấy thành của Tàu, từ lâu rồi. Các sử gia ngày xưa nhầm lẫn về điều đó đã là một điều đáng tiếc, nhưng người viết về sử Việt ngày nay mà lại lầm lẫn nữa thì thực không có gì đáng trách cho bằng.

VỀ MỘT DỰ ĐỊNH CỦA VUA QUANG-TRUNG...

Thiết tưởng ngần ấy cũng đủ để cho chúng ta định một thái độ dứt khoát đối với dự định đòi hỏi đất của vua Quang-Trung rồi. Nếu nhà vua đòi đất sáu châu Hưng-hóa và ba động Tuyên-quang thì đây là một điều đáng cho chúng ta lấy làm vinh dự, vì chúng ta sẽ đòi lại được đất đai của nước nhà bị mất. Đang này vị anh hùng của chúng ta lại đi đòi đất của kẻ khác, và như thế thì có gì đáng để ca tụng trong ý nghĩa của việc làm ấy?

Chúng ta cần phân biệt niềm vui nhờ tìm lại được, lấy lại được cái gì của ta mất đi, với sự vui mừng khi đi lấy được cái gì của kẻ khác. Nói thế không phải chúng tôi phủ nhận công lao mở mang bờ cõi của tiền nhân, vì đây lại là một vấn-đề khác. Chúng ta vẫn ca tụng ý chí hào hùng, tính cách kiêu dũng của vua Quang-Trung khi ngài dám nuôi ý định đánh Trung-Hoa, mặc dầu chúng ta không thấy có gì chứng tỏ nếu đánh thì ngài sẽ thắng cả. Hơn thế nữa ý định ấy lại còn quá đáng là khác. Công nhận rằng vua Quang-Trung rất anh kiệt, là một danh tướng đã dẹp tan quân Tôn-Sĩ-Ngự trong một thời gian kỷ lục; nhưng chúng ta cần nhớ là chiến thắng ấy ở trên đất ta. Một quân đội dùng để chống ngoại xâm thì khác, mà để đi viễn chinh thì lại khác. Và lại tướng Tàu không chỉ có Tôn-Sĩ-Ngự, quân Tàu không chỉ có 20 vạn, trái lại còn hàng trăm triệu người khác nữa; rất có thể họ ghét nhà Thanh, rất có thể họ chống việc nhà Thanh cho quân đi xâm lăng nước ngoài, nhưng một khi chúng ta đụng đến tổ quốc họ, thì có gì chứng được rằng họ sẽ không đứng lên cùng Thanh triều bảo vệ đất nước họ.

Cho nên về ý định đánh Tàu của vua Quang-Trung chúng ta cứ ca tụng lòng can đảm của ngài, nhưng vẫn cần dè dặt để khỏi trở thành quá đáng. Nhưng vịn vào việc muốn đòi đất để mà vinh dự vì hành động ấy sẽ khôi phục lại một phần đất nước chúng ta (cả hai tỉnh Quảng) thì thật là một cử chỉ vô lý.

Và chúng ta cần giải đáp thêm một câu hỏi mà trên kia đã có lần nói qua, đó là có thật việc đòi đất theo sách chép lại, chỉ là một cớ cho việc động binh không? Theo thiện ý chúng tôi thì không, hoặc giả vua Quang-Trung vừa mượn đó để khởi binh, đồng thời chính ngài cũng vẫn làm tướng — như người xưa và người nay — rằng đất lương Quảng chính là đất cũ của chúng ta. Một lẽ dễ hiểu nhất là trước Quang-Trung hàng mấy trăm năm các sử gia đã lầm, và sau này vẫn còn lầm nữa, mà cũng không ai lên tiếng cải chính cả. Chẳng có gì để làm chứng rằng việc đòi đất hoàn toàn là một kế sách về quân sự, trái lại ý tưởng lương Quảng là đất cũ của chúng ta, do chỗ đây là đất nước Nam-Việt xưa, thì ai cũng thấy đã mọc rễ trong đa số dân Việt rồi. Mãi cho đến ngày nay như câu chúng tôi trích dẫn trên — chúng ta vẫn tìm được ý tưởng đó ngay trên sách vở và báo chí. Điều này còn rõ rệt thêm khi có người chủ trương rằng đất ấy là của ta, cần phải đòi lại, dù bất Lý-Thường-Kiệt phải đi đòi chăng nữa. (Lúc này chắc chắn là các đất ở Hưng-Hóa và Tuyên-Quang chưa bị bọn thổ ty nhà Thanh xâm chiếm).

Việc đánh lương Quảng và vô công của Lý-Thường-Kiệt: có ai mà không khâm phục, nhưng chớ ai cũng đồng ý rằng chúng ta chỉ hành diện về phương

diện chiến công của danh tướng họ Lý, chứ không thể bành diện khi có người bắt Lý-Thường-Kiệt phải đi đòi cho tổ quốc một mảnh đất mà chúng ta không hề mất và cũng chưa hề có bao giờ. Như thế mà gán điều đó cho vua Quang-Trung thì thật là làm giảm giá trị của ngài, thay vì tưởng rằng làm như thế là tôn sùng ngài. Nếu người Tàu có chịu giao lương Quảng thì ta cứ lấy, hoặc giả vua Quang trung thực hiện được ý định xâm lăng của ngài, thì lương Quảng cứ việc thuộc về ta, như Trung Việt và Nam Việt hiện nay, nhưng đừng nên bắt vị anh hùng của chúng ta phải đi làm một việc gần như hoàn toàn phi lý như vậy; cho dù thực ngài có định đi đòi đi chăng nữa, như chúng tôi chủ trương, thì sự sai lầm của ngài không đáng kể bằng sự sai lầm của chúng ta ngày nay. Chúng ta ca tụng dự định đòi đất của vua Quang-Trung, có khác gì chúng ta đưa bút gạch lên quốc sử một nét đen tối chứng tỏ rằng chúng ta coi thường lịch sử nước nhà và không cần đếm xỉa gì đến sự thật.

Lịch sử nước nhà còn nhiều chỗ mù mờ. Việc xưa càng về sau đáng lẽ càng phải sáng tỏ, rõ ràng hơn, đàng này lại không có gì thay đổi khá hơn xưa, mà lại mù mờ thêm. Chúng ta phải công tâm

trong việc nhìn nhận những gì thuộc về ta, trả cho người những gì thuộc về người; dù là một vị anh quân nhưng trái thì chúng ta cần chê, dù là một kẻ phản loạn hay gian thần như thường thấy trong sử xưa, chúng ta không được phép hùa theo người trước mà chê họ nếu họ có chỗ đáng khen. Có như thế chúng ta mới tránh được thái độ chủ quan như người xưa thường làm, mỗi khi phê phán lịch sử nước nhà. Chúng ta không vì sự nêu ra những sai sót có thể làm giảm một đôi chút uy danh hay tiếng tốt của tiền nhân, mà ngần ngại. Các nhà viết sử của phe cộng đã bóp méo lịch sử, chúng ta biết là sai, không lẽ chúng ta lại không trách việc đó.

Quốc sử đang cần những người có thiện chí ra công tìm tòi sắp đặt lại cho càng gần sự thật càng tốt, chúng ta không được vì tự ái quốc gia mà nhắm mắt làm ngơ, mỗi lần nghe con em chúng ta gào to lên rằng: Triệu Đà là một vị vua đã làm cho nước Việt-Nam có được ý thức tự chủ. Hay là vua Quang-Trung đã định đòi lại cho tổ quốc đất Lương Quảng đã mất hoặc nước Việt Nam chúng ta đã trải qua bốn nghìn năm văn hiến.

Chúng ta phải ghi nhớ ơn tiền nhân, nhưng cũng phải tôn trọng sự thật.

TRẦN-VINH-ANH

XIN GIỚI THIỆU VỚI BẠN ĐỌC BÁCH-KHOA

THỜI BÁO

tờ báo của mọi gia đình

THE CHARTERED BANK

Anh-Quốc Ấn-Chiêu Ngân-Hàng

(Thành-lập tại Anh-Quốc do Ấn-Chiêu năm 1853)

SỐ VỐN : 6.600.000 Anh-kim

DỰ TRỮ : 7.150.000 Anh-kim



LUÂN - ĐÔN TỔNG - CỤC

38, Bishopsgate, London E. C. 2



SAIGON CHI - CỤC

CHI - CỤC CHÁNH : 3, Đường Võ-Dĩ-Nguy

CHI - CỤC PHỤ : Đại - lộ Thống - Nhất

(Immeuble Esso Standard Eastern Inc.)



NAM - VANG CHI - CỤC

10, Phlaur Preah Kossamac



CHI-NHÁNH THÀNH-LẬP TẠI CÁC NƯỚC VIÊN-ĐÔNG



Phụ-trách tất cả các công việc ngân-hàng

Có Đại-diện khắp hoàn-cầu

Mariner II

khảo sát sao Kim

NGOI sao Kim, vì kích thước tương tự kích thước quả đất, lại là một trong những hành tinh chạy gần quả đất nhất, nên các nhà khảo cứu hằng mong hiểu biết cấu tạo của nó. Hơn nữa, vấn đề sinh vật trong vũ-trụ là một nỗi bí mật bấy lâu đã có nhiều giả thuyết mà người ta chưa hề thấu được một chứng minh nào. Những tài liệu về Kim tinh biết đâu lại không là một bước đầu đáng khuyến khích trong cuộc tìm hiểu vũ-trụ.

Trước đây, hôm 11-3-1960, Pioneer V và hôm 12-2-1961, Venusik đã lần lượt được bắn lên thẳng hướng Kim tinh, nhưng không một vệ tinh nhân tạo nào đã làm tròn sứ mệnh điều tra ngôi sao bí mật kia. Duyên do rất giản dị là các đài tự động đã bị hỏng máy phát tin ít lâu sau khi được bắn đi: Pioneer sau khi đã chạy 36 triệu cây số và Venusik 5 triệu cây số. Thì đây, hôm 15-12-1962, trong

một cuộc họp báo do cơ-quan quản-trị hàng không và không gian Nasa tổ chức, khi bác-sĩ James Webb, giám-đốc cơ-quan, tuyên bố chiếc Mariner II đang bắt đầu truyền tin từ sao Kim về, một nỗi vui mừng đang vang dậy trong phòng. Phòng họp được nối liền với phòng thí nghiệm Pasadena (California) có nhiệm vụ ghi chép tất cả những dấu hiệu đã truyền về. Theo lời yêu cầu của bác-sĩ William Pickering, giám-đốc phòng J. P. L. (Jet Propulsion Laboratom), người đã khảo cứu về các chi tiết của chiếc Mariner II, phòng thí-nghiệm Pasadena đã cho các nhà báo nghe những dấu hiệu ấy. Bác-sĩ Pickering bình phẩm: « Đây là nhạc của bầu trời ! ». Thật ra, chỉ là những tiếng khúc nhạc theo sau là một biến điệu hai giọng tương tự một tiếng chuông. Vì vậy, một nhà báo lên tiếng nhận xét; « Tưởng như người ta

đang vui lễ Giáng-sinh trên sao Kim ! » Sau những tin tức đầu tiên này, nhiều tờ báo đã vội đăng lên những hàng lớn trên các trang đầu : Mariner II đã báo có hay không sinh vật trên Kim tinh ! Nhưng khoan vội hiểu lầm, những dấu hiệu gợi về còn phải đợi vài tháng mới đọc hiểu được. Thành công rực rỡ trong cuộc bắn Mariner II đến bây giờ chỉ đang còn là một thành tích chính xác và truyền tin xa : hơn 57 triệu cây số !

Mariner II được bắn lên không-trung với một số nhiệm vụ khó lớn. Mariner II được bắn hôm 27-8-1962. Tốc độ lúc ban đầu là 40 ngàn cây số/giờ, vệ tinh bay như một tạ: đạn. Nhưng tốc độ giảm dần xuống 10 ngàn cây số/giờ. Hôm 5-9-1962, nhận thấy đài tự động chạy hơi lạc hướng đã định, các nhà chuyên môn đã truyền lệnh cho vận dụng những hỏa-tiến nhỏ mắc trên sườn vệ tinh. Nhờ vậy, Mariner II đã lại được hướng thẳng sao Kim. Một khi đã vào vùng hấp dẫn của Kim tinh, đồng thời chạy gần mặt trời hơn, tốc độ Mariner II tăng lên gấp bội : 130 ngàn cây số/giờ. Ngày 14-12-1962, Mariner II chạy quanh sao Kim, cách xa ngôi sao bí mật khoảng 34 600 — 34 700 cây số và cách xa quả đất 57 600.000 cây số.

Mariner II đã được bắn lên Kim tinh với một số nhiệm vụ :

1) Chỉ định nhiệt-độ trên mặt sao Kim và tỷ trọng của khí quyển với một chùm làn sóng điện rất ngắn.

2) Dùng các tia hồng ngoại xác định cấu tạo lớp mây dày bao quanh sao Kim đã vô tình biến ngôi sao thành hành tinh bí mật.

3) Dọc đường, đo lường những biến-chuyển của từ trường quả đất, của khoảng không gian và của sao Kim. Cũng nên biết từ trường của một hành tinh có thể cho biết ít nhiều về cấu tạo bên trong của hành tinh ấy.

4) Đo lường cường độ và cách phân bố những hạt vũ-trụ trong khoảng không gian và gần các hành tinh.

5) Đo lường cường độ và phương hướng các đám mây bụi vũ-trụ và các viên vẩn thạch tí hon chuyển động trong không gian.

6) Đo lường cường độ những hạt proton do các cơn giông trên mặt trời phát ra.

Trước khi lên đến gần Kim tinh, Mariner II đã làm tròn nhiệm-vụ dọc đường. Nhờ Mariner II, người ta đã biết thêm được vài chi tiết :

1) Những viên vẩn thạch không nhiều lắm như người ta phỏng đoán. Chỉ có hôm 8-9-1962 là Mariner II bị một viên chạm vào mình khá mạnh để cho vệ tinh mất thăng bằng. Nhưng hệ thống định hướng tự động vận dụng, và nhờ vài tia khí đậm đã phát ra, sau 3 phút, vệ tinh đã lấy lại được thăng bằng.

2) Trước đây, Pioneer V đã có cho biết có nhiều luồng vật chất từ mặt trời phát ra gây nên những trận gió dữ dội xê dịch với tốc-độ 1 — 2 ngàn cây số/giây. Mariner II đã bắt đầu khảo sát các làn gió mặt trời kia.

3) Mariner II còn tìm ra được một từ trường do mặt trời gây nên và đến nay vẫn tiếp tục phân tích từ trường ấy.

Về mặt dụng cụ, trước hết Mariner II có mang trên hai cánh 9 800 tổ nhận năng lượng mặt trời để cung cấp điện cho toàn vệ tinh. Hai cánh này do một hệ thống gồm có 10 hỏa-tiến nhỏ luôn vận dụng để hướng về phía mặt trời, mục-đích là cho các tổ luôn nhận được đều ánh sáng. Công suất điện tạo ra là 220 watt, tích trữ trong những máy acquy.

Một máy phát-nhận tin, do một pin 3 watt cung cấp điện, và nhờ 2 ăng-ten tự động, có thể phát tin về quả đất đồng thời nhận lệnh từ dưới ấy gửi lên. Một bộ não điện tử điều khiển các hỏa tiến nhỏ phóng khí ra để giữ vệ tinh theo một quỹ đạo đã định trước. Chương trình của Mariner II ghi trong bộ não điện tử được một chiếc đồng hồ kiểm-soát luôn luôn theo dõi để từng điểm một được thi hành đúng lúc.

Mariner II đã làm tròn sứ mệnh khảo sát Kim tinh. Mariner II đặc biệt còn có mang theo hai máy vô tuyến viễn vọng, một máy bắt các luồng sóng điện 13,5 ly và cái kia những luồng sóng điện 19 ly. Những luồng sóng điện thứ nhất tương ứng với cực độ hấp thụ những luồng sóng Hertz trong hơi nước. Vậy đem so sánh cường độ những luồng sóng nhận được trên hai máy, người ta có thể biết được có nước hay không trên sao Kim. Các nhà chuyên môn cho đây là một giải-pháp rất hay vì người ta sẽ không so sánh giá-trị tuyệt đối thường rất sai mà là những giá-trị tương đối.

Khi Mariner II chạy lại gần sao Kim, một hệ thống tự động phải cho chạy hai viễn vọng nói trên để khảo sát mặt Kim tinh. Nhưng hệ thống không vận dụng. Từ đài Goldstone (bên California), người

ta phải truyền lệnh lên để cho chạy hai máy viễn vọng đồng thời máy phát tin để chuyển các dấu hiệu về. Người ta để ý là các máy viễn vọng đã khảo sát mặt sao Kim không phải lúc đài tự động chạy gần Kim tinh nhất mà là trước đây ít lâu. Đây là vì các nhà bác học muốn khảo sát cả phía « đêm » và phía « ngày » của ngôi sao. Hai máy viễn vọng bắt đầu khảo sát mặt tối của sao Kim rồi dần dần tiến qua mặt sáng. Xong, hai máy khảo sát ngược lại từ mặt sáng qua mặt tối. Đồng thời những máy đo nhiệt độ phóng xuống sao Kim những tia hồng ngoại. Như vậy, người ta sẽ biết được nhiệt độ cả mặt tối lẫn mặt sáng của sao Kim, có lẽ là hai cực điểm lạnh và nóng.

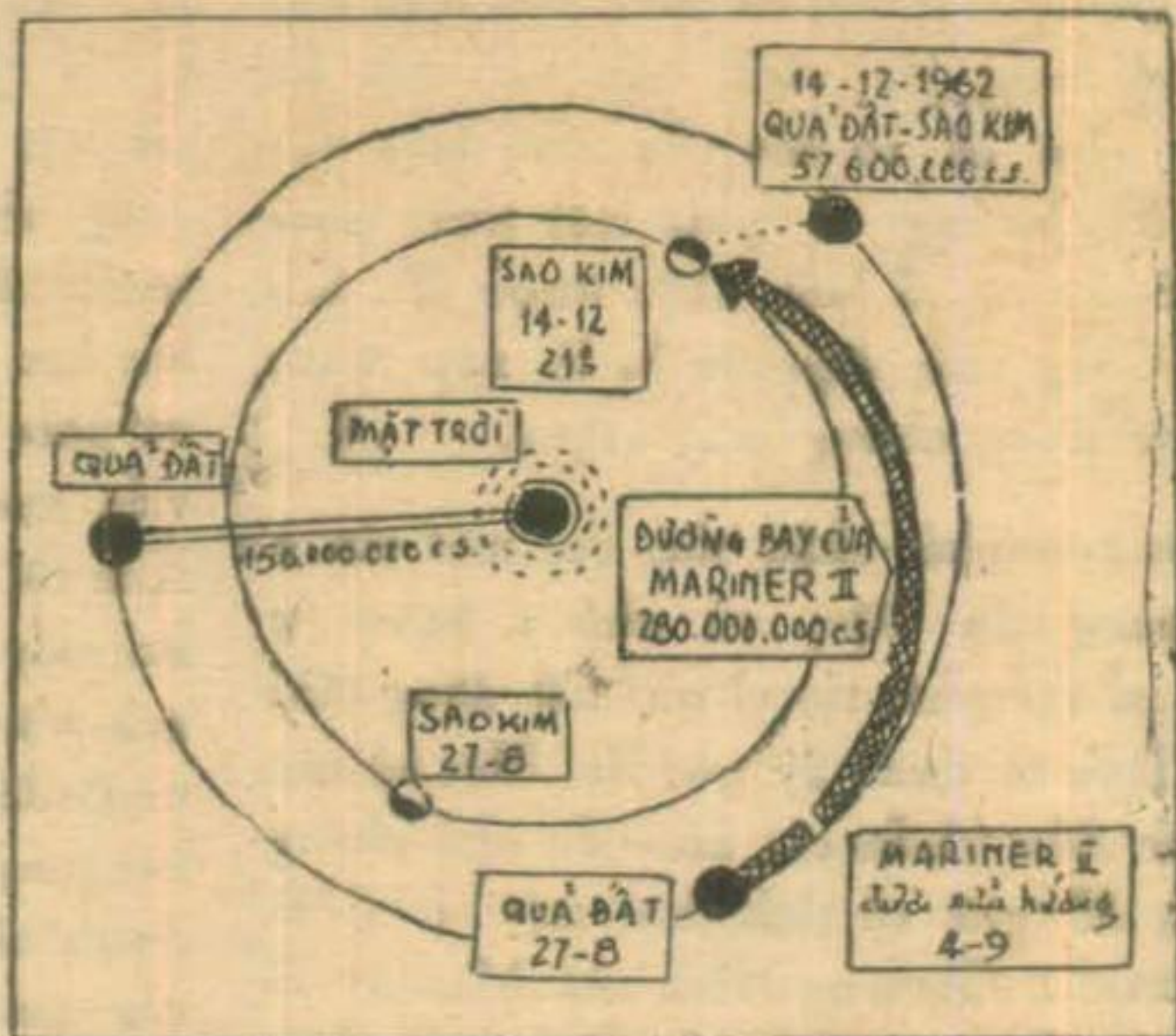
Mỗi một khi những tin tức đã được ghi vào máy thì chỉ còn việc đổi thành dấu hiệu, chuyển qua máy phát tin để truyền về lại quả đất. Sau khi vượt quá sao Kim, Mariner II thẳng tiến lên mặt trời, càng ngày càng tăng tốc độ cho đến lúc đạt đến một quỹ đạo thẳng bằng, chạy xung quanh mặt trời mỗi vòng khoảng 400 ngày quả đất. Lần sau, khi Mariner II chạy lại gần quả đất thì đài tự động sẽ xa chúng ta khoảng 66 triệu cây số.

Sir Bernard Lowel, giám đốc đài thiên văn Jodrell-Bank bên Anh, đã tuyên bố sau khi đài đã nhận được các dấu hiệu của Mariner II: « Thí nghiệm này thật là vô cùng đặc sắc, và có tất cả những may mắn để thành công. Những nhà bác học Mỹ thật đã xứng đáng với những thành tích lớn lao ấy. Đây là một thực hiện khoa học trong không gian thành tựu nhất ».

MARINER II KHẢO SÁT SAO KIM



Đài tự động khảo sát sao Kim trước khi chạy lại gần. Hình trích trong cuốn Plate-forme pour le cosmos của Albert Ducrocq (xuất bản trước khi Mariner II được bắn).



Mariner II gặp sao Kim hôm 14-12-1962, chạy cách quả đất 57.600.000 cây số.
Hình trích báo France-Soir

Mariner II sẽ đâm thẳng màn bí mật của sao Kim. Mariner II thành công đã đem lại nhiều phần khởi cho các nhà chuyên môn Hoa-Kỳ vì cách đây không lâu, hôm 22-7-1962, chiếc Mariner I đã gây nên một nỗi thất vọng chưa chan. Thật vậy theo chương trình thì Mariner I lúc đầu sẽ được đặt lên một quỹ đạo cách mặt đất 170 cây số, sau đấy khi hỏa tiễn mang vệ tinh chạy qua không phận đảo Ascension thì vệ tinh sẽ được thả ra thẳng hướng sao Kim. Muốn hướng của đài tự động được sửa cho đúng, một ăng ten sẽ tự động mọc ra để vệ tinh có thể nhận lệnh từ quả đất. Sau 80 ngày, một hỏa tiễn đặc biệt sẽ

được vận dụng từ quả đất để sửa đường làm sao cho hôm 7-12-1962, Mariner I phải chạy cách sao Kim 16 ngàn cây số. Nhưng rủi ra hỏa tiễn mang vệ tinh bị tiêu hủy sau khi bay được 5 phút! Nỗi thất vọng lẽ tất nhiên nay đã tiêu tan với thành công lớn lao của chiếc Mariner II.

Mong rồi một ngày gần đây các nhà bác học Mỹ sẽ công bố các kết quả đã thu lượm được. Tới nay, sao Kim đối với chúng ta còn là một hành tinh bí mật vì một lớp khí quyển dày đặc đã bao bọc sao Kim làm cho cuộc khảo sát từ mặt đất thật là vô cùng khó khăn. Dùng quang

phổ học hỏi các cấu chất của lớp khí quyển ấy, người ta không tìm ra được khinh khí và nước. Trái lại, người ta đã nhận ra được nhiều thán khí. tương tự như trên mặt đất một thời nào trước đây, cây cối chưa nảy nở, dưỡng khí chưa được giải phóng ra. Nhiều nhà thiên văn học như Schwarzschild và Dollfus đã dùng bóng bay lên cao độ để dễ khảo sát nhưng cũng không lượm được kết quả gì khả quan. Gần đây, trong môn phân cực học, người ta lại biết khí quyển Kim tinh phản chiếu như những hạt nước. Nếu không phải nước thì có một giả thuyết cho các chất formaldehyt đã trùng hợp ra các hạt ấy.

Từ lâu, người ta biết Kim tinh chạy xung quanh mặt trời mỗi vòng 225 ngày (quả đất), nhưng chỉ mới năm ngoái, dùng phương pháp từ điện học, người ta mới biết được tốc độ tự quay trên mình của sao Kim là hơn 9 ngày (quả

đất) một chút. Về mặt nhiệt độ, nhiệt ngẫu lực dùng để đo nhiệt độ ở xa, cho biết Kim tinh nóng vào khoảng 65-75 độ nhưng ở xích đạo thì lên đến 90 độ.

Ở một thế giới nóng hổi như vậy lại không có mưa (vì không có nước) mà bão táp dữ dội, núi lửa tứ tung, vẫn thạch mù trời thì còn lạ gì không tạo nên lớp khí quyển dày đặc như mây mù kia. Mariner II được vinh dự đầu tiên nhìn gần lớp khí quyển ấy, đâm thủng màn bí mật và biết đâu lại không đem đến một lời giải cho một câu hỏi đã được đặt ra gần đây : Vì sao trên bờ hồ Titicaca trong dãy núi Andes bên Nam Mỹ, một cuốn lịch Kim tinh (một chu kỳ 290 ngày gồm có 10 « năm » 24 « ngày » và 2 « năm » 25 « ngày ») đã được ghi lên một chiếc cửa bằng đá gọi là « Cửa Mặt Trời » ?

VÕ-QUANG-YÊN

SỬA CHO ĐÚNG

Trong bài « Về một dự định của vua Quang-Trung » đăng trên Bách-Khoa số 146, có những chữ lỗi sau đây, mong bạn đọc sửa giùm cho :

● Trang 27 cột 1 dòng 30 :

... « thuyền bè có ý dòm ngó... » xin thêm chữ ngằm sau chữ bè. Cùng trang, cột 2, dòng 12 : bỏ chữ đưa.

● Trang 28 cột 2 dòng 25 : « đồ đồc Đại tướng quân dục » xin sửa là quân dục.

FOREIGN EXCHANGE BANK
THE BANK OF TOKYO LTD

HEAD OFFICE : TOKYO JAPAN

SAIGON OFFICE

No 12 - 22, Dai lo HAM NGHI

Tel : 25.807-25.808 P.O. Box No M. 7

DOMESTIC OFFICES

Head Office - Ginza - Yaesu-dori - Ningyocho - Marunouchi -
Yurakucho - Hibiya - Shimbashi - Asakusa - Uchisaiwaicho -
Yokohama - Shimizu - Nagoya - Akatsuka - Osaka - Senba -
Shinsaibashi - Kobe - Tor Road - Hiroshima - Shimonoseki -
Fukuoka - Nagasaki - Sapporo - Otaru.

OVERSEAS OFFICES

New York - San Francisco - Los Angeles - Seattle - Rio De
Janeiro - Sao Paulo - Buenos Aires - London - Hamburg -
Dusseldorf - Paris - Karachi - Bombay - Calcutta - Vientiane -
Kuala Lumpur - Singapore - Hong Kong - Bangkok.

REPRESENTATIVES OFFICE

Chicago - Houston - Toronto - Mexico City - Lima - Brussels -
Lagos - Johannesburg - Beyrouth - Baghdad - Teheran - New Delhi -
Rangoon - Phnom-Penh - Djakarta - Manila - Sydney - Cairo -
Frankfurt - Vancouver.

THE BANK OF TOKYO OF CALIFORNIA

San Francisco - Los Angeles - Gardena - San Jose

THE BANK OF TOKYO TRUST COMPANY

New York

Thế giới biến chuyển và thế-hệ ngày mai

BÙI-HỮU-SÙNG

(xin xem từ B. K. số 144)

V. — Dự-định tương-lai

Tương-lai ! Một danh từ đầy bí hiểm và cũng chứa đựng nhiều hứa hẹn. Đứng trước tương lai, nếu có nhà thơ cách-mạng tin ở ngày mai, ca khúc khải-hoàn (les demains qui chantent) lại cũng có thi-hào hồi hộp lo sợ. V. Hugo phân vân, ngò vực : « Ngày mai sẽ ra sao ? Vật đổi sao dời chăng ? » Qua cửa miệng Thúy-Kiều, Nguyễn-Du run sợ cho hậu vận của mình.

*Nghĩ mình phận mỏng cánh chuồn,
Khuôn xanh có biết vườn tròn cho chăng ?*

Để chỉ tương-lai, người Pháp dùng danh từ avenir cùng họ với danh-từ aventure (phiêu-lưu). Tương-lai quả là một cuộc phiêu-lưu : tự cổ chí kim, cá-nhân cũng như nhân-loại dẫn thân vào một cuộc đời trôi dạt, chìm nổi và cứ mỗi bước đường lại gặp một điều bất ngờ. Bởi vậy, thời nào, con người cũng tìm đủ phương kế hy-vọng chọc thủng chiếc

màn bí mật mà thời gian tinh quái cứ dang ngang trước mắt. Về thời cổ Trung-Hoa, người ta dùng cỏ thi hay mai rùa để bói ; ở thời cổ Hi-Lạp thì giết súc vật (hy sinh) mang tế thần thánh rồi xem ruột để đoán hậu-vận, tựa như người Việt-Nam ta xem chân giò (chân gà).

Tương-lai có thể ví như một vùng bí ẩn, một nơi « khách địa » (terra incognita), ai ai cũng bị dòng thời gian lôi cuốn vào đấy không sao tránh được. Dù có kêu van như thi-sĩ Lamartine : « Thời gian hỡi, hãy dừng đôi cánh lại » hay như văn-hào Goethe : « Giấy phút thần tiên kia ơi, người bay quá mau, xin người dừng lại » thời gian vẫn cứ chảy đi như một thác nước cuồn cuộn tự lưng trời chạy ra bể, quét sạch mọi công-trình có tham vọng thám hiểm tương-lai. Bằng chứng : loại sách ghi chép quá-khứ có hàng triệu, quan-niệm về lịch sử chất đầy các thư viện, còn về tương-lai, tôi chưa tìm thấy một lý-thuyết nào có hệ thống và minh bạch. Họa may chỉ thấy

đây đó một số câu hiểm hóc, một chữ đôi ba nghĩa, tựa như sấm ngữ kiểu Trạng-Trình hay kiểu Nostradamus làm mê hoặc lòng người hơn là chỉ đường dẫn bước tiến vào tương-lai.

Vì từ rước đến nay, tôi chưa thấy triết-gia nào bàn luận về tương lai, trong những trang dưới đây, tôi xin phép hãy tạm đi ra ngoài đề « giáo dục » và cố gắng ấn định lấy một thái độ nhìn và suy luận. Tôi đánh bạo đưa ra một quan điểm, tôi sẽ căn cứ vào kinh-nghiệm lịch sử Đông Tây, vào quá-trình khoa-học để rút ra một định nghĩa. Sau đây chúng ta lại trở về vấn đề của chúng ta.

*
* *

Nếu ta đi ngược dòng lịch-sử, ta sẽ thấy nhờ ánh sáng tiến bộ của khoa học, ý-niệm về tương-lai mỗi ngày lại hiện rõ rệt lên qua chiếc màn của thời gian.

a) Khởi-thủy người ta chưa có ý-niệm minh bạch về tương lai. — Người thượng cổ ở Á-Đông cũng như Tây Âu sống dưới sự kiểm tỏa của sức lực thiên nhiên huyền bí, con người tin là có trời và thần thánh chi phối đời mình, con người hồi ấy chỉ biết khoanh tay trước uy quyền của số mệnh. Về đời sống vật chất, mùa màng tốt hay xấu là nhờ ở trời cho mưa thuận hay đem giông tố tàn phá. Về tôn giáo, họ thờ trời, cầu đảo thần thánh mỗi khi mưu đồ việc lớn. Về tư-tưởng, chỉ luẩn quẩn trong cái vòng « âm dương » « bĩ cực thái lai » và cho tương lai chỉ là sự lặp lại của quá khứ. Marc Aurèle (Vua La-Mã) đã viết : « Hãy nhìn đi vãng là hiện ngay được vị lai. Ngày mai sẽ

tiến bộ dần hòa như hôm nay. Dà nhà người có ngắm nhìn cuộc nhân sinh trong khoảng 40 năm hay nghìn năm, nhà người cũng chẳng làm gì nổi ». Người xưa thụ động trước tương lai vì cho « số thiên tạo đã định » « thiên địa an bài », một miếng ăn, một hớp nước đều do số mệnh định trước. Dĩ chí đến việc nhân duyên cũng là do ông Nguyệt lão đã buộc sợi chỉ hồng vào chân người đàn ông này với chân người đàn bà kia không sao gỡ được.

Chắc độc-giả đều rõ chuyện cổ Việt-Nam về hai anh em lấy nhau trong sự tích núi Vọng-phu ở Lạng-Sơn, cũng như chuyện thần thoại Hi-Lạp và Eđipe được làm vua mà phải giết cha, lấy mẹ. Dưới ánh sáng của khoa xã-hội học ngày nay, chúng ta có thể hiểu hai chuyện trên chỉ là một bằng chứng của sự tiến bộ đạo đức loài người từ bỏ đời sống anh em ăn ở hỗn tạp (la promiscuité) để tiến đến xã-hội có gia-đình và luân thường. Nhưng người xưa vịn vào mấy chuyện trên để giảng giải thuyết « tiền định » và cả tin rằng con người thời nào cũng là đồ chơi vô ý-thức trong tay tạo hóa và nên phó mặc cho con tạo xoay vần.

Ở Tây Âu, sang thời Trung-cổ, đạo Gia-tô mang lại ý-niệm thiên đàng, hé một tia sáng xuống kiếp người lầm than nhưng còn đời sống thực tế ở trên trái đất vẫn chưa có hy vọng giải quyết tương-lai. Ở Việt-Nam, tôn-giáo cũng đưa lại ý-niệm « Phật, Trời tại tâm » « luật báo ứng nhơn tiền » diễn ca trong các tác-phẩm văn nôm như Trinh Thử, Đoạn Trường Tân Thanh v. v... Hai ý-niệm này đề cao nhân phẩm và khuyến khích sự cố

gắng cá-nhân trong công cuộc xây dựng tương-lai tinh thần, nhưng giải - pháp « thiện tâm » chưa cải tạo gì cho đời sống vật-chất và xã-hội. Thúy-Kiều, trong mười lăm năm trên đường lưu lạc, tuy có bắt gặp Trời Phật trong lòng mình nhưng vẫn ngoảnh cổ lại cổ hương, ôm ấp bóng hạc phúc lui về quá khứ xa xăm. Nàng Kiều chưa đủ can đảm, nhìn thẳng về tương - lai. Mà đôi khi có trộm nhìn nàng chỉ thấy chiếc bách phiêu lưu, « *e de song gió, hải hùng cổ hoa* ». Cho đến đầu thế-kỷ XX trong tiểu thuyết « Nửa chừng xuân » của Khái-Hưng nhân vật chính, cô Mai hầy còn « *phục tùng số mệnh* ». Tôi xin phép cứ dẫn chứng lấy trong văn chương như vậy vì tôi cho văn-chương phản ánh một phần nào ý-niệm của dân tộc về tương-lai. Ta có thể nói rằng, tới đầu thế-kỷ XX, trừ một số nhà cách-mệnh, còn phần đông dân ta, chuyên về nghề nông, vẫn chưa đủ điều-kiện nhìn về tương-lai nghĩa là chưa nắm vững được ngày mai, chưa biết đặt kế hoạch để xây dựng một xã-hội tốt đẹp hơn, một đời sống tiến bộ hơn.

b) Ý-niệm tương lai bắt đầu rõ dưới ánh sáng khoa học thực nghiệm. — Trái lại, ở Tây Phương, kể từ thế kỷ 17, 18 trở đi, ý-niệm về tương-lai bắt đầu hiện rõ và vững chắc, nhờ ánh sáng của khoa-học soi rọi con đường tiến bộ và nhất là nhờ ở những năng-lượng mới phát minh (hơi nước, dầu hỏa, điện) cải tạo đời sống kinh-tế, Descartes hy-vọng loài người sẽ làm « chủ nhân ông » (*maître et possesseur de la nature*) của thiên nhiên. Nhất là thế-kỷ 18 được mệnh danh là thế kỷ ánh sáng (*siècle des lumières*), lý-trí và khoa-học ở thế kỷ ấy chống lại mê tín và thần

quyền; Diderot và nhóm Bách-Khoa mạnh tin ở tiến bộ tương-lai, sửa soạn cuộc cách-mệnh để lật đổ chế-độ phong-kiến, đòi bình-dẳng và tự-do ngôn luận, chính-trị, kinh-tế... Lần lượt, sang thế-kỷ XIX các nhà máy xuất hiện, đường xe lửa được thiết-lập, tàu thủy đi lại trên bể, các nhà khoa-học tìm ra những định-luật khoa-học, chế ngự được sức thiên nhiên. Một quan-niệm mới về tương-lai ra đời: *từ nay, con người có thể nắm nắn mọi biến-chuyển theo ý muốn của mình*. Phái duy khoa-học (*le scientisme*) phái duy thực-nghiệm (*le positivisme*) loại trừ thần quyền ra khỏi trần gian và chủ-trương cắt nghĩa mọi sự vật bằng định luật khoa-học. Xưa kia, tiên-tri nghĩa là biết trước được thiên cơ để tuân theo; về thế kỷ 19, tiên đoán là khám phá ra được định-luật rồi mang định-luật ấy ra sai khiến thiên nhiên, sáng chế ra máy móc, các vị thuốc, đoạt quyền của tạo hóa. Nói khác đi tiên tri (*la prophétie ou la prédiction*) chỉ ấn-định một thái độ thụ động khúm núm để phụng sự tôn giáo; trái lại tiên đoán (*la prévision*) là hoạt động để đề phòng những tai nạn sắp xảy ra: một đằng là tiêu cực; một đằng là tích cực. Biết để tiên đoán, tiên đoán để hành-động » (*savoir c'est prévoir; prévoir c'est agir*). Tất cả tư-tưởng và khoa-học của thế-kỷ 19, tại Âu-Châu, là hướng về câu ấy của Auguste Comte. Khoa-học và kỹ-thuật mở ra trước mặt người Âu một thế-giới mới, mở ra những con đường vượt biển sang các lục địa khác, mở ra một chân trời rộng, một tương-lai đẹp.

Những kết-quả rực-rỡ dễ sinh ra tự phụ và đà quá trớn. Những kỹ thuật tối tân, nhưng máy móc kỳ-diệu làm thốt ra những

THỀ GIỚI BIÊN-CHUYÊN VÀ THỀ-HỆ NGÀY MAI

khẩu hiệu đầy kiêu ngạo, nào : « Khoa-học vạn năng ! » — nào : « tất cả tương-lai nằm trong tay khoa-học ». Nhận thấy những định-luật thoát từ bộ óc con người ăn khớp với hiện-tượng thiên nhiên, người ta vội tự phụ đi tìm định luật để chi phối cả đến tâm tình con người (tâm lý học) và lịch sử (xã-hội học). Nào H. Taine cho rằng tư tưởng từ bộ óc tiết ra như mật tiết từ buồng gan ; rồi ông cất nghĩa thiên-tài của La Fontaine bằng ba yếu tố : loài giống (la race), hoàn cảnh địa-lý (le milieu) và thời gian lịch sử (le moment). Nào A. Comte cho rằng tư tưởng loài người tiến hóa theo luật tam trạng (loi de trois états) : trạng thái thần học (théologique) trạng thái siêu hình (métaphysique) trạng thái khoa học. Nào Karl Marx mang cả mấy nghìn năm lịch sử đóng khung vào trong bốn định luật của duy vật biện chứng, và quy vào trong một định luật duy nhất : giai cấp đấu tranh.

Nhưng tâm-lý con người và xã-hội loài người đâu có đơn thuần và dễ ép vào các công thức như vậy. Cái mộng lấy « định-luật khoa-học » làm bá chủ bị tan rã trước những phức tạp bất ngờ trong tiềm thức, trước những năng-lượng biến chế (énergies transmutées) làm sụp đổ các quan niệm lỗi thời của phái duy-thực-nghiệm (A. Comte) và nền văn minh cũ. Paul Valéry than phiền rằng nền văn minh sẽ tiêu diệt. Thật thế, lý-trí cứng nhắc của các thế-kỷ trước bị hạ bệ bởi trực-giác của Bergson ; Freud giải thích thiên tài bằng sinh hoạt tiềm thức, khác hẳn với lối giải thích duy vật của Taine. Thuyết tương đối của Einstein, và thuyết nguyên lượng (quanta) của

Planck cách mệnh khoa vật ; lý, không những đảo lộn quan niệm về không gian của Newton và Kant mà còn báo cho các nhà « duy-khoa-học » biết rằng thực trạng rất phức tạp. Langevin đã nói đến lúc phải xét lại cả những lý tưởng rất mực căn bản và thông thường (il est nécessaire de remettre en question les idées les plus fondamentales et les plus familières). Trong lòng nguyên-tử, các điện-tử (électrons) đi lại ngang tàng không có thể thống, không theo trật tự nào, hỗn-độn hơn các tinh tú trên trời. Thế là nguyên-lý hữu-định (cho rằng cái gì của thiên-nhiên cũng có trật tự hợp với định luật khoa học) trước đây dùng làm nền tảng cho khoa học lý-hóa nay bị lay chuyển tới gốc bởi những hạt li ti trong tiểu-vũ-trụ : thật là châu chấu đá voi.

Giữa lúc khoa-học toán lý hóa khủng hoảng như vậy, giữa lúc triết thuyết khoa-học : sụp đổ, thì nguyên tử năng ra đời, mở màn bằng trái bom ném xuống một thành phố ở nước Nhật Hai thế chiến đảo lộn xã hội Tây Phương và lần lần đưa dân tộc Á và Phi từ địa vị bị trị lên địa vị độc lập làm lịch bánh xe lịch sử. Sự mâu thuẫn ngay trong lòng khối Cộng-sản, (Tito và Staline) việc Nga-Sô đàn áp vô sản Hung-Ga-Lợi v. v . . . chứng minh hùng hồn rằng khẩu-hiệu « Hỡi vô sản, hãy đoàn-kết lại ! » trong « Bản tuyên ngôn cộng-sản » không đúng với thực tế lịch sử. Thần tượng của Mác-xít « xã-hội vô giai-cấp » và lý tưởng Nho-giáo « thế-giới đại-đồng » đã thành ảo tưởng xa dần thực tế xã hội. Các biến cố chính trị hiện nay (1963) báo cho ta biết, trong khối tự-do cũng như trong khối Cộng-sản, mỗi quốc-gia lại quay về

cũng cố địa vị của mình và thế-giới đang biến chuyển, phân ra không phải 2 hay 3 phe như trước năm 1962 mà ra nhiều phe tranh giành nhau trên cương vị quyền lợi quốc gia.

Roger Garaudy, phát ngôn nhân chính thống của nhóm Mác-xít Pháp cũng than phiền: « Thuyết Mác-xít vấp phải một thực trạng lịch sử khác với thực trạng lịch sử thời Marx, Engels và thời Lénine » (Perspectives de l'homme par R. Garaudy trang 10) Trước sự tiến bộ quá mau, quá rộng của nguyên tử năng, J. P. Sartre cho rằng thuyết Mác-xít bỏ quên đời sống chủ-quan của cá-nhân và biện-chứng-pháp duy vật không còn ăn khớp với hiện-tượng thiên nhiên. Giáo-sư G. Wahl ngờ vực những lối giải thích về lịch-sử của xã-hội-học Mác-xít, số đông trí thức nhận thấy khoa học thực nghiệm và triết thuyết quá trừu tượng và phi nhân tính, hoặc họ quay về đời sống cụ thể của con người (phái hiện sinh) hoặc họ nhận thức và tả cho đúng sự thật (phái hiện-tượng) và tạm loại trừ các cách giải thích của Marx, Freud v. v.

c) Nhận xét thực-tế về tương-lai dưới ánh sáng khoa học nhân-văn.— Giữa lúc các tư-tưởng cũ leo đèo chạy theo lịch-sử, nguyên tử năng phát triển và áp dụng trên các địa hạt, đời sống quần chúng thay đổi dưới ảnh hưởng của điện-ảnh, máy thu thanh, vô tuyến truyền hình, sách báo in tràn ngập các thư điểm. Giữa lúc đó, một thành quả rực rỡ của kỹ thuật tối tân tung ra như « trái bom nguyên tử » giữa thế giới tư tưởng: từ ngàn xưa các đạn (projectiles) bắn lên không trung, bắt buộc phải rơi xuống vì sức hút (l'attraction) của trái đất. Nay những hỏa tiễn, những

hành tinh nhân tạo phóng lên, không cần trở về nữa. Định-luật về trọng lực (la loi de la pesanteur), hết tầm quan trọng của nó, các khoa học về hiện tượng trên không, về địa lý sẽ xét lại, vũ trụ quan, nhân sinh quan mở rộng ra. Con người xưa kia bị kìm hãm như con sâu bò trên mặt đất, nay vượt tường âm thanh, sẽ đi thăm các tinh tú như Minh hoàng du nguyệt điện và sẽ không cần trở về trần thế như Từ Thức nữa. Thoát khỏi sức hấp dẫn của quả đất, làm ra nguyên tử năng loài người lại sắp tìm thêm những năng lượng ở gió (énergie éolienne) ở mặt trời (énergie solaire), ở nước biển, ở trong lòng trái đất v. v... cả một tương-lai thần tiên như trong chuyện cổ tích sẽ mở rộng cho loài người. Cả thiên hạ hướng về tương-lai, nhất là tương-lai của kỹ thuật, tương lai của khoa học và ai ai cũng tự hỏi: loài người sẽ sống cuộc đời thần tiên hay chết dưới bom nguyên tử?

Nhìn tương-lai cũng có năm bảy lối.

Có kẻ nhìn, thấy chói mắt quá quay về lòng mình, thấy đời sống chán ngán (angoisse) nôn mửa (nausée) cho đời là phi-lý (absurde) đi ẩn trong lãng quên, trong trừu tượng hay than phiền như thi-sĩ St. John Perse:

Đường đời mở rộng muôn chiều nghìn ngả,
Nhưng biết tìm đâu chốn ở yên thân?
Biết nơi nào dừng chèo ghé bến,
Biết tờ giấy nào ký thác tâm tư.

Có người nhìn tương-lai rồi lùi về quá khứ, thương nhớ những cảnh thanh-bình đời Nêhiêu Thuấn, « Hoàng kim thời đại » và than tiếc « Than ôi, thời oanh liệt nay còn đâu ! »

THỀ GIỚI BIÊN-CHUYỂN VÀ THỀ-HỆ NGÀY MAI

Một số nhà tư tưởng quốc-tế, khuynh-hướng chính trị khác nhau, họp bàn về tương-lai loài người và tin rằng nhân-loại hiểu sinh, nhân-loại chuộng hòa-bình và nhân-loại sẽ tiến nhưng gặp nhiều bước gian nan, không phải một sớm một chiều, biến thế-giới này thành thiên đường được. Cuộc gặp gỡ quốc-tế này, tổ chức ở Royaumont (Pháp) tháng 5 năm 1961, các bài thảo luận được in thành một cuốn sách nhan-đề « Quel avenir attend l'homme ? » (Presses universitaires de France). Đọc diễn văn bề mặt, giáo-sư H. Laugier kết luận như sau : *Trong cuộc hội thảo ở Royaumont này, tôi tin chắc tất cả chúng ta, không trừ một ai, từ các lục địa tới, đã vượt qua các chiếc màn vô lý, cách bức dân tộc, màn sắt, màn vàng, màn tre, tất cả chúng ta đoàn kết và cũng tin tưởng chung rằng một ngày kia chiến tranh sẽ loại hẳn ra ngoài trái đất này như là trước đây, bệnh dịch hạch dịch tả đã bị loại trừ ra khỏi các nước văn-minh ».*

Nhìn tương-lai mà nhận thấy cả cái lợi cái hại của nó là nhìn nhận thực tế. Nhìn về tiến bộ kỹ-thuật rồi hồ hào nhau làm chủ các năng lượng do con người khám phá ra, đừng để cho chúng tiêu diệt loài người, là đã nắm vững được tương-lai và rồi đây con người sẽ là làm « chủ-nhân - ông » được tương - lai (maître et professeur de l'avenir).

Tôi tạm phân ra tương-lai gần (10 năm trở lại) và tương-lai xa, (ngoài 10 năm). Làm chủ được tương - lai gần không ai bằng các nhà khoa - học nhân - văn : kinh tế học, xã hội học, nhân chủng học, địa lý nhân văn, tâm lý học. Các nhà kinh tế đã nắm vững

được thời gian nên các ông mới bắt đầu (kể từ 1930) lập ra kế hoạch hay chương trình 5 năm, 7 năm ở Mỹ, ở Pháp, ở Nga và cả ở Việt-Nam nữa. Có nắm được tương lai, Jean Monnet mới đề ra (1946) « Thị trường chung Âu Châu » và ngày nay hậu quả của tổ chức kinh tế ấy đang làm rùm beng dưới trời Âu. Có nắm được tương lai, các chính phủ của mỗi nước mới hàng năm ấn định được ngân sách quốc - gia (xưa kia, thời vua chúa, Việt-Nam không có ngân sách). Đã nắm vững được tương-lai, người ta tính được dân số toàn cầu về năm 2.000, và biết được xưa kia đời sống trung bình của con người là 25 năm, tới 1970 sẽ trung bình là 60 năm.

Về tương-lai xa (trên 10 năm) người ta cũng tính ra, trong các nước văn-minh hay chậm tiến, số sinh-viên Đại-học sẽ tăng lên một cách « tràn bờ » thạch niên xô nhau sang học các ngành kỹ-thuật chuyên môn; số thợ thuyền học giỏi và chuyên nghiệp sẽ đông hơn gấp mấy lần thợ thuyền học lực kém như ngày nay. Về dự định tương lai trong địa hạt giáo dục cũng có nhiều phát kiến. Trước hết, ở bên Pháp đã có một nhóm do G. Berger lập ra, gần đây, nhóm này xuất bản một tạp-chí Prospective (Hướng về tương lai), trái ngược với Rétrospective nhìn về quá khứ. Nhóm này viết sách, viết báo cổ động các nhà giáo dục nhìn về tương lai để sửa soạn chương trình và tìm phương pháp sư phạm để kịp thời đào tạo những thế hệ ngày mai thích hợp với một thế giới biến chuyển.

Chương trình Trung-học của Pháp đã cải tổ lại môn sử-ký (1962) và từ nay

các lớp Tú Tài II, chú trọng về *khoa học nhân văn và lịch sử văn-minh thế giới hiện đại* (ở nước ta, không hiểu tại sao, từ hai năm nay, tại các lớp Đệ Nhất lại cắt bớt phần khoa học nhân văn và chỉ cho học luân-lý và khoa-học thực nghiệm thôi, hay là có ý theo khuynh hướng duy-khoa-học mà tôi trình bày ở trên?).

Trường Đại-học Sorbonne Ba-Lê có thể coi là bảo thủ hơn hết, thế mà phân khoa trước kia là văn - khoa Đại - học (*Faculté des lettres*) nay mang tên văn-khoa và nhân văn đại học *Faculté des lettres et des sciences humaines*). Cổ nhiên không phải chỉ đổi nhãn hiệu mà nội-dung các bản giảng dạy cũng đề cao vai trò con người và vai trò xã hội trong các ngành khoa-học. Nói khác đi, các nước văn-minh bắt đầu ý thức *vai trò của khoa học nhân văn, vai trò của con người trong việc xây dựng tương-lai*.

Đặc biệt có hai thí nghiệm trên hoàn cầu làm giới giáo dục vừa ghê sợ, vừa vội vã xét lại tinh thần cùng phương-pháp cổ điển để dự định chương trình giáo dục.

Thí nghiệm thứ nhất: người ta đã lấy đứa bé sơ sinh và một con khỉ sơ, sinh nuôi trong điều kiện tương tự. Trước hết về việc hiểu biết, khỉ con tiến hơn đứa bé, nhưng đến 2 tuổi 1/2, con khỉ ngừng hẳn lại, còn trí óc đứa trẻ tiến mau lẹ tùy theo hoàn cảnh đổi thay, chung quanh và không bị câu nệ dưới ảnh hưởng truyền thống. Vì thế ngày nay, thấy hoàn cảnh bị khoa học và kỹ thuật xáo động đổi mới rồn rập, vậy ai cũng thấy giáo-dục làm cho đứa trẻ thích ứng một cách thông minh với hoàn cảnh mới:

Bác-sĩ, Paul Chauchard trong buổi thảo luận ở hội nghị quốc tế Royaumont (đã nói ở trên) đã trả lời một nhà Mác-xít rằng: Một đứa bé thời tiền-sử mang về Ba-Lê nuôi dưỡng sẽ có thể vào trường Bách-Khoa (*Ecole Polytechnique*) được không cần phải qua các giai đoạn lịch sử: phong kiến, tư-bản, công-sản.

Thí nghiệm thứ hai thì rùng rợn nhưng có ý nghĩa về giáo-dục. Ai cũng biết các nước độc tài đã dùng phương pháp *đả-não* và nhồi sọ (*lavage de cerveau et d'endoc-trinement*) và đã có kết quả rất đẹp thích hợp với chế độ độc tài. Ông Aldoux Huxley có nói một cách hài hước rằng: giáo-dục dưới chế-độ *độc tài Khoa-học* sẽ tạo nên những thanh niên nam nữ yêu thích tình trạng nô lệ của họ và không bao giờ họ nghĩ tới việc giải phóng họ.

Cổ nhiên, cha mẹ, giáo-sư không ai nỡ tâm áp dụng phương pháp «đả não» ấy. Nhưng hai thí nghiệm trên cho ta biết tính *đễ uốn nắn* (*la plasticité*), của thanh thiếu nhi sống giữa một hoàn cảnh đầy chuyển động dễ thu nhận mau lẹ sợ hơn những ảnh hưởng tai hại của tranh ảnh trắng trợn, của sách khiêu dâm, của những cuốn phim tào bạo, những việc chém giết, lường gạt hàng ngày phơi bày ra trên trang nhất các nhật báo...



Tóm lại, nhờ sự tiến bộ của khoa-học và kinh nghiệm lịch-sử ý-niệm về tương lai ngày một rõ rệt hơn.

a) Ở thời cổ, tiền tri nghĩa là tìm hiểu bí mật của thiên cơ (*lois divines*) nhưng vì đời sống còn hoàn toàn phụ thuộc vào

THỀ GIỚI BIÊN-CHUYÊN VÀ THỀ-HỆ NGÀY MAI

tạo-hóa, con người đành thụ động trước sự may rủi của ngày mai, của số mệnh.

b) Sang thời cận đại, con người đã khám phá ra những định luật (lois physiques) chi phối thiên nhiên và mở mang kỹ-nghệ. Con người đã tiên đoán được tương lai nhưng chưa nắm vững được nhân-sự.

c) Ngày nay, bước vào thời đại nguyên tử, loài người một lần, vẫn tiếp tục chế biến năng lượng và phát minh kỹ thuật, đang khác, phải cố gắng khám phá ra các định luật tâm-lý và xã hội để đạt ra những mối tương quan công bằng hơn giữa người và người.

Sau khi nhìn qua lịch-sử, chúng tôi đã nhận định ra một thái độ đối với tương-

lai: nhờ sự tiến bộ của khoa-học, nhất là khoa-học nhân văn, loài người sẽ mỗi ngày hiểu rõ tương-lai hơn, đoán được một phần lớn những biến cố sẽ xảy ra và đặt ra kế-hoạch để đối phó. Sau khi đã có một thái độ rứt khoát và tin tưởng như trên rồi, bây giờ ta trở về vấn đề: chuẩn bị đào tạo một thế-hệ nhiều khả năng để sống trong một hoàn cảnh mới của ngày mai.

BÙI-HỮU-SÚNG

Kỳ sau: VI.— Phải chuẩn bị cho thế hệ ngày mai những đức tính gì?



mùa xuân chờ đợi

VÂN-TRANG

Rồi một mùa xuân ắt đến đây
Mùa thanh bình đợi đã bao ngày
Gió lừng hương lúa trời ngậy ngất,
Sông dội màu hoa đất đắm say.
Nắng ngọt dắm về tin bướm rộn
Đường quê khách nhặt ý xuân đầy
Đầu làng ngấm lại hàng tre cũ
Lòng nở bừng lên giữa cỏ cây.

V. T.

BÁCH KHOA CXXXXVII

ĐÓN NẮNG

Là thôi, chiều lạnh năm vừa hết
Trời mùa xuân ngoài cửa nhẹ đi vào
Mùa đông năm nhuộm bệnh vẻ xanh xao
Thôi trở dậy, bàn tay run đón nắng.

Đời tôi cực những ngày mưa trấu nặng
Khóc đã nhiều thôi nín lời thương đau
Trời mùa xuân chia nửa phần cay đắng
Tuổi mùa xuân em quên nửa u sầu.

Trong hoa lá tuổi tình em đẹp đó !
Nắng vàng lên trang điểm xuyên hoa vàng
Cô phù dâu, với tiếng mừng hai họ
Này tình xuân với nguyện ước mệnh mang.

Trong vòng tay nghe xuân nồng thở nhịp
Hội trùng dương môi mắt sóng yêu đương
Chim trên cành giẽu em hồn khép nép
Nghe không em, xuân động, gió qua rừng?

Ên không đâu, em chần chờ nắng xế
Vành môi run từng nhịp đuổi thời gian
Tóc vàng phai gương lược chết trên bàn,
Ngồi úp mặt nghe phấn son kể lẽ :
— là, tuổi già nua tiếc thời xuân trẻ ;
Là, hồn đắng cay non núi thương đau;
Là, vòng xe lăn đường tròn thế hệ.
Giờ cầu kinh nghe tiếng khóc ban đầu.
Là khai sinh và hủy diệt trùng nhau.
Thôi hãy dậy, bàn tay run đón nắng.

HOÀNG-THỊ-BÍCH-NI

LÀN QUA ĐÔ-THỊ

Khi cúi xuống, sâu nghiêng theo dáng bước
Chợt thương mình năm tháng trượt bơ-vơ
Chiều mùa đông phở hoang dài rét mướt
Mình đi qua, mưa nước-nở, ai ngờ!

Bờ mới đến, núi sông này xa lạ
Nên anh tìm giòng nước nhỏ làm quen
Soi bóng mình và xin gọi giùm tên
Cho em bước qua cầu thôi bờ-ngõ

Những lời ngõ đã cảnh hoang lá đỏ
Giòng sông dài nước lã nhớ nguồn xưa
Loài rong cỏ một lần trôi qua đó
Biết từ đây thôi lạc bến xa bờ.

Và anh nữa chiều nay qua phở vắng
Ngại hôn bay nên nín chặt vai cầu
Cẩn bước nhẹ cho sâu xưa vừa lắng
Trong âm-thầm đôi mắt kiếm tìm nhau

Ngày tháng đó, biết mình đi chưa hết
Phở chợ này anh tha-thiết xin qua
Tiếng anh nói thôi từ đây đan kết
Lời chim về từ núi lạ rừng xa!

HÀ-NGUYỄN-THẠCH
(Huế 12-62)

BÁCH KHOA CXXXXVII

Con câu-câu

ALBERTO MORAVIA

NGUYỄN-MINH-HOÀNG dịch

MÙA đông năm ấy, tôi đói rách quá nên nảy cái ý định kiếm ăn bằng nghề đi bắt chó. Mục đích của tôi, không phải là giúp ích cho đô thành, bắt chó để đem nhốt vào «phủ-de» gì đó mà là bắt chó để xoay xở cho riêng cái thân tôi sống lây lất qua ngày. Mỗi lần tôi đem nạp trả cho chủ một con chó đã bị chính tôi bắt cóc tôi đều được thưởng một sò tiền, không nhiều thời ít. Tôi chọn một khu vực sang trọng trong thành phố, thả rêu đúng vào giờ bọn bồi và vú em thường dắt chó đi chơi; trong túi có sẵn một sợi dây dài thắt nút thông lọng đằng đầu. Vừa thấy bóng một con ở từ trong một ngôi nhà nào đó bước ra tôi vội đi nom theo. Tôi biết rõ bọn đi ở lúc nào cũng bị nhốt bó rọ trong nhà thành ra vẫn thừa những dịp như thế này để gặp mặt các bạn đồng nghiệp khác hoặc các nhơn tình.

Con chó được mở xích, chạy tung tăng, đưa mũi hít đánh hơi đây đó, gặp bụi cây nào cũng giở chân lên. Đợi lúc con ở mãi chúm đầu vào câu chuyện không cần nhìn đèn cảnh vật xung quanh tôi bèn men đèn gần, ném sợi dây thông lọng vào cổ con chó rồi cứ thế bòn cẳng ba chân tềch thẳng. Việc khó là phải tìm cách thề nào đem con chó về xóm Tormarancio, chỗ tôi ngụ, mà không bị ai nghi. Tôi đi bộ một quãng rồi đón mấy chiếc tắc-xi quen đi nhờ đèn bên Garbatella. Ở đó một chiếc cam-nhông-nét chở tôi và con chó về đèn tận nhà.

Nhà... tôi dùng chữ «nhà» cho oai vậy, chó tôi là một thằng không nhà không cửa. Muốn cho được đúng tôi phải nói là tôi về đèn cái xá có dọn một chỗ nằm nhỏ mà Bonifazi, một anh thợ bạn tôi, đã cho tôi thuê

CON CẦU CẦU

trong một căn nhà kiểu vẹo ở Tormarancio. Vợ chồng Bonifazi và ba đứa con gái cũng ngủ gần đó, cùng trong một gian phòng. Ban đêm vợ chồng con cái anh đều trải nệm nằm dưới đất; nhưng lúc ấy trong bọn nều có một người muốn đi ra ngoài để làm một việc gì thì người nằm gần phải bắt buộc ngồi dậy, túm mền lên, nhường lối. Tôi nhớ con chó đã bắt được trong nhà Bonifazi, anh không lạ gì lối làm ăn của tôi. Ngày hôm sau tôi mò đèn ngôi nhà mà chó, báo với anh giữ cửa là tôi đã nhặt được một con chó như thế này, như thế nọ... Một lát, chủ nhà cho gọi tôi vào trong một căn phòng bày biện rức rở, toàn gương và tủ sáng choang, mọi người thốt lời cảm ơn tôi rồi rút và thiếu một chút đã xúm lại ôm chầm lấy cổ tôi mà hôn. Ngày hôm sau nữa, tôi dắt con chó đèn, chìa tay lạnh thường, rồi cứ thế mà bắt đầu một cuộc làm ăn khác.

Một hôm, vẫn với cái phương pháp dây thông lọng, tôi bắt được một con chó kỳ quái thuộc loại tôi chưa từng thấy bao giờ. Nó trông như một con sư tử nhỏ, đầu vừa tròn vừa to có bờm, tua tủa xung quanh, mình mọc một thứ lông cứng và ngắn, mồm đẹp, lưỡi đen một màu đen tím. Lúc bị tôi bắt nó không chồm cựa gì hết, chỉ buồn bã cúi đầu chạy lẻo đẻo theo phía sau tôi, dường như nó biết trước số phận đang chờ đợi nó. Hôm đó trời lại mưa, trên lưng tôi ngoài cái áo thung ra tôi chỉ mặc có mỗi một cái sơ-mi mỏng rách nát,

dưới chơn tôi là một đôi giày lủng lỗ. Trên chiếc cam nhông-nét tôi bị ướt đẫm nổi hai hăm răng tôi đánh bò cạp với nhau, tôi vừa ngo ngoáy mấy ngón chơn thì nước từ trong giày trào ra như suối. Xóm Tormarancio nằm trong một chỗ đất trũng. Mỗi lần có mưa lớn nước mưa chảy tràn vào tận trong nhà. Về đến nơi thay vì gặp được sự ấm áp của một ngọn lửa cháy vui trong bếp tôi chỉ thấy nước đang ngập mênh mông, vợ Bonifazi đang la lên như bị ai cắt cổ, ba đứa con gái Bonifazi đang xúm vào nhau khóc thút thít, và chính Bonifazi thì đang tìm ván để bắt cầu. Tôi đi nằm ngay, không ăn gì cả; đêm đó tôi lên cơn sốt và qua ngày hôm sau tôi nằm liệt trên giường. Trọn một tuần tôi bị cơn sốt dẫn vật không lúc nào lui. Tôi nằm trong một góc nhà, phía trên đầu tôi bốn cái áo rách mướp của tôi đang phơi trên hai sợi dây buộc từ đầu vách này qua đầu vách nọ. Trong cơn sốt tôi mở mắt trừng trừng nhìn căn phòng với mấy đồng mền nệm vạt lung tung trong các góc, nhìn mấy sợi dây giăng treo vào nhau với những bộ quần áo rách mảnh lòng thông. Dưới đất có những vũng nước gì nhảy nhụa, khắp nhà nhiều chằm đen đang chạy tới chạy lui: đó là bầy dán thường từ trong đồng gạch cạnh vách bò ra sau mỗi cơn mưa. Căn phòng tôi mờ mờ, vì mưa, vì các tấm kiềm trên cửa sổ phần đông đều bề phải thay bằng những tấm giấy bìa.

Vợ Bonifazi đang nấu nướng ở căn phòng bên cạnh, tôi nằm một mình, nhưng không lầy đó làm buồn. Những lúc đau tôi không thích nói chuyện với bất cứ ai. Tôi nghĩ đến rất nhiều việc mà nhận thấy chỉ có nín lặng là hơn cả. Con chó cũng nằm yên không nhúc nhích, để cho nó khỏi bị lạnh tôi đã lấy dăm bào và giẻ rách lót cho nó một cái ổ tạm ở cạnh giường. Lâu lâu tôi vươn bàn tay vuốt ve đầu nó. Con sốt hành hạ tôi kịch liệt, làm tôi nóng mê man, tuy nhiên tôi vẫn nhớ đến con chó, mấy lần tôi đưa tiền cho vợ Bonifazi nhờ chị ta mua cho nó cái gì ăn. Không phải tôi chỉ biết nghĩ đến số tiền thưởng mà thôi, tôi còn yêu loài vật nữa và không muốn làm chúng khổ. Đau suốt bảy ngày tôi đâm ra nói mê. Lúc nào tôi cũng có ý tưởng như có ai chực bắt mắt con chó của tôi nên tôi bảo Bonifazi để giùm nó lên giường. Anh làm theo. Tôi hôn con chó, áp mặt tôi vào bộ lông ấm của nó rồi ngủ thiếp đi. Con chó để mặc tôi ôm, không cự quấy gì. Giữa đêm, có lẽ nhờ bộ lông ấm của nó tôi đổ mồ hôi như tắm, đổ đến nỗi tôi tưởng như cái mền tôi đắp có thể đem đi vắt ra nước được. Tôi nhẹ hân người và sáng hôm sau con bệnh tôi biến mất. Suốt đêm con chó vẫn nằm im, mỗi lần thức giấc tôi đều nghe thấy hơi thở nóng của nó phả vào mặt, hơi thở ngắn, khó khăn, có lẽ vì tôi siết nó vào mình chặt quá.

Tôi cẩn thận, nghỉ ở nhà dưỡng sức thêm vài ngày nữa. Trời nắng

ráo trở lại. Tôi đi vào loanh quanh mấy căn nhà trong xóm, cầm một đoạn dây ngắn, kéo con chó chạy lẻo đẻo theo sau. Cách nhà Bonifazi một quãng có một dãy nhà tối tăm, lụp xụp nhứt vùng : vách đóng bằng những mẩu ván vụn, mái gồm nhiều miếng « tôn » chấp lại, hàng rào bằng giấy vẩy quanh, cửa thấp lè tè phải khom mình mới chui qua lọt. Một căn trong dãy đó là nhà của một tên chệt thuộc bọn chệt mà ta thường gặp bán cà-vạt rong trên các lề đường. Hẳn trời giạt đến xóm này cách đây đã mấy năm, ở lại hẳn và sống với một con bé làm cái nghề không cần nói rõ ta cũng đoán biết là nghề gì mà dân trong xóm quen gọi là con Nấm. Một con đàn bà ốm lòng không, nước da trắng, khuôn, mặt dài, lông mày vừa cong vừa rậm, đôi mắt đen lay láy, mái tóc bóng và mượt như nhung. Những lúc nó tô một chút son môi ta có thể nói nó là một con khá đẹp. Riêng về tên Chệt thì lúc nào hẳn cũng vẫn là tên Chệt. Nhìn từ đằng lưng ta lầm tưởng hẳn là người Ý mặc dầu hẳn lùn và mập mập hơn, nhưng khi hẳn quay lại thì cái vẻ Chệt của hẳn đập vào mắt rõ ràng không còn giấu đi đâu được nữa.

Tôi dắt con chó đi vừa trở ngang nhà hẳn thì gặp ngay hẳn và con Nấm bước ra. Con Nấm bưng một chậu nước dơ hắt gần đúng vào chỗ chân tôi dậm bước, tên Chệt thì cầm trong tay một cái nôi để đem đi rửa. Suốt ngày lúc nào tôi cũng thấy hẳn chúi

CON CẦU CẦU

đầu vào bếp chiên chiên nầu nầu. Lúc ấy hắn bước lại gần tôi, nói một câu không pha chút giọng Chệt nào :

— Giồng chó nầy là giồng chó xứ tôi. Người xứ tôi gọi nó là con cầu-cầu.

Rồi hắn cắt nghĩa thêm cho tôi biết là bên Tàu giồng cầu-cầu, được nuôi nahan nahan như giồng chó lòi ở đây. Cuối cùng hắn ngỏ ý xin tôi nhường con chó cho hắn để hắn nuôi, và nếu tôi bằng lòng hắn sẽ săn sóc con chó kỹ lưỡng. Để bù lại, hắn không có món gì đáng giá để đưa tôi ngoài hai cái cà vạt lụa. Tôi lắc đầu : cà vạt của hắn tôi không ăn được. Tôi chỉ cần mỗi cái sò tiền thưởng có thể nuôi sống tôi thôi. Con Nấm, tay vẫn bưng cái chậu, bước đong đưa từ vũng nước nầy qua vũng nước kia, phò đôi chân vừa dài vừa trắng, cười và nói với tôi :

— Ê, Luigi, con chó đó, anh cho tôi nầy đi.

Trong dáng điệu của nó có một vẻ gì kích thích, giục giã. Tôi hãy còn yếu trong người, nhưng lúc ấy không hiểu sao tôi bỗng cảm thấy ham muốn con đàn bà ốm có cặp lông mày rậm đang đứng trước mặt tôi kia một cách lạ lùng. Tuy nhiên tôi không nói gì, quay về nhà Bonifazi.

Ngày hôm sau tôi đi Rome, tìm đến ngôi nhà của chủ con chó nhỏ. Lần nầy ông tổ của bọn chuyên trộm chó nhà sang đã trác tôi một vò đau. Thầy tôi hỏi mục già giữ cửa nói với tôi :

— Trước thì có một gia-đình người Mỹ ở đây. Họ vừa dọn đi hôm qua... họ đã làm lung tung lên vì chuyện mất con chó quý. Nhưng ngày đi của họ đã định sẵn từ lâu thành ra họ không đợi được.

Thế là tôi ngó mặt ra, trên tay vướng một con chó quý mà tôi không biết đem dùng được vào những việc gì. Thoạt tiên tôi nghĩ đến chuyện đem nó đi bán nhưng không một ai thèm mua cả; chỉ nhìn qua cái áo rách tã của tôi mọi người đã biết ngay tôi là thằng ăn cắp chó. Hơn nữa tôi không muốn đem nó giao cho sở «phủ-de», tội cho thân nó vì ở đó họ sẽ giết nó mất. Tôi không quên cái đêm mà hơi ẩm của bộ lông của nó đã làm tôi khỏi bệnh, mà nó đã nằm im sợ phá giấc ngủ của tôi. Mặc dầu vậy tôi thấy cũng không thể nào dung nó ở với tôi lâu, nó ăn nhiều quá, tốn kém cho tôi không nhỏ.

Một xê nọ, thay vì đi Rome như mọi bữa, tôi nghỉ ở nhà và đi dạo quanh vùng. Với mấy cơn nắng liên tiếp vừa qua, Termarancio đã từ một vũng sinh lầy lội biến thành một hồ bụi mù. Tôi trèo lên mấy ngọn đồi lân cận. Bây giờ là mùa xuân, bầu trời trong xanh không vẩn một chút mây, nắng ấm chan hòa, gió hây hây mát. Từ trên cao nhìn xuống chỗ có mấy dãy nhà dài, thấp, lợp bằng ngói đỏ, tôi nhận thấy Termarancio không đến nổi là một xóm nhà khốn khổ, điêu tàn như thường ngày nữa. Một lớp cỏ non xanh màu ngọc thạch phủ kín sườn đồi, đó đây những

cụm hoa cúc rừng mọc xen vào nhau trắng muốt. Tôi thơ thần bước từ ngọn đồi nọ qua ngọn đồi kia, miệng huýt sáo, hai tay thọc trong hai túi quần. Con bịnh vừa rồi đã khiến tôi yêu đời trở lại. Tôi nhìn phía chơn trời chói chan ánh nắng, nhìn mây cặp bướm trắng bay lượn nhón nhơ, rồi đột nhiên cảm thấy như có một niềm hy vọng trong lòng. Con chó, điều lạ, cũng hóa ra nhanh nhẹn, chạy tới chạy lui tung tăng đằng trước, sủa từng tràng ngắn. Trong tiếng sủa của nó có một vẻ gì vừa ngượng ngập vừa nặng nề. Tôi xuống đến chỗ trũng giữa hai ngọn đồi, đi men trên bờ suối. Con chó lại sủa. Tôi ngược mắt nhìn lên, gặp con Nấm cũng đang đi dạo một mình, tóc buông xõa trên vai, miệng nhá một cọng cỏ khô, hai tay thọc trong túi áo tạp-dề. Nó đứng lại, cúi xuống lấy tay vuốt trên lưng con chó, cười và nói với tôi :

— Này, con cầu-cầu của anh, anh cho tụi tôi chó ?

Tôi không suy-nghĩ, đáp ngay :

— Được rồi, cho thì cho nhưng phải có cái này để đổi...

Tóm lại con Nấm và tôi làm cái chuyện kia ngay dưới đất, giữa hai ngọn đồi, trên bờ suối. Con cầu-cầu thè cái lưỡi tím ửng nước trong dòng suối một lúc rồi ngồi trên cỏ, cách đó mấy bước, ngó con Nấm và tôi một cách tò mò làm tôi hơi ngượng. Sở dĩ tôi đòi hỏi con Nấm như vậy không phải chỉ để thỏa mãn

một sự ham thích riêng mà thôi, tôi còn mền con chó nữa, chỉ muốn dùng nó đánh đổi một cái gì xứng đáng, một chút ái tình chẳng hạn. Lúc xong việc con Nấm đứng lên, cầm lấy sợi dây dắt chó, nói với tôi :

— Thằng Chệt chắc là thích lắm. Có con cầu-cầu này hẳn sẽ người được cái buồn xa xứ sở.

Tôi nhìn theo con Nấm, cho đến lúc nó dắt con chó đi khuất dạng... tôi nhận thấy hãy còn thèm muốn. Sau đó tôi nằm dài dưới đất, nghe một giấc ngọt hai tiếng đồng hồ.

Ngày hôm sau tôi đi Rome và ở đêm lại đó với một con chó loại « bát-xê » mà tôi đã bắt cóc gần công trường Santiago du Chili. Tôi ngủ trong một quán trú đêm công cộng rồi đón xe đi nhờ về Termarancio. Mấy ngày sau nữa, một buổi xế, tôi dắt con chó bát-xê đi dạo và không hiểu vì duyên cớ nào tôi lại đi ngang nhà tên Chệt.

Tôi không thấy bóng con Nấm đâu cả, có lẽ nó đã đi Rome, chỉ gặp tên Chệt từ trong nhà bước ra hai tay bưng một thùng nước dơ để đem đổ hắt phía sau rào. Lúc ấy tôi bỗng nghĩ đứng ra tên Chệt phải cảm ơn tôi về chuyện tôi đã cho hắn con chó nên bước lại hỏi thăm. Hắn mỉm cười, giơ tay phác một cử chỉ mà tôi không hiểu rồi quay thẳng vào trong bếp. Con bát-xê đưa mõ bươi trong đồng rác. Tôi đến gần, cúi xuống và bắt gặp giữa

những mẩu thịt bạc nhạc vớt đi giữa những mảnh giấy vụn dính mỡ một cái chân của con cầu-cầu bị chặt rời ra, bẽ bết máu, còn nguyên lông chưa cạo.

Sau này tôi mới biết là bên Tàu người ta có lệ ăn thịt chó, già trẻ bé lớn đều ăn và không ai thấy có gì là dã man cả. Nhưng lúc đó, khi giận bốc lên đầu, tôi chạy ừa vào nhà tên Chệt. Hắn đang quay lưng về phía tôi, xào nấu cạnh mấy cái lò. Nghe tiếng tôi, hắn ngoảnh lại, mỉm cười, cầm trong tay một cái đĩa lớn đựng mấy cục thịt đen xì chan một thứ nước gì lỏng bông và mời tôi ăn thử. Tôi đoán thịt đó là thịt con cầu-cầu của tôi nên vung tay một cái thật mạnh, hất trọn cái đĩa vào mặt tên Chệt, hét lớn lên:

— Đồ sát nhân, con chó của tao mấy đã làm gì?

Tên chệt ngậy người ra một lúc, không hiểu tại sao tôi lại có thể giận dữ lên như vậy, sau đó hắn thoát chạy về ngã Tormarancio. Tôi nhặt một hòn đá, ném nhấu theo rồi rượt túm được cổ hắn. Người trong xóm đổ tủa ra xem. Tên Chệt ngán cái mặt dính đầy nước thịt chó, nhìn tôi bằng cái nhìn đần độn, nói lải nhải như rên:

— Giữ y lại... giữ y lại..., y nổi điên rồi...

Tôi nắm chặt cổ hắn, lắc mạnh, hét to gán khăn cổ:

— Mấy đã làm gì con chó của tao? Hà? Đồ sát nhân? Mấy đã làm gì?

Ai này xúm lại, ngăn tên Chệt và tôi ra. Bonifazi và mấy người nữa kéo tôi lên chiếc cam-nhông-nét, chở thẳng tôi đi Rome.

Ngay hôm đó tôi đem con chó bắt xê trả cho chủ nó và được thưởng một sò tiền. Nhưng tôi không quay về Tormarancio nữa. Tôi có mỗi cái thân không, thành ra khỏi phải thu dọn món gì. Tôi chỉ thiếu Bonifazi một tháng tiền nhà.

Chuyện con cầu-cầu làm tôi ngày cái nghề ăn trộm chó nên quyết định tìm kẻ sanh nhai khác. Tôi bước sang nghề bán hàng rong, đẩy một chiếc xe tay nhỏ đi khắp các phố bán cho thiên hạ những món lật vặt như: trái ô-liu chua, hột bí rang, trái nho khô, trái cà na mặn. Tôi ngừng xe ở chỗ ngã tư cầu mới, suốt ngày buôn bán luôn tay, kiếm được bữa thì cơm, bữa thì cháo. Hồi đó tôi đâm ra buồn rười rượi và chán ngán cả cuộc đời, có lẽ vì mất con cầu-cầu. Tôi chỉ gặp lại con Nấm có một lần, gặp từ xa, và không thiết nói chuyện gì với nó. Nếu biết được nó cũng đã ăn thịt con cầu-cầu của tôi như tên Chệt có lẽ tôi sẽ giết nó chết mất.

ALBERTO MORAVIA

NGUYỄN-MINH-HOÀNG dịch

NGỒ MẮT

CẤM mảnh giấy gọi nhập-ngũ trong tay, Quân không buồn mà cũng không vui. Chàng chặc lưỡi coi như một chuyện dĩ-nhiên phải xảy ra, và hơn nữa, còn là điều làm cho chàng thoát ra khỏi những day dứt vô cớ trong lòng.

Cái nếp sống đều đặn của một giáo-sư trường công, với những sở giờ đã định trong tuần, với những mớ bài giảng lập đi lập lại trong cùng khoảng thời gian mỗi năm học, với hình ảnh những bức tường vôi vàng nhạt quây lầy từng lớp học vuông vức giống hệt nhau, đã làm chàng nhiều lúc chán ngấy. Tạm bỏ nghề này một thời gian — dù chưa biết bao lâu — Quân chỉ coi như chuyện «thay đổi không khí».

Tuy vậy, chàng cũng không khỏi băn khoăn khi nghĩ tới ngày mai, tới

một cuộc sống hoàn toàn xa lạ đang đợi chàng. Những bộ quần áo ka-ki dầy cộm, những cây súng đen ngòm, nặng chịch, những cái chào cứng nhắc, bắt buộc... v.v... lần lượt hiện ra trong trí chàng. Chàng chợt liên - tưởng tới Hoàn — người bạn thân nhất của chàng đã chết trong màu áo chiến binh.

Quân còn nhớ rõ một buổi chiều bốn năm trước, chàng đã theo Hoàn vào một tiệm nước nhỏ ở Thị-Nghè để nghe Hoàn «thở lộ... nỗi lòng». Chàng đã chỉ tay vào mặt Hoàn mà thét: «Mày muốn làm gì thì làm, trừ cái chuyện lấy vợ.» khi Hoàn hỏi ý kiến chàng về hai ý nghĩ tương phản nơi Hoàn: Lấy vợ theo ý gia-đình hoặc vào trường Võ-bị Đà-lạt để «chạy Sài-gòn ít lâu». Quân đã không đếm xỉa gì tới cái chuyện đi

Đà-lạt hay không của Hoàn, chàng chỉ phản đối kịch liệt cái vợ Hoàn định rút chân ra khỏi đám anh em độc thân, trong đó có chàng.

«Cái gì lại lấy vợ! Một trăm người đàn bà thì chín mươi chín người chỉ biết xúi chồng kiếm tiền cho thật nhiều để rồi giữ rịt lấy và chỉ chi cho thật ít, bắt buộc chồng phải chú ý đến những việc thật là làm cảm trong nhà, hạn chế mọi sự giao-tiếp của chồng... Rồi cứ một năm một, ba năm đôi, xồn xồn cho ra trong vài năm thì í nhau đẩy nhóc một nhà. Ôi thôi, đến lúc ấy nhà cửa chỉ còn là địa ngục! Con thì í eo la khóc, vợ thì ôm tôi tôi ngày, chồng thì m à về tu mi nam tử, « ông cụ non » từ tinh thần đến thể chất!»

Hôm ấy nghe Quân bỏ, Hoàn không ngần ngại dứt khoát ngay với đề-nghị của « ông cụ, bà cụ ». Chàng lập tức tới phòng-Tuyên-binh hỏi về thể thức nộp đơn, rồi, vài tháng sau, chàng đã nghiễm nhiên là một sinh-viên sĩ-quan trường Võ-Bị.

Ra trường, Hoàn được chuyển tới một đơn-vị chiến-đầu. Cái việc đầu tiên trong « cuộc đời mới » của Hoàn là làm đơn xin phép... cưới vợ. Chàng viết cho Quân: « Tao quyết-định lấy Thi không phải vì các cụ bắt buộc, cũng không phải vì Thi đã chờ đợi tao hai năm nay, nhưng chỉ vì tao muốn có một gia đình nho nhỏ như mọi người đã sinh ra ở đời, vậy thôi! Tao không hỏi ý-kiến mày và cũng đừng « có ý-kiến » gì với tao, vô ích!»

Quân không giận Hoàn, nhưng chàng chỉ phản nản với bạn bè: « Cái thằng ấy thế mà đoảng! Tao độ chừng nó quá cảm con nhỏ, vì con nhỏ bám dai như đĩa dúi. Mà thực ra, không bám dai sao được; thời buổi này kiếm được một tâm chống cho ra hồn đâu phải là chuyện dễ».

Cũng vì nghĩ vậy nên Quân không có cảm tình mấy với Thi.

Mấy lần đến chơi nhà Hoàn, Quân đều làm bộ ra vẻ lăm lì, khinh khỉnh; Suốt bữa ăn chỉ ậm ừ nhất gừng và nếu có nói chuyện thì cũng chỉ toàn những chuyện cở ý làm nản lòng người đối thoại.

Hoàn hiểu thái-độ của Quân, ghét lắm, chỉ những muốn thôi ngay cho Quân một thôi, nhưng còn hiềm có vợ trước mặt.

Thi thì tưởng Quân bản tính vẫn vậy, nên có lần hỏi Hoàn:

— Anh Quân anh ấy làm sao ấy nhỉ! Nhiều lúc em thấy sợ sợ là. Nói chuyện với anh ấy mà anh ấy cứ nghĩ đi đâu ấy nên có trả lời cũng chẳng ăn nhập gì đến câu chuyện cả. Chả biết anh ấy quá khôn thành khinh người hay là... lẩn thẩn.

Một hôm gặp Quân, Hoàn đã kể lại chuyện đó với Quân và thêm:

— Từ nay đến nhà tao, mày hãy cư xử như « mày thường ngày ». Đừng làm tàng mà tao oán cho đó.

— Nhưng cậu trả lời vợ cậu làm sao đã chứ?

— Tao bảo : « Anh Quân anh ày lần thần đây. Cho nên hễ anh ày mon men định tán cô nào thì ứ y như rằng cô ày tưởng mình bị gây chuyện. Cũng vì vậy mà gần ba chục tuổi đầu rồi, anh ày vẫn chưa vợ. »

— Ông đã bị mang tiếng là lần thần thì ông sẽ càng lần thần thêm cho mà coi. Chắc vì vậy mà vợ cậu ghét tở lắm phải không ?

— Không. Thi nó thương hại cậu thì có. Nó còn cô em họ học Trưng-Vương nó bảo nếu cậu không kiếm được vợ thì nó làm mối cho đó

— Có phải vợ chồng cậu định đầu độc tở đây không ?

Hoàn đi hành quân luôn, không mấy khi được phép về nhà lâu. Đã thế hàng tháng mới về nhà được : một hai ngày thì lại bị Quân cặp đi ít ra là một hai buổi, có khi luôn cả đêm. Quân cũng biết thế là quấy, nhưng chàng thích nghe những lời thú tội của Hoàn sau đó : « Hôm ày đi với mấy về, tao bị Thi bỏ tời bời » hoặc « Thi giận tao bỏ về đảng ngoại rồi ! » Được thế, những lúc đó Quân lại reo lên : « Thầy không ? Mày thầy không ? » Hoàn tức lắm nhưng không làm gì được, chỉ nhủ thầm : lần sau không thêm đi với Quân nữa. Nhưng khôn nổi Hoàn biết rõ là Quân chỉ chờ có thể để hạ một nhát búa cuối cùng « Mày sợ à ? Tao biết mà ! » nên rút cục Hoàn vẫn không dám từ chối.

Ra trường được hơn một năm thì Hoàn bị thương trong một cuộc đụng

độ nhỏ. Hai tuần sau chàng chết ở quân-y-viện vì vết thương quá nặng, giữa lúc Thi vừa sanh hạ được một đứa con trai đầu lòng.

Hôm đưa đám. Quân không có dịp để tới an-đi riêng Thi, vì Thi bị chìm ngập trong một đám táng vĩ-dại với những nghi thức quân cách, với hàng đoàn đại-biểu các đơn-vị quân-đội, với kèn trống, cờ xí đầy nhà và rợp đường. Quân cảm thấy mình quá lẻ loi, nên đã ngấm rút lui trước khi xe đò tới nghĩa trang.

Mấy hôm sau chàng đi thăm mộ Hoàn. Chàng đã đứng lặng giờ lâu trước nấm đất còn phủ đầy những xác hoa tàn. Tâm hồn xúc động muốn bật lên thành tiếng khóc, nhưng lý-trí vẫn như thấm chàng : Vậy cũng xong !

Vậy cũng là xong !

Khi tới nhà Hoàn, Quân cũng đã suýt bật nói ra câu đó, nhưng chàng lại kịp nghĩ lại : Dấu sao trong trường hợp tang khó của người ta, mình cũng phải tỏ ra từ tốn, dè dặt một chút. Rồi, cũng như mọi người, chàng đã phân ưu với Thi bằng những lời đúng nghi-thức : « Tôi nghĩ chị chả nên buồn làm chi Anh mất như vậy thật là một vinh dự lớn lao trong gia đình nhà ta. Một người như anh thật xứng đáng là thanh niên thời đại, đáng làm gương cho chúng tôi noi theo. Tổ-quốc sẽ... » Quân chợt ngừng lại không phải vì bí lời nhưng vì lời chàng phảng phất như giọng điệu của một bài điều văn đầy ước lệ. Dường như trong đôi mắt hoe đỏ của

Thi ánh lên một nét cười nhạt. Quân bỗng cảm thấy lúng túng và càng lúng túng hơn nữa khi nhớ rằng đối với Thi, chàng chỉ là một gã... lần thân. Mà quả bây giờ chàng có về lần thân thật. Chàng bồi rồi ra mặt và không biết nói gì thêm...

Cũng may, Thi đã lên tiếng :

— Cảm ơn anh đã tới chia buồn với mẹ con tôi.

Ngừng một lát, Thi tiếp :

— Thực ra, cái chết của Hoàn như đã được định trước anh ạ. Hôm đi, Hoàn đã nói đùa là chừng một tháng sẽ về, nhưng nhất định năm một chỗ đợi tôi đến đón chứ không về bằng nhà. Như vậy có phải là chuyện ngẫu nhiên không anh !

— Đành là chuyện ngẫu nhiên rồi, vì Hoàn chỉ nói đùa. Tuy vậy nhiều khi cũng có những người biết trước được ngày mình chết hoặc linh cảm thấy mình sắp chết. Trường hợp sau có thể là trường hợp của Hoàn, nhưng Hoàn là con người tự tin nên đã tỏ ra bất chấp sự báo nguy của cái gọi là giác-quan thứ sáu.

— Tội một điều là Hoàn chưa được thấy mặt con. Tôi đã định liệu đưa cháu đến Hoàn khi thấy Hoàn có vẻ hấp hối, nhưng ở nhà hộ-sinh người ta khuyên không nên vì cháu vừa mới được hai ngày, nên tôi lại thôi. Thành ra... ngày sinh nhật cháu và ngày giỗ Hoàn không xa nhau là bao. Lại một điều là cùng một giờ, nên có người cho là không tốt đây anh ạ.

Những lời nói tự nhiên không chứa đầy nước mắt, không đượm vẻ chán đời — hay ít ra là làm bộ chán đời — của Thi làm cho Quân an dạ. Trước khi đi thăm gia đình bạn, chàng chỉ sợ một điều là... nếu thấy chàng, Thi nhớ đến Hoàn, òa lên khóc ầm ĩ thì chàng sẽ không biết nói làm sao để dỗ dành. Chàng có quen công việc ấy đâu : Ừ, mà cũng lạ, sao Thi không giống những người đàn bà khác ?

Những ý nghĩ của Quân vô tình đã hiện lên về mặt ; dường như Thi đoán biết nên nói :

— Hôm đưa đám anh có nhận thấy là tôi không khóc không ? (Thi vẫn không biết là Quân đã lên về trước). Tôi nghe có người bảo gia đình nhà chồng tôi bàn tán về điều mà họ cho là lạ ấy lắm. Tôi không khóc, trong khi các cô em chồng tôi bù lu bù loa suốt dọc đường. Kể cũng lạ thật anh nhỉ. Nhưng, không hiểu sao chính cái lúc cần phải khóc ấy, mắt tôi lại ráo hoảnh. Anh đã bao giờ gặp cái cảm xúc quá mạnh đến thành mất hết cảm giác và bề ngoài trở nên bình thản như không có gì chưa ?

Quân nghĩ tới một chuyện không biết đã đọc ở đâu về một chiếc phi cơ lạc lõng giữa bão tố, lại bị hư radio không liên lạc được với căn cứ. Bão rất mạnh phi cơ không sà xuống gần đất để tìm chỗ đáp được. Phi công đã cho phi cơ vọt lên bên trên gió bão, bay giữa đêm tối trong một bầu thình không im lặng hoàn toàn để chờ

rớt xuống tan tành khi hết nhiên liệu. Cái êm đềm của phi cơ lúc ấy có thể chính là tâm trạng của Thi trong ba ngày im lặng bình thản sau khi Hoàn mất.

Thi tiếp :

— Nhưng cũng may, trạng thái căng thẳng ấy chỉ kéo dài trong ba ngày, sau đó tôi đã trở về được cái buồn khổ thông thường của những người cùng cảnh ngộ. Anh biết tại sao không ? Chỉ vì tôi nghĩ « vậy cũng là xong ! »

Quân giật mình ngó Thi hồi lâu, vì chàng tưởng Thi đã đọc được tư tưởng của chàng. Nhưng dường như Thi không để ý, nàng đứng dậy bảo :

— Chắc anh chưa thấy « Hoàn con ». Cháu ngoan lắm, bú xong rồi ngủ tòi ngày.

Thi đứng dậy tới kéo chiếc màn che để lộ một chiếc nôi mây sơn xanh nhạt và một chiếc màn nhỏ xiu trắng xóa xòe ra từ đầu nôi trông như một giải thác bạc. Quân ngoan ngoãn theo Thi đến bên nôi. Chàng buột miệng khen :

— Cháu bé xinh quá chị nhỉ. Cái trán giồng bồ như hệt.

— Để ra cháu cân nặng ba ký một anh ạ. Như vậy có nhẹ quá không anh.

— Ờ... ờ... vừa đây chị ạ.

Thực ra thì Quân cũng chả biết sức nặng của một hải nhi thế nào là vừa.

— Tên cháu là gì hở chị.

— Hoàn.

— Cũng Hoàn à ?

Sách Báo Mới

Bách-Khoa đã nhận được :

— **Hải ngoại kỷ sự** (sử liệu nước Đại-Việt thế kỷ thứ 17), Thích-Đại-Sán biên soạn, L. M. Nguyễn-Phương và Hải-Tiên Nguyễn-Duy Tột phiên dịch với sự cộng tác của Ủy-Ban Phiên-Dịch Sử-Liệu Việt-Nam Viện Đại-Học Huế xuất bản và gửi tặng. Sử liệu này do một vị lão tăng Trung-quốc ghi lại « cống hiến độc giả một đoạn phim hiếm có về đời sống của người Việt-Nam, ở vùng Thuận-Hóa vào cuối thế-kỷ thứ 17 ». Sách dày 290 trang, giá 75đ.

— **Nam Hoa-Kinh** Trang-Tử, Thu-Giang Nguyễn-Duy-Cần dịch, do nhà Khai-Trí xuất bản và gửi tặng. Sách dày 160 trang, bản đặc biệt, không đề giá.

— **Truyện giải buồn** của Huỳnh-Tịnh-Cửa, in lần thứ 6, do nhà sách Khai-Trí xuất bản và gửi tặng. Sách dày 186 trang, giá 35đ.

— **Lịch sử khóa trình** lớp đệ ngũ của Hào-Nguyên Nguyễn-Hóa, do nhà Việt-Hùng xuất bản, nhà phát hành như-ý gửi tặng. Sách dày trên 200 trang, giá 45đ.

— **Quản trị học đường** của Trần-Văn-Quế, Vũ-Ngô-Xán và Vũ-Nam-Việt, do tác giả gửi tặng. Sách dày trên 240 trang, soạn theo chương trình dạy tại trường Quốc-gia sư-phạm, giá 70đ.

— **Sư-phạm đại cương** của Trần-Văn-Quế, Thanh-Hương Tùng-Thơ xuất bản, do tác giả gửi tặng. Sách in lần thứ hai có sửa chữa thêm, dày 230 trang, giá 50đ.

— **Sư phạm thực hành** của Trần-Văn-Quế, Thanh-Hương Tùng-Thơ xuất bản, do tác giả gửi tặng. Sách in lần thứ hai có sửa chữa thêm, dày 240 trang, giá 70đ.

— Bỏ nó đặt đây ; đặt sẵn cả mấy tháng trước rồi anh ạ, một tên con trai, một tên con gái. Bỏ là Phan-Nguyên - Hoàn, còn con là Phan-Caung-Hoàn.

— « Nguyên » và « Chung ». Hừ, lại gở rồi. Như vậy có nghĩa là út, không còn em nữa phải không chị.

Thị không trả lời. Quân chợt thấy mình lỡ lời khi nghĩ tới cái tuổi 22 của Thị, chàng vội dung đưa cái nôi nói nựng :

— Út nhà bỏ Hoàn mà. Ngủ ngon nhé !

Giữa lúc ấy có một người con gái chừng 19, 20 cấp cặ bước vào. Thấy có người lạ, người con gái định tránh sang cửa ngách vào nhà trong nhưng Tai đã gọi giật lại :

— Liên, tới đây đã. Bạn thân của anh Hoàn đây, ai đâu mà sợ.

Liên, người con gái, miễn cưỡng bước tới gần hai người và cúi đầu chào Quân.

— Em Liên tới đây. Còn đây giáo sư Quân.

Liên mỉm cười :

— Thưa chị, em đã học thấy nên có biết.

Quân trợn tròn mắt :

— Tôi đâu có dạy Trưng-Vương hỏi nào ?

— Dạ, hỏi em còn học Đệ-Tứ. Thấy dạy... tập sự mấy buổi.

— Ờ, ờ, có. Sao cô nhớ lâu thế.

Bỗng Thị « à » một tiếng như chợt nhớ ra điều gì, rồi quay hỏi em :

— Dường như hỏi đó em có về kể chuyện... thấy « Quân bồm » đây phải không ?

Liên không xác nhận, nhưng quay vội đi, mím môi cho khỏi bật lên thành tiếng cười, mặt bừng đỏ.

Thị phân trần :

— Thề mà tôi quên đi mất. Ai dè lại chính là anh. Hỏi đó anh có mở tóc rồi um nhô cao ở đằng trước thì phải.

Quân cười to :

— Gớm thề thì thôi ! Mới dậy có ba buổi mà các cô đã ban ngay cho một cái tên rồi. Cũng may mà hồi này tôi đã cắt ngắn tóc nên không còn bồm nữa. Ảnh hưởng cái đầu nhà binh của anh Hoàn đây.

Câu chuyện đang vui, bỗng nhiên nhắc đến tên « Hoàn » làm mọi người cũng sững sờ chợt nhớ tới hiện tại. Quân quay lại nhìn lên bàn thờ, tấm ảnh Hoàn chụp trong bộ quân-phục đại lễ của Sinh-viên Sĩ-quan ngạo nghễ nằm trên một giá cao. Đôi mắt thông minh, soi mói, nhìn chéo như đang cười tinh nghịch. Cái dáng cười đặc biệt ấy làm Quân lại nghĩ tới vẻ mặt nửa đùa nửa thật của Hoàn hôm nào khi chàng nói : « Nó có cô em họ học Trưng-Vương, nó bảo nếu cậu không kiếm được vợ thì nó làm mối cho đó ».

Bất giác Quân đưa mắt nhìn Liên : Không có đẹp lòng lấy nhưng khá

xinh, cái miệng rất gọn, đôi mắt sắc sảo, nhanh nhẹn, có người tương đối khá dù trong tầm áo nữ sinh may không sát. Tóm lại: Được! Quân cười thắm một mình.

Từ hôm ấy, Quân thường đến thăm mẹ con Thi luôn. Đối với Quân, Thi có vẻ gì đáng cảm mến, đáng kính trọng mà nhiều lúc chàng đã hồi tiếc về những sự cư xử không ra gì của chàng trước kia đối với nàng chỉ vì thiên kiến.

Còn đối với Thi, Quân là một người bạn tốt, hoạt bát và tế nhị. Nhiều lúc Thi cũng tự hỏi tại sao trước kia Quân lại có thái độ lạ lùng đến nỗi bị nàng hiểu lầm là... lẩn thân được!

Phân tích tỉ mỉ sự trạng trước và sau khi Hoàn mất, Quân cho rằng chỉ vì Thi yêu Hoàn và Quân cũng mến Hoàn cả hai người cùng muốn giành giật Hoàn về mình nên mới có những ác cảm đối với nhau. Nay Hoàn đã mất, người ta không còn đối tượng trong sự tranh giành nên người ta trở nên thân mật, có vậy thôi!

Trong những câu chuyện trao đổi với Quân, một đôi khi Thi thường nhắc khéo tới Liên, phần nhiều nàng cố ý khen những điểm tốt của em nàng.

•••

Quân cũng có vẻ đề ý tới Liên. Đã có lúc chàng tự đưa «văn đề Liên» ra trong nhiều cuộc tranh luận nội

tâm giữa lý-trí và tình cảm. Lý-trí thường thường tán đồng hoặc gần như tán đồng một sự kết hợp lâu dài, nhưng tình cảm hồ hững không tỏ thái độ rõ rệt. Chàng cũng phân vân không hiểu tại sao.

Liên thì liễu lĩnh hơn, có nhiều lần nàng đã dám tới tận căn gác riêng của Quân để mượn sách. Nàng cũng không giấu giếm Thi, vì đôi khi nàng gửi sách ở nhà Thi để Quân đến lấy. Có một lần nàng tới nhà Quân, nhưng Quân đi vắng, nàng đã cả gan bứt một bông hồng ở chậu cảnh và gài vào cuống hoa một mảnh giấy với những chữ «Liên đến mượn cuốn Great expectations nhưng anh vắng, vậy mang đến đăng chị Tai dùm nếu tiện. Đến công anh bông hồng đây», rồi liệng đóa hoa lên bàn giấy Quân qua chân song cửa sổ.

Hai năm trôi qua với cuộc sống đều đều không có gì thay đổi. Liên đã lên Đại-học. Theo lời khuyên của Quân, Liên đã thi vào sư-phạm, thay vì học luật như ý-định của gia-đình nàng.

Thi vẫn sống âm thầm nhưng yên ổn với bé Chung — nàng gọi con là Chung để tránh tên « Hoàn » — tuy nhiên đôi khi nàng cũng không tránh khỏi những lời ra tiếng vào vô lý và bất công của đám em chồng.

Thường thường cứ chiều Thứ Bảy là Quân đến thăm mẹ con Thi và đôi khi ở lại ăn cơm. Phần nhiều lần nào cũng có Liên ở đây. Quân rất yêu bé Chung, thường mua quà cho bé và bông âm bé hàng giờ.

Nhận được giấy gọi nhập ngũ để dự khóa Sĩ-quan trừ bị tại trường Thủ-Đức, vì vừa đúng tuổi động viên, Quân nghĩ ngay tới Thi, tới bé Chung. Thực ra thì chàng cũng chẳng có bà con thân thuộc gì ở Saigon, còn bạn bè thì những người tương đối thân lại cùng lứa tuổi nên cũng đều « nhận được giấy » như chàng.

Tới nhà Thi vào lúc Thi đi chợ chưa về. Quân giành lấy bát bột quây trứng trong tay chị ở để xúc cho bé Chung.

Bé chung đòi :

— Ba Quân cho Chung kẹo đã cơ.

Quân dỗ :

— Ờ, ờ, Chung ăn bột đi rồi sẽ có kẹo.

Bé Chung dậm chân phụng phịu :

— Chung không chịu đâu. Không có kẹo, Chung chỉ gọi là Quân thôi, không gọi là ba Quân nữa đâu.

Nhưng rồi bé Chung lại nhoẻn miệng cười :

— Ba để có súc-cù-là, ba Quân tới lấy cho Chung đi.

Quân nhìn lên bàn thờ Hoàn thì quả nhiên thấy một thanh súc-cù-là bên mâm ngũ quả. Quân liền tới lấy và giao hẹn :

— Bây giờ ăn một thìa bột rồi mới được một miếng súc-cù-là nghe không.

Chung gật đầu.

Quân đang lúi húi bóc mảnh giấy bọc gói ngoài thì nghe bé Chung reo :

— A, mẹ Thi đã về !

Quân ngẩng đầu lên thì thấy Thi đang xách chiếc lẵng mây vào nhà. Thi gỡ nón xuống và đứng sững lại khi Quân đang đắm đắm nhìn mình. Nàng có vẻ bồi hồi ngượng ngịu. Cũng may, bé Chung đã riu rít khoe :

— Ba Quân lấy súc-cù-là của ba để cho Chung nè mẹ.

Thi mỉm cười nói đùa :

— Ba gì ! Tuần lễ được một gói kẹo mà cũng ba. Nhận làm con nuôi thì phải nuôi luôn chứ.

Quân cũng cười theo :

— Ấy chú bé đang dọa không gọi là ba mà chỉ gọi là Quân thôi đấy nhé. Con nuôi thế này thì ba cũng hết hồng nhờ vả gì được.

Chợt Thi nhận thấy Quân đèn vào sáng thứ Bảy chứ không phải buổi chiều như mọi lần, nên sững sốt hỏi :

— Sao anh lại đèn vào giờ này ? Nghỉ dậy à ?

Quân đứng dậy phải dứt quãng nói với giọng có vẻ không quan tâm đến điều mình nói :

— Có lệnh gọi đi Thủ-Đức.

— Ừa ! Anh đi ? Không được miễn à ?

— Miễn gì cái thứ độc thân như tôi !

Thi định bảo « Sao anh không lấy vợ đi » nhưng lại thôi. Nàng để lẵng đồ ăn xuống cửa, gọi người ở ra đem xuống bếp làm cơm.

— Có ông Quân ăn ở đây trưa nay nữa đây.

Quân không định ăn cơm nhưng thầy Thi dặn người ở, chàng cũng không phản đối.

Chàng bần khoản nghĩ đến Thi, đến bé Chung, đến Liên, những hình ảnh thân thuộc ấy rồi bời trước mắt chàng.

Chàng lăm bắm một mình : « Dù sao thì mình cũng vẫn quanh quẩn ở đây chứ đi đâu xa mà sợ ! » và cái ý-nghĩ lúc nhận được giấy lại hiện ra làm vững thêm lòng chàng : chẳng qua chỉ là một cuộc đổi gió !

Chàng chợt bảo Thi :

— Hối đi Đà-Lạt, Hoàn có nói là muốn chạy Sài-Gòn ít lâu, dạo đó chưa có Thi, chưa có bé Chung nên anh chàng mạnh miệng thật.

Thi nói nửa khôi hài nửa như trách móc :

— Thì bây giờ anh cũng vậy !

Quân lắc đầu :

— Không hiểu sao tôi vẫn thầy...

Chàng bỏ lửng câu nói và lảng sang chuyện khác.

Buổi trưa ăn cơm xong, Quân đứng dậy ra về. Thi bế bé Chung tiễn Quân ra tới cổng. Quân đứng lại ngập ngừng :

— Cứ kể một tuần nữa đi cũng được, nhưng tôi không muốn nán lại ở Sài-gòn vài ngày làm gì. Tôi đã nhất định đi ngay Thứ Hai tới nên chiều nay phải tới chào một vài người như ông Hiệu-trưởng, ông bà chủ nhà...

Sách Bảo Mới

Bách-Khoa đã nhận được :

— **AI sẽ thắng** Cộng-Sản hay Tự-Do (chứng minh bằng khoa-học kết-quả cuộc đấu-tranh hiện tại) của Vũ-Đình-Mẫn, do tác-giả gửi tặng. Sách dày 184 trang, gồm 3 phần : Trình bày chủ nghĩa Mác-Xít ; phê bình chủ nghĩa Mác-Xít và kết luận. Giá 70đ.

— **Thử lửa** tuyển tập 13 sáng tác ngắn của Thao-Trường, Cơ sở Tự-Do xuất bản và gửi tặng. Sách dày 145 trang, giá 25đ.

— **Mắt cỏ** thi phẩm của Hoài-Lữ, do tác-giả xuất bản và gửi tặng. Sách dày trên 90 trang, giá 32đ.

— **Văn-hóa duy-linh** tập san số 1 của Hội Văn-hóa Duy-linh, do ông Lê-Tràng-Kiều làm Tổng thư ký tòa soạn. Tòa soạn đặt tại 441/39, Phan-Đình-Phung - Saigon.

— **Tôi yêu** tập thơ của Hoài Việt. Thuộc loại tác phẩm sinh-viên tập 2 do Dư-Tân trình bày. Sách dày ngót 50 trang, gồm trên 20 bài thơ, in thạch-bản, khổ nhỏ, tại Paris.

— **Việt-Nam văn-học-sử** giản-ước tập biên, tập II (phần III, văn-học lịch triều : Việt văn) của Phạm-Thế-Ngũ, Quốc-học tùng-thư xuất-bản — Sách dày 480 trang, trình bày thời kỳ sơ khởi, thời-kỳ phát triển, thời kỳ thịnh đạt của Việt văn — Giá 180đ.

— **Reo biển** tập thơ của Nguyễn-Xuân-Thanh, Sống-Mạnh xuất-bản. Sách dày trên 160 trang, in trên giấy vẽ nền, gồm gần 90 bài thơ, giá 65đ.

— **Chàng nô lệ đa vàng** (tuyên ngôn THƠ tâm sáu) tập thơ của Thiết-Tố, do Đại-nam văn-hiến xuất bản và tác giả gửi tặng. Sách dày trên 40 trang, in ronéo khổ lớn. Giá 60đ.

Tôi đi : không buồn, không vui. Tôi coi như một việc dĩ nhiên Thi ạ. Tính tôi thích sông phẳng, cho nên có lý nào cái chuyện « hẹn người thân đón ở Quân-y-viện » lại chỉ là chuyện của Hoàn mà không thể là chuyện của tôi ! Tôi không ưa những danh từ đao to búa lớn ; tôi chỉ có một ý nghĩ giản dị là chúng tôi, ai cũng vậy, kể trước người sau phải góp tay, nối tiếp, giữ lấy những cái mình đang có cho đừng mất đi và đòi lấy những cái mình phải có, không để cho kẻ khác chiếm đoạt mãi.

Thi thần thờ :

— Điều anh nghĩ thật là giản dị nhưng cũng thật là trọng đại. Hoàn cũng đã có lần nói với Thi tương tự như vậy. Nhưng mà Thi đã mất Hoàn rồi, và...

Thi bỏ lửng câu nói, quay mặt đi, riu rít nựng bé Chung như để dấu vội một niềm sức động mạnh vừa trào dâng.

Quân nắm tay bé Chung :

— Thôi bắt tay nào. Tạm biệt chú nhé.

— Thứ hai chúng tôi còn tiễn anh mà ! Nếu bạn tôi sẽ bảo Liên đưa bé Chung đi. Mỗi chủ - nhật Liên nó sẽ đưa bé Chung lên Thủ Đức thăm anh. Liên nó... mền anh lắm đây. Chắc nó sẽ buồn khi...

Quân xua tay :

— Đừng bắt tội cô bé lằng mằng làm gì. Mời tôi trình diện Quân-vụ Thị-trần. Giờ khởi hành lên trường chưa biết lên đứng bày vẽ tiễn đưa. Sau này nếu có lên thăm... Ờ, Thi hứa hãy mang bé Chung đi nhé. Tôi không có thân-thích nào ở đây hết ngoài Thi và bé Chung. Ra trường, dù có đổi đi nơi khác ngoài Sài-gòn, tôi cũng không xa bé Chung đâu.

Nói xong Quân vội vã rào bước đi ngay.

Thi đứng lặng nhìn theo bóng Quân khuất dần ở đầu ngõ hẻm. Hai hạt lệ tràn qua mí lẫn dài xuống gò má lúc nào Thi cũng không hay.

MẶC-LY-CHÂU

ĐÃ PHÁT HÀNH

Ngã rẽ tâm tình

tiểu thuyết của NGỌC-LINH

MÙA XUÂN CỦA EM

NGUYỄN-NHO-SA-MẠC

Chiều xuân sang em nhìn mưa muốn khóc
Kỷ niệm, chong đèn thức suốt đêm qua
Ngón tay nhỏ lần đan sầu có độ
Tưởng chừng như tuổi trẻ bỏ đi xa.

Thứ bảy chiều em rong hẽ phố cũ
Con đường xưa hoa đỏ nở rộn ràng
Giòng sông đỏ bỗng nhiên buồn vô cớ
Bơ vơ tìm thương cát sỏi cồn hoang.

Em đứng dậy xem mây chiều xuống thấp
Trời tháng giêng sương lạnh thấm vai chùng
Sân ga nhỏ con tàu không dừng lại
Đôi vì sao buồn ngủ giữa không trung.

Gió thì mệt, mùa xuân đang cúi mặt
Hàng dừa xanh xõa lá đứng âm thầm
Em muốn nói trên vòng tròn con mắt
Hồn mùa xuân với khuôn mặt xa xăm

Rồi xuân đến sau lưng nhiều bão mộng
Buổi em về rừng xanh lộc cao nguyên
Đôi chiều xa biểu hiện nét mi hiền
Tay trắng vuốt nuôi linh hồn thảo mộc.

Em ngồi khóc — mùa xuân nhăn mặt khóc
Môi em buồn cho thời tiết buồn theo . . .
Xuân chết rồi . . . từ hai đứa mất tin yêu
Vòng tay bé em ôm tình già buổi.

N. N. S. M. 62

NHỚ MỘT NGƯỜI

Thuở ấy,

Thúi với nát cứ ngập đến ngập chợ,
Rên với than càng nghen phở nghen đời.
Mà kèm kẹp khóa miệng nói cười, chân bay nhảy,
Khiến hoa lá cũng ngày đêm run lấy bầy.

Trong lúc đó

Đám dây leo ngất ngưỡng
Đùa với nhau, vui sướng.
Có biết chi đất dưới chân mình đang lay chuyển

Và từ lòng đất,

Người đứng lên : muốn phương rên sóng cả
Người đứng lên : sụp đổ hết hai nhà :
Chúa ngự phương Nam, chúa trị Bắc Hà.
Gục đầu xuống, chui mình vào bóng tối.

Thì lúc ấy,

Bao chua xót chắt chõng thành khối,
Bao nhóp dơ dớn ứ kết tinh,
Cùng rú nhau tan thành tro với bụi . . .
Và bao mắt giờ mới ngó thẳng, nhìn trời cao,
Khi một tay áo vài phất cờ đào.

Rồi,

Ai khúm núm nép lưng người, về : hồng hách,
Ai ngạo khinh : sắp làm chủ giếng Lạc-Hồng.
Nhớ chẳng ai bao bắt bình ngun ngút đất Thăng-Long ?

Người ra Bắc. Dân reo quân hét.
Áo bào ai khét nghệt thòc súng thà.

Ai tui nhục đành lê thây tù, đất khách,
Ai kinh hồn ôm cổ chạy, chẳng cân đai.
Cho đất Việt dựng lán nền Thông nhât,
Cho dân Hồng tin tưởng ở Ngày Mai.
Cho một Ai xây Mộng lớn muôn đời.

Ôi !

Máu Hồng-Hà sông,
Xương Đồng-Đa gò,
Bao tháng ngày qua, ai nhớ đèn, vẫn mơ mòng.

Thì dù bể dâu tiếp tiếp,
Muôn đời còn mãi,
Muôn đời còn mãi mãi
Mộng chưa thành người áo vải ập Tây-Sơn !

VIỆT CUỒNG NHÂN

(Tiếng hát người cuồng trời đất Việt)

ĐÂY, DƯỞNG-TRÍ-VIỆN DUY NHẤT CỦA TOÀN NƯỚC VIỆT

MỘT BUỔI CHIỀU LẠC VÀO « THẾ GIỚI NGƯỜI ĐIÊN »

MỘT hồi kiếng vang lên lần thứ hai, sau hồi kiếng trước 15 phút, báo hiệu sự sinh-hoạt của dưỡng trí viện lại bắt đầu.

Ba chúng tôi (1) tiến sâu vào thế-giới đặc-biệt của dưỡng trí viện.

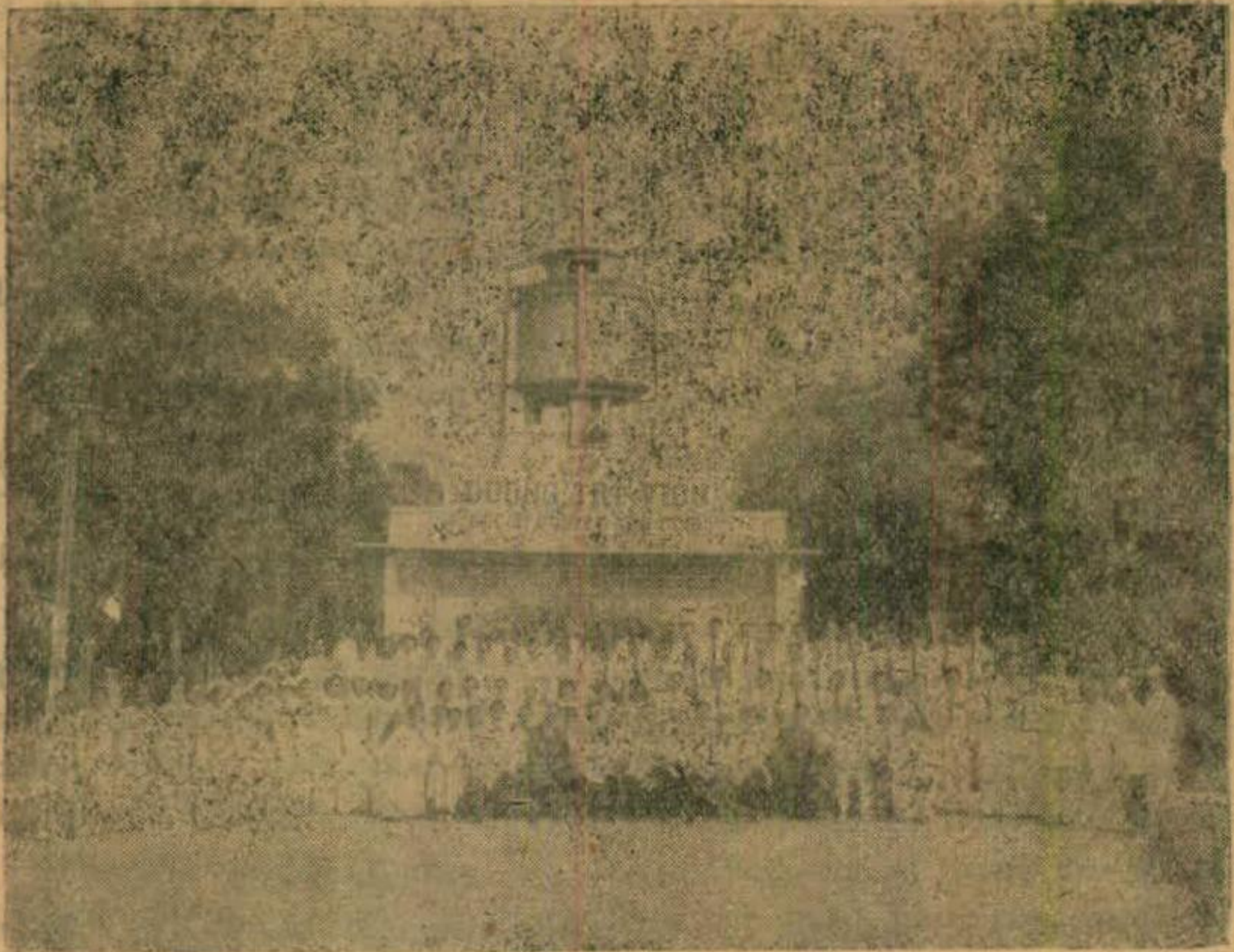
Theo con đường chính chúng tôi qua chiếc cầu bắc ngang dòng suối nhỏ. Giữa hai bờ xây đá gọn gàng, vững chắc, dòng nước chảy uể-oải, dịu-dàng như bị lây cái bản tính yên tĩnh thâm lặng của dưỡng trí viện. Khỏi cầu, chúng tôi quẹo bên trái, thăm trại « quan-sát ».

Trại này có ba dãy nhà chính, xây thẳng góc với nhau, dãy ngoài cùng, ở ngay cổng vào là phòng phát thuốc. Những bệnh nhân mới đến đều ở

trại quan sát này để các bác-sĩ định bệnh, phân loại nặng nhẹ. Bác-sĩ giám đốc cho biết là việc định bệnh này luôn luôn đòi hỏi một thời gian dài, ít lắm cũng một tuần, mà lâu thì có thể kéo dài hàng tháng. Bệnh thần kinh được thể hiện dưới nhiều hình-thức khác nhau nên việc định bệnh trở nên khó khăn và các bác-sĩ phải kiên-nhẫn rất nhiều trong công-việc này. Khi tình-trạng thần-kinh của các bệnh nhân được nghiên-cứu tỉ-mỉ rồi, họ mới được phân-phối đi các trại khác, thường tùy theo nặng nhẹ.

Khoảng giữa ba dãy nhà là một cái sân đất, có cây cao, có những chiếc

(1) Xuân-Hiến, Ngu-Í và tôi.



Dưỡng-trí-viện Biên-Hòa với toàn thể Ban giám-độc và nhân-viên

ghề gỗ đặt dưới bóng cây như ở một công viên nhỏ, một hàng rào ngăn đôi sân để phân biệt một bên nam, một bên nữ. Giữa sân, cạnh một chiếc ghế dài, một đứa bé, khoảng mười tuổi, ngồi xồm trên mặt đất, người nó hơi cúi về đằng trước, hai tay chống xuống như thế ngồi của một con cóc. Nó ngược mắt nhìn lên những cành lá, nhưng có lẽ tâm mắt của nó không dừng lại ở những cành cây mà còn tiến xa hơn về phía khoảng trời nắng chói chang trên kia. Đôi mắt nó nhắm lại, nét mặt nhăn nhó như một người bị chói nắng. Đôi môi nó nhếch xuống, không diễn tả một sự khó chịu, mà tỏ

lộ một sự buồn rầu, thiếu náo một cách dần dần, ngần ngại. Khuôn mặt nó bất động trong tình-trạng ấy, nó không chú ý đến điều gì. Hình như nó không nhìn thấy cả sự xuất hiện đột ngột của chúng tôi.

Hai dãy nhà hai bên sân đều chia thành những phòng nhỏ. Trong căn phòng rộng nhất, trên những chiếc «giường» xi-măng dẹt, dính liền với nền gạch, các bệnh nhân thuộc loại nặng nằm ngồi ngổn ngang. Ở góc phòng, một ông già, chân tay khẳng-khiu, ngồi run rẩy. Chung-quanh ông ta ba bốn người khác cũng ngồi bó

gồi, khuôn mặt thiếu nảo, mỗi người nhìn về một phía, tro tro như những pho tượng. Quang cảnh đông-đúc ấy lại toát ra một sự cô đơn, cách biệt, tăm-tối khiến một bộ óc bình thường phải cảm thấy hoang mang, kinh hãi.

Những căn phòng bên cạnh nhỏ hơn, chỉ có một vài bệnh nhân nằm trên những chiếc giường dành cho một người. Chúng tôi bước những bước thận trọng, giữ nét mặt nghiêm trang. Buổi sáng một trong hai bác-sĩ thường trú đã căn dặn chúng tôi :

— Các ông nên hết sức tránh dùng chữ « điên » ở trong này. Nếu gặp một bệnh nhân tỉnh táo, giữ các ông lại nói chuyện một cách có mạch lạc thì các ông có thể dừng lại hỏi-han, an ủi họ. Nếu họ nói lung tung thì các ông cứ tiếp tục đi coi như không nghe thấy gì cả.

Dãy nhà dành cho nữ bệnh nhân cũng khá đông đảo. Các phòng đều đóng kín cửa. Qua một khung vuông nhỏ trên cánh cửa của mỗi phòng, chúng tôi nhìn thấy họ, kẻ nằm ngửa, kẻ ngồi gục đầu ủ rũ. Ở đây không có một tiếng đập phá, la hét nào cả, nhưng sự yên tĩnh cũng vẫn tạo nên một bầu không khí rờn rợn, bất thường. Ánh nắng gầy trong đầu tôi một cảm giác nặng nề, mệt mỏi. Một mùi hương của thuốc men ? của bầu không khí tù hãm ? làm cho chúng tôi tưởng thần trí mình cũng đang kém minh mẫn dần dần. Đèn giữa dãy nhà, tiền sát vào một khung cửa nhỏ, không chứa nổi một khuôn mặt người, tôi vừa nhìn vào đã rung mình, thái dương

lạnh toát. Giữa khoảng đen tối của khung cửa một đôi mắt người đang chăm chú nhìn ra, chiều thẳng vào mắt tôi. Đôi mắt ấy cách tôi không đầy một gang tay. Cái nhìn nửa như chăm chú, nửa như xa vời, nhưng hoàn toàn lạnh lùng, tàn - nhẫn, đe dọa, mập mờ trong bóng tối và bất động một cách quái đản.

Tôi quay gót đi thật vội vàng vã, phải khó khăn lắm tôi mới che đầu được sự mất bình tĩnh của mình.

Chúng tôi đèn một dãy phòng đứng riêng rẽ ở một khoảng cuối sân. Ông giám thị coi sóc ở đây có khuôn mặt hiền từ và giọng nói thật dễ mến, ông cho chúng tôi biết :

— Những bệnh nhân tê liệt và hầu như mất hết ý thức, không còn phân biệt được sạch, bẩn, phải rửa ráy và thay quần áo cho họ, đều ở cả đây (2).

Những người này ngồi xồm, khoanh tay, mắt mở trừng trừng tưởng như không bao giờ chớp, người nhìn xuống đất, kẻ chăm chú nhìn vào góc tường. Có người lại mỉm cười mãi như thú vị về những việc ghê gớm hấn sắp làm, nhưng đôi mắt hấn ta vẫn giữ vẻ u tối. Tôi nhớ đèn giáng ngồi ủ rũ của tài tử Anthony Perkins đóng vai kẻ điên, ở đoạn cuối, trong

(2) Và chính ở đây bạn Trúc-Anh (đã từng có truyện, thơ đăng trên Bách-Khoa và Mai đề từ giả cõi đời trong một đêm lạnh lẽo, cuối năm rồi. Và cái chết bi đát của cây bất trẻ đầy hứa hẹn này sẽ là đề tài một truyện của Vũ-Hạnh, sắp đăng nay mai. (Ngư-í chú)

phim Psychose do ông « vua kinh dị » Alfred Hitchcock thực hiện. Anthony Perkins đã nở một nụ cười mỉm đại khờ, quái dị hết như nụ cười của một bà lão già nua và gầy trong đấu khán giả một cảm giác khá rùng rợn. Nhưng chàng ta còn đẹp trai quá nên không gây cho tôi một ấn tượng sâu đậm như nụ cười trước mắt tôi kia. Nụ cười sống động trên một nét mặt vô hồn, lạc lõng trên một thân hình phát triển lệch lạc. Có kẻ ngược mắt lên như sắp sửa thành lính, chồm tới cầu xé người trước mặt. Nhìn họ người ta sợ, nhưng người ta lại cảm thấy lòng nao nao vì những ý nghĩ thương xót.

Mồ hôi vã ra làm tăm trên trán, anh Xuân-Hiền nói nhỏ với tôi :

— Bệnh mất trí quả là một trong những bệnh đáng sợ nhất của nhân loại.

Mấy lần dơ máy hình lên rồi anh lại bỏ xuống, vì nhớ lời dặn dò của bác sĩ giám đốc. Tôi không muốn nhìn mãi những con người vô phúc kia, phần tinh thần, phần tốt đẹp nhất của con người họ hầu như đã mất cả rồi, họ chỉ còn lại phần thể xác với những bản năng, ngày nọ qua ngày kia, giết hại tất cả những gì cao quý, tàn phá dần « tính chất con người » của họ. Tôi đã hiểu tại sao các bác sĩ và nhân viên trong bệnh viện thương xót, che chở cho họ như đối với những đứa trẻ sơ sinh. Ta càng thương xót họ khi ta biết rằng, đối với những trường hợp này, y

học ngày nay vẫn chưa thể làm được những phép lạ.

Có nhìn thấy những đôi mắt mở mà vô hồn, những cánh tay run bần bật tưởng không bao giờ ngừng được, những dáng ngồi lệch lạc ở đây, ta mới cảm được tất cả sự cao quý của tinh thần và thấy rõ sự sai lầm của những kẻ coi nhẹ giá trị của phần hồn.

Trong khi chờ ông cán sự y-tê hướng dẫn đi thăm các trại khác (vì chúng tôi không dám và không được phép đi lang thang trong dưỡng tái viện nếu không có một nhân viên ở đây đi cạnh), anh Ngu - Í đưa chúng tôi đến một cái quán trong cư xá của những người thường, không cách xa trại « quan sát » bao nhiêu. Quán nhỏ hẹp, bán nhiều thứ giải khát và tất cả những thứ lặt vặt của một hiệu tạp hóa.

Thầy chúng tôi vào, một người Pháp có chiều cao và thân thể gầy gò hơn một người Việt trung bình, vội đứng lên chào chúng tôi. Ông ta bắt tay từng người với những cử chỉ và nụ cười thật lịch sự. Sau đó, ông ta lặng lẽ đến ngồi riêng ở một bàn rồi bắt đầu vừa làm bầm nói vừa mỉm cười một mình, mắt ngược nhìn lên. Lúc ấy tôi mới biết ông ta là một bệnh nhân của bệnh viện. Khuôn mặt Tây phương của ông ta đầy vẻ khác khò với cái mũi cao, đôi mắt sâu. Mỗi biến chuyển vui mừng hay buồn giận trong tâm hồn, đều ghi rõ thành nét đậm trên mặt ông ta. Những nếp nhăn ở đuôi mắt như

kéo dài xuống tận đôi má hóp lại. Sự lệch lạc của tâm hồn được ghi rõ ràng trên từng thớ thịt của khuôn mặt đặc biệt, lạc lõng này.

Ngồi đối diện với chúng tôi là một thiếu niên khoảng mười sáu, mười bảy tuổi và một ông già mập mạp, nét mặt đầy đặn nhưng cũng thiếu tinh khôn như nét mặt của một người say rượu sau một hồi chửi rủa, khóc lóc.

Thiếu niên mặc một chiếc áo len màu nâu sẫm, mái tóc chải sơ sài. Anh ta có khuôn mặt cân đối, khá đẹp trai, nhưng đôi môi nhỏ, bóng và thẫm lại như đôi môi một người nghiện thuốc phiện nặng. Tay cầm điều thuốc cháy gần hết, anh ta nhìn xuống mặt bàn, nếu đâu anh ta không lắc, giật từng hồi thì anh ta có dáng một thi sĩ đang mơ màng tìm vần thơ. Sau mỗi hơi thuốc, anh ta lại thở khò khè, khó khăn như một người ngạt mũi.

Ông già chậm rãi rắc thuốc trên một tờ giấy nhỏ rồi vắn lại, ông liếc nhìn mẫu thuốc còn sót trên tay thiếu niên. Đôi mắt có viền ướt và đầy vẻ mệt mỏi, ngái ngủ của thiếu niên thành linh trở nên long lanh. Anh ta liếc nhanh điều thuốc trên tay ông già. Hai người ngồi lặng im, thỉnh thoảng lại liếc điều thuốc của nhau và không nói một lời.

Mấy ngón tay cầm điều thuốc của thiếu niên chợt trở nên lúng túng, luống cuống vì lửa đã cháy đến da tay. Mặt không hề có một dấu xúc động, thiếu niên dùng tay kia, cầm lại mẫu thuốc lá, rồi mới bỏ xuống đất.

Lúc này ông già mới lên tiếng.

— Hút thuốc nữa không?

Tiếng « không » kéo dài giống tiếng « không ». Câu nói có vẻ nặng nề, thiếu cả dấu giọng như câu nói của một người Tầu chưa thạo tiếng Việt.

Thiếu niên lại liếc nhìn điều thuốc trên tay ông già, rồi giữa tiếng thở khò khè anh ta cố gắng trả lời bằng một tiếng ngắn ngủi:

— Hút...

Nụ cười thoáng qua trên môi ông già chứng tỏ câu nói sau của ông là đùa cợt:

— Hút nữa rồi hết tiền thì làm sao mày?

Ông đứng dậy, không phải để mua thuốc mà để lấy mấy chiếc kẹo. Tiếng động của lọ thủy tinh làm mắt thiếu niên sáng lên, lần này thì anh ta quay lại nhìn hẳn hoi.

Cầm nắm kẹo trong tay, thiếu niên lộ vẻ sung sướng, anh ta nhét kẹo vào cả hai túi. Anh ta bóc kẹo một cách vụng về và thỉnh thoảng, gặp khó khăn, lại giựt mạnh cái giấy gói kẹo một cách giận dữ như đứa trẻ bốn năm tuổi.

Anh Ngu-Í nói:

— Đây là quán chung cho cả người thường và bệnh nhân.

Tôi hỏi bà chủ quán:

— Có bao giờ một bệnh nhân ăn, uống xong rồi quên trả tiền không bà chủ?

— Thỉnh thoảng cũng có. Nhưng một vài hôm sau họ nhớ ra, lại chịu thanh toán sòng phẳng.

Trả lời xong bà chủ quán cười rồi không nói thêm câu nào. Bà có vẻ quen với sự ít lời, đám khách của bà cũng có thói quen lặng lẽ như thế. Mỗi người đều chăm chú vào công việc riêng, và nếu cần thì ngồi nói lảm bảm một mình. Sự ồn ào, bàn luận trong những quán nước ta thường thấy, không mấy khi xuất hiện ở đây. Bệnh nhân đã đem sự cô đơn của họ tới tất cả những nơi nào họ đến.

Chúng tôi rời bàn, đứng dậy. Ông già thân nhiên tiếp tục hút thuốc, thiếu niên vừa lúc lắc cái đầu vừa chăm chú vào cái kẹo trên tay. Chỉ có ông người Pháp, như bưng ỉnh, đứng bật dậy tươi cười chào chúng tôi.

Sau khi đi một vòng quanh cư xá chúng tôi trở lại trại « quan sát » để chờ người cán sự y-tê hướng dẫn đi thăm các nơi ; ông ta cũng đang đợi chúng tôi ở đây.

Ra khỏi sân sau trại Quan sát, chúng tôi đi học theo một con đường đất, hai bên đường cây mọc cao như trong một công viên rộng lớn. Trại đầu tiên chúng tôi gặp là một trại nữ. Quanh trại có hàng rào cây kín đáo, cổng trại được vén khéo như một cổng chào nhỏ. Nhân viên làm việc ở phòng giữa, bệnh nhân ở hai dãy nhà dài hai bên. Vì bệnh nhẹ nên họ được ở chung trong

một phòng rộng, nằm chung trên hai dãy giường liền kéo dài từ đầu phòng đến cuối phòng, chỉ chừa ở giữa một lối đi nhỏ. Lúc này cả hai phòng đều vắng vì một số lớn bệnh nhân đã được ra ngoài. Vì vậy chúng tôi đến tiếp kiến ngay một nhân vật khác thường, khác thường ngay cả đối với thế giới của dưỡng trí viện, đó là bà Hai. Dưới con mắt khoa học của các nhân viên trong bệnh viện thì bà Hai (3) cũng chỉ là một bệnh nhân. Nhưng có rất nhiều người, in táo hẳn hoi, đã nói về quá khứ, hiện tại của bà như nói đến những điều thần bí, phi thường. Nếu có dịp chúng tôi sẽ nói rõ hơn về nhân vật này.

Thế giới của bà Hai thu vào một góc phòng, tất cả có vẻ một điện thờ. Trong một tủ kính lớn có bày nhiều thứ mũ áo, hia ủng, những chiếc đèn lồng nhỏ, những miếng vải màu sắc rực rỡ. Cạnh tủ là một bàn thờ.

Bà Hai ngồi trên chiếc sập, lúc chúng tôi vào thì bà đang chăm chú khâu một cái đai màu hồng, viền vàng. Nét mặt bà hiền hậu, đầy đặn, có dáng dấp nét mặt của một bà phước. Vài nếp nhăn chỉ hiện mờ mờ trên làn da trắng của khuôn mặt bà. Trông bà Hai, người ta biết ngay là người có tuổi nhưng người ta lại không thể đoán chắc bà chắc bao nhiêu. Trong bộ quần áo xanh đồng

(3) Tên là Gân, bị cầm quyền bắt «nhốt» tại đây từ thời Pháp thuộc, bà có rất nhiều người ái mộ nhờ tài «tiên tri». Bà trên 60 mà tóc còn đen nhánh. Vài người lính Pháp trở về quê hương họ, có viết về bà trên mặt báo (Ngu-Í chú)

cột, bà Hai phảng phất có vẻ đẹp, của một bà tiên.

Chúng tôi chào trước :

— Chào bà Hai.

— Chào các ông.

— Bà đang khâu chi đó ?

— Khâu áo cho Vua.

Tôi chỉ một đồng áo vàng, đồ khá cao đặt bên cạnh bà :

— Chỗ này chưa đủ cho Vua dùng sao, bà Hai ?

Bà Hai lắc đầu :

— Ba vua lập mà. Vua trên Trời, vua Dương gian, và vua Âm phủ. Cả ba vua lại có các thiên thần theo hầu. Nhiều người lắm mà.

Bà trả lời thân nhiên, gọn gàng và tỉnh táo.

Thầy anh Xuân-Hiền cầm máy hình bà Hai bảo :

— Muốn chụp hình hả. Khoan chút, tôi lấy cái màn đã nghe.

Bà dừng tay khâu, mý cho những bóng đèn mắc trên các cây hồng trong đêm Giáng sinh, sáng rực lên trên khung cửa sổ sau lưng bà. Bà đứng vào giữa vũng ánh xanh đỏ lấp lờ đỏ và có vẻ hài lòng. Rồi bà lấy ở tủ kính ra một tấm vải thêu rồng thêu phượng, có những đường viền thật tinh vi, khéo léo. Chúng tôi xúm lại giúp bà căng rộng chiếc màn. Bà chỉ vào cửa màn, một cái cửa giả chỉ có hình thức, không mở được, rồi mỉm cười bảo chúng tôi :

— Màn này để chờ Vua tới. Phải giàu Vua đó.

— Bao giờ Vua tới, bà Hai ?

— Sắp rồi. Vua đi trước, bảy thiên thần đi sau.

Nắm một góc màn rực rỡ, nghe lời nói dịu dàng chân thành, nhìn vào đôi mắt tin tưởng mãnh liệt của bà Hai, tôi chợt có cảm tưởng như mình đang lạc vào một thế-giới huyền ảo, dị kỳ thực sự.

Bà Hai có thể là con người sung-sướng nhất ở đây, rất nhiều người ở thế giới xô bồ ngoài kia cũng không bao giờ được sống trong một niềm hoan lạc, tuy lạ kỳ, mê loạn, nhưng mãi mãi kéo dài một cách tốt đẹp. Người thường có thể mơ mộng, nhưng họ biết là mình mơ mộng, ước vọng hão huyền, và phút « thoát tục » của họ không thể kéo dài vì đời sống luôn luôn đánh thức họ, kéo họ ra khỏi thế giới ảo tưởng. Bà Hai lúc nào cũng sống trong giấc mộng đẹp tuyệt vời của bà. Bà may áo, sửa sang chung quanh mình và bà chờ đợi, lúc nào cũng chờ đợi. Những người khách sắp đến với bà mới cao quý làm sao ! Họ là những vị Vua trị vì vũ-vũ. Họ sẽ đến với bà trong vòng hào quang rực rỡ, trong tiếng nhạc siêu thường và đằng sau họ hàng hà sa số các thiên thần tươi đẹp, họ đi đông như những vì sao trên trời và đem lại sự an lành cho cả thiên hạ. Bà sẽ giàu chiếc màn nhưng găm đi để dành cho nhà Vua những sự ngạc nhiên. Con đường trước cửa dài và nhẹ-nhàng uốn cong bên bờ suối để bà có thể nghĩ rằng

đó là con đường trải toàn bằng hoa lá. Những hàng cây ở đây cũng cao và xanh để bà có thể nghĩ rằng các vị thiên thần sẽ dừng chân trên đó trước khi vào ra mắt bà. Và bầu không khí của dưỡng trí viện cũng luôn luôn yên tĩnh, có đơn giúp cho bà Hai nghe được tiếng nhạc thần tiên văng vẳng từ trời cao vọng lại, âm thanh thoát ra từ những sân Rong, điện Ngọc của đài Tào-Hóa.

Ở đây không bao giờ có một câu nói phũ phàng, một lời châm biếm độc ác nào được xuất hiện để làm hoen ố thể giới thần tiên của bà. Dưỡng trí viện săn sóc và luôn luôn bảo vệ bà chồng với sự xáo trộn của cuộc đời.

Đứng trước trường hợp của bà Hai, chắc người thầy thuốc không khỏi phân vân. Chữa cho bà có một bộ óc, một sự suy nghĩ như người thường có phải là giúp bà không? Bà Hai tìm thấy hạnh phúc trong đời sống thực tế đầy bon chen, hay trong đời sống đầy tình thương chan chứa ánh sáng của một nền hòa bình vĩnh cửu? Cho đến bây giờ chắc bà chưa hề lúc nào nghĩ ngợi rằng những điều bà đang và sẽ thấy chỉ là một ảo tưởng.

Sau lưng bà Hai, sau cánh cửa đầy ánh sáng xanh đỏ của bà, thể giới của người bệnh lại bắt đầu có dáng dấp nặng nề thế thảm.

Trên một nền gạch cao có mái che ở giữa sân của trại, hàng chục bệnh nhân đang ngồi ú rù trên những

chiếc ghế gỗ, có những cái đầu chúi vào giữa hai bàn tay, bất động. Có những bàn tay quơ đi quơ lại trên ghế như muốn tìm một vật gì. Vài người dựa lưng vào nhau mắt lim dim như đang, mệt mỏi trong một giấc ngủ trưa. Nền cát phản chiếu ánh nắng mặt trời gay gắt lên bộ đồng phục bệnh nhân màu trắng của họ, tôi có cảm giác là họ bị đóng lại thành một khối cứng như đá. Họ giống hệt những bệnh nhân quá mệt mỏi vì chờ đèn lượt vào khám bệnh, nhưng vẻ lặng lẽ của họ cộng với sự rỗng trải, yên tĩnh của khoảng sân khiến ta tưởng như không chịu nổi nữa.

Thầy chúng tôi, một bà giám thị vội tiến sát đèn bên một bệnh nhân và đỡ dành.

— Em... em mặc vô đi, mặc áo đi chớ...

Bệnh nhân vẫn ngồi trơ ra, đầu gục xuống. Bà giám thị phải tìm hết cách để mặc quần áo cho người đó. Bàn tay bệnh nhân thịch thoảng lại vùng vẫy, gạt tay người đang săn sóc mình một cách quyết liệt. Công việc đòi hỏi một sự khéo léo và kiên nhẫn vô bờ bến. Ta có cảm tưởng bà giám thị đang phải săn sóc một đứa trẻ khó tính, một đứa trẻ có sức kháng cự ghê gớm.

Hơn cả một bà mẹ hiền săn sóc con, bà giám thị cúi xuống vừa đỡ vừa ủa cách tay bệnh nhân vào tay áo. Tôi nhớ đến câu châm ngôn của các nhân viên trong dưỡng trí viện

ĐÂY, DƯỞNG TRÍ VIỆN DUY NHẤT...

Biên-Hoà mà bác sĩ Nguyễn Văn-Hoài đã ghi lại trong cuốn luận-án bác-sĩ của ông: « ... làm vui lòng kẻ khác, giúp đỡ kẻ khác, luôn luôn tỏ ra ngay thẳng, tôn trọng nhân phẩm, tự do người khác, tuân theo sự bất-bạo-hành, giữ bình tĩnh, luôn tự chủ v.v... ». (4)

Châm ngôn này đã không nói quá một chút nào. Nhiều khi họ phải làm hơn thế nữa. Khác với các bệnh viện hường, ở đây, người bệnh và người chữa bệnh thường ít có sự cộng tác với nhau. Để chữa bệnh tinh thần người thầy thuốc thường phải phân đầu một mình, có khi họ còn gặp phải những phản ứng tai hại của bệnh nhân. Cũng may, khi tai họa đáng xuống đến một số người, khiến họ rơi đầu vào vực thẳm của sự hủy diệt cả tâm hồn lẫn thể xác thì lại có những bàn tay đáng kính khác dơ ra nâng đỡ, cứu vớt họ.

Cái khó không phải là ở những cử chỉ sẵn sốc ấy, cái khó chính ở chỗ làm sao chịu đựng nổi bầu không khí quái đản ở đây, làm sao chịu đựng nổi những đôi mắt vô hồn, những đôi tai thường không biết nghe lời, những cử chỉ và lời nói kỳ quặc.

Chúng tôi đi vào giữa đám người ngồi ngang ấy để ra cổng sau của

trại. Một vài bệnh nhân bắt chợt nhìn lên và giơ một cánh tay ra, chời với như sắp túm lấy áo chúng tôi. Đôi mắt họ đầy vẻ lo lắng và hình như họ giơ tay như thế để che cho chúng tôi khỏi chạm vào người họ. Nhưng cánh tay họ cử động lầy bầy, vô tri như những cánh tay gỗ. Nhìn những ngón tay co quắp, cứng ngắc của họ, tôi rợn người vì cảm tưởng: nếu chúng đã bầu chặt vào một cái gì thì không bao giờ chúng rời ra nữa. Cánh tay và đôi mắt họ như không ở trong cùng một thân thể, mỗi thứ cử động theo những mệnh lệnh khác nhau, những bản năng khác nhau. Chúng tôi chưa gặp một đôi mắt kinh ngạc nào, chỉ có những đôi mắt lạnh lùng, chán nản, hay long lanh tia oán hận hướng về phía chúng tôi.

Ra khỏi trại này chúng tôi phải đi ngang một con đường đất nhỏ, dài hun hút và vắng tanh, ở tận cuối đường, thật xa, mới có một người lom khom đứng quét lá khô. Gió thổi những luống cát xô đẩy nhau trên mặt đường không gây cho tôi một cảm giác êm mát như tôi thường thấy. Sự nặng nề, khó chịu và mệt mỏi vẫn đè nặng trong óc tôi. Hình như ánh nắng tràn lan trên màu tường vàng của cái trại trước mặt làm cho tôi chói mắt, mũi tôi nhức nhối khó thở và thần kinh tôi cũng tê liệt dần dần.

Tôi bước vào cổng trại sau và không còn vẻ hăng hái của một kẻ tò mò. Tôi bắt đầu ngán ngại khi phải đối diện với một thảm trạng của con người

(4) trang 131 — Luận án bác sĩ nhan đề: DE L'ORGANISATION DE L'HÔPITAL PSYCHIATRIQUE DU SUD VIET-NAM imprimerie française d'Outre Mer Sài-gòn — 1954)

ở trước mặt. Cũng một cách kiên trức hết như trại trước, trại này có nhiều bệnh nhân già và bệnh trạng của họ cũng trầm trọng hơn. Bầu không khí ở đây cũng nặng nề hơn, không gian lúc nào cũng vẫn đục bởi một mùi ngai ngái như gỗ mục, nóng nực như vại gai mồi.

Trên sân cát ở sau trại, nhiều bệnh nhân ngồi gục đầu bất động dưới nắng. Họ giống như một loài cây lạ lùng vừa chỗi lên khỏi mặt đất và đang không chịu nổi sự thiêu đốt của mặt trời sa mạc. Một số có tấm vải trắng che đầu nên có dáng của những người quá đau khổ trong một đám tang. Họ ngồi soãi chân. Có người tì cả hai tay xuống cát. Các ngón tay kê tay, rúm kín ngón tay họ. Một bà lão chấp hai tay dưới cằm, ngược mặt nhìn lên ngọn cây như đang cầu khẩn, van xin một điều gì. Nét mặt bà lão là một sự đau đớn, khổ sở đến cùng cực. Tất cả những nét nhả hiện rõ, ngang dọc, làm cho khuôn mặt như nát ra. Tôi tưởng như bà cụ vừa khóc, khóc đến chết lặng đi, không thành tiếng nữa. Nhưng khuôn mặt ấy cứ mãi mãi như thế, không có một tiếng rên rỉ nào phát ra cả. Dọc theo tường trại, một người đàn bà trẻ đi đi lại lại và nói lầm nhảm. Đó là những câu nói trách móc, than thở. Giọng bệnh nhân đó đã trở nên khàn khàn khó nghe. Kẻ hăng hái hoạt động, người ủ rũ ngồi đó, không có một cử chỉ nào của người này mà lại có ảnh hưởng đến người kia. Tôi đang chăm chú nhìn một nét mặt, mà thoáng trông ta tưởng đang cười rất tươi nhưng nhìn

kỹ ta lại chẳng hiểu cái miệng hé như thê diễn tả một trạng thái nào của tâm hồn, thì chợt ngay sau lưng tôi nổi lên một tiếng cười làm tôi giật mình. Tiếng cười khởi đầu như một tiếng rú rồi cao vút đến mức nổ, trong vắt, ghê rợn. Đó là tiếng cười của một kẻ khoái trá, tinh nghịch kể miệng vào thành giếng. Âm thanh phóng đại từ lòng giếng xối ngược lên. Nhưng những âm thanh này lại không còn vẻ âm của một tiếng vọng mà sắc cạnh, xoáy vào tai ta, làm buốt đến tận óc ta, và có lúc như bắt ta bật cười để kéo ta vào một sự phóng túng quá độ, ngoài vòng lý trí.

Đó là tiếng cười của một bệnh nhân trẻ, thân hình mập mập đến thô kệch. Một số lớn bệnh nhân ở đây đều mập, có lẽ khi phần tinh thần nhỏ bé đi thì phần thể xác được dịp phát triển một cách bừa bãi. Người bệnh nhắm nghiền cả hai mắt lại và lắc lư cười rữ rượi. Cái đầu không tóc của bệnh nhân làm cho tiếng cười thêm phần man dại, dữ dội. Khi ngớt cơn cười, mở mắt ra và thấy chúng tôi nhìn, bệnh nhân lại ngả người ra, cuồng quít, giơ một tay lên vừa phẩy vừa che mặt, làm như cái nhìn của chúng tôi gây một sự đụng chạm vào mặt người bệnh. Rồi cô ta lại phá lên cười và cứ thế cô ta bò lết trên mặt cát cho tới chân hàng rào cây như muốn chạy trốn. Có ta cười như không thể ngừng được. Thế mà những người ngồi sát cạnh cô ta vẫn gục đầu nhìn đăm đăm xuống cát, không làm một cử động nhỏ, không cả liếc về phía có tiếng cười.

Khi có lệnh gọi bệnh nhân vào phòng, sân cát mới có vẻ hoạt động. Ngoài các giám thị, một số bệnh nhân còn tỉnh cũng giúp các bệnh nhân « không biết nghe lệnh » đứng dậy. Ở cuối sân một bà lão chân tay run bần bật. Dựa vào một người bạn già khác, bà lão bước những bước thật chậm chạp, khó khăn. Bóng hai người khẳng khiu kéo dài trên mặt cát. Người chứng kiến cảnh ấy không thể nào không cảm thấy một sự xót thương, cay đắng tràn vào tâm hồn mình, dữ dội và dồn dập như một dòng thác. Nỗi đau khổ của những con người khôn khổ đang dìm nhau kia thực quá, rõ ràng quá, nó không có vẻ được phóng đại như nỗi khổ của người hành khất. Thế mà họ chỉ biết cảm nhận, chịu đựng âm thầm. Lúc họ ở trong tình trạng hôn mê đã vậy nhưng ta không thể nào tưởng tượng được nỗi kinh hoàng của một bệnh nhân khi, thỉnh thoảng khôi phục được tâm trí, thấy mình tỉnh dậy giữa một thế giới

những con người gần hết tính chất Người.

Hai cánh cửa căn phòng chung dài hun hút được mở rộng. Đoàn người nối đuôi nhau lặng lẽ bước vào phòng. Đứng ngoài nắng nhìn vào ta chỉ thấy một khung vuông tăm tối, dày đặc như không có chiều sâu, lạnh lùng như miệng một vực thẳm. Những đôi mắt vô hồn, những nét mặt nhẵn nhớt, đau thương cùng cực những bàn tay run rẩy, những chiếc khăn trắng nghiêng lệch trên mũi đầu gục xuống như đang chìm mãi và tan vào trong khung cửa đen vô cùng cô đơn kia. Cánh cửa sập lại sau lưng họ chốt như trở nên chẳng có ích lợi gì. Một đôi tiếng cười, tiếng hét vọng ra tro tro, thỉnh thoảng, thoáng nhuộm vẻ xa vời, quái dị như âm thanh của một cõi đời khác. Rồi sự yên tĩnh trở lại ngao ngán như sự yên tĩnh của buổi trưa hè trên một cánh đồng cỏ hoang vu.

LÊ TẤT-ĐIỀU
(còn nữa)

BÁO MỚI

SỐNG MẠNH

Tuần Báo, Văn Hóa, Xã Hội, Trào Phúng, Tiểu Thuyết
Xuất bản vào ngày Thứ Bảy — Số 1 ra ngày 16-2-63
Giá mỗi số 2 \$

do Ông LÊ VĂN-DUYỆN làm chủ nhiệm, tòa soạn và trị sự:
150, Võ-Tánh, Phú-Nhuận SAIGON

HỘP THƯ BÁCH - KHOA

Bách-Khoa vừa nhận được :

- Bước đi (Hoàng-Mãi) Lời ca thần trú, Đêm mưa (Nguyễn-Văn-Nguyễn-Băng) Vũ khúc chim xanh và liên tưởng (Thư Nhất-Phương) Chúa ơi (Việt-Ly-Chinh) Mùa xuân lóc đóc (Hoài-Giang) Chuyển đi về sáng (Hoàng-Ôanh) Dưới nắng máu (Việt Sào) Đồng bào thương Kátu, P'Ve (Nguyễn-Đức-Dũng) Sáng thứ hai (Mặc-Mai-Nhân) Phố lạ... (Lê-Tâm) Những bước đường (Lô-Bà-Chấn) Lạc loài (T.C.)
- Kỷ niệm... (Hoàng-Thư) Lời chim đại, Ngày mình hội ngộ (Trần-Quang-Kim) Giao thừa, Đường bay của thơ 2 (Dương-Phú-Sào) Tiếng hát, Bến sông này (Lê Đ. Phạm-Phú) Thôi em đừng về, Trăng từ thần (Phong-Vân) Cuộc đời, Tương lai (Thi Thi Hoài-Mộng) Khúc hát

nội tâm (Mặc-Thân) Hồ điệp (Nhất Y-Sa) Huyết buồn (Đình-Duy-Tiên) Cơn đường tôi đi, Rừng thu (Lê-Hoàng Thanh-Việt) Vốn liếng, Ở lại (Hà-Li-Hải) Xuân trong sương mù, Những tấm ca rô (Hư Áo) Tình người mậu tuyến, Thuyền trên sông lạnh (Nùng-Sơn) Chuyện mùa xuân (Ái-Khanh) Gọi hồn, Bàu tay nhỏ bé, Em đi... (An-Lan) Rời tất cả, Triền lãm (Hoàng-Anh-Tâm) Ngũ hành sơn (Hoàng-Mãi) Dĩ vãng, Giã từ, Hoa tím đại (Liên-Thao).

Xin trân-trọng cảm ơn các bạn. Tất cả những bài trên đây nếu bài nào qua bốn kỳ Bách-Khoa mà vẫn chưa đăng **TRƯ THƠ** và trường hợp đặc biệt có thư riêng, thì xin các bạn coi như là không đăng mà thông cảm cho. Đa tạ.

BÁCH - KHOA

Bán nguyệt-san

Biên Khảo, Nghị Luận, Văn Nghệ

160. Phon Đình - Phụng

Đ. T. 25 539 - H. T. 339

SAIGON

Giá báo dài hạn :

Một năm : 200 \$

6 tháng : 100 \$

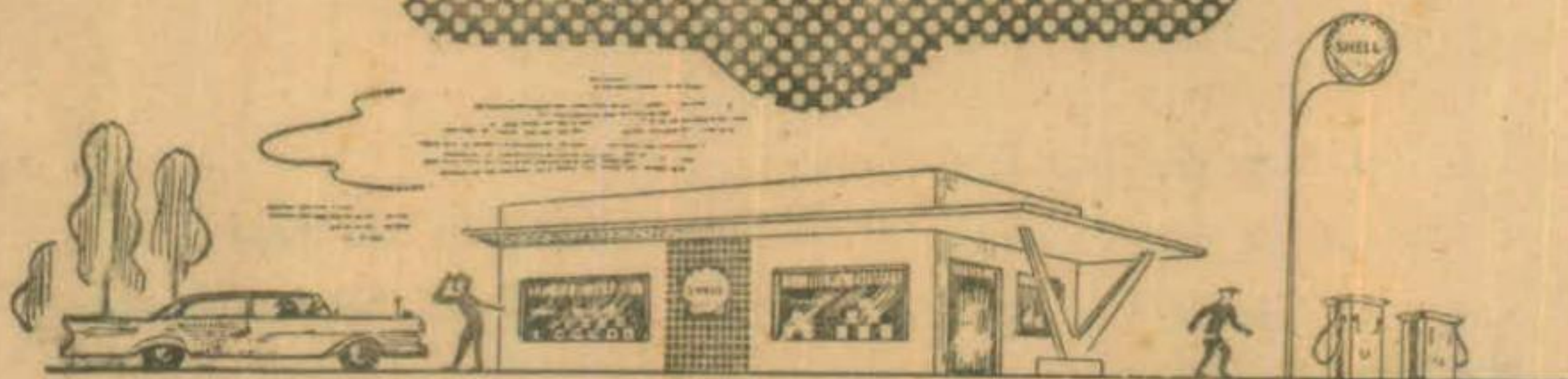
• Mua dài hạn Bách-Khoa

— Các bạn ở Saigon sẽ có người giao báo tận nhà.

— Các bạn ở xa sẽ được gửi đến chỗ ở, thất lạc số nào nhà báo sẽ gửi lại số đó.

• Mua dài hạn Bách Khoa để gửi tặng các bạn quen là một món quà trang nhã trong mọi dịp kỷ niệm mà người nhận sẽ vui thích và lưu giữ mãi mãi.

Dầu nhớt giữ máy xe luôn luôn sạch-sẻ



hơn 50 năm tại Việt-Nam

